

THƯ VIỆN
ĐHSP ĐÀ NẴNG

895.92209

NG-T



GT.021901

**DỊ CỔ
N HOÀNG THÂN**

PHẠM PHÚ THÚ

VỚI

GIÁ VIÊN TÒÀN TẬP

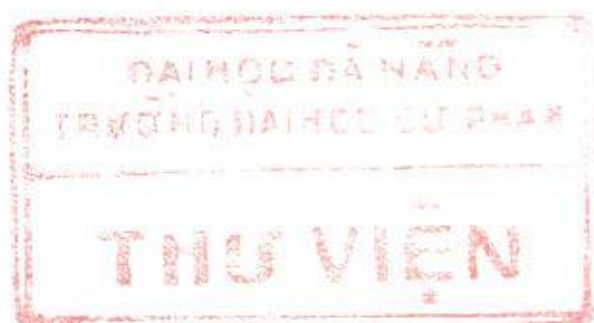
王

集
卷

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

DỊ CỐ
NGUYỄN HOÀNG THÂN

PHẠM PHÚ THỨ
VỚI
GIÁ VIÊN TOÀN TẬP



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Lời giới thiệu

Phạm Phú Thứ (1821 – 1882) biệt hiệu Giá Viên, người xã Đông Bàn, huyện Diên Phước, nay là xã Điện Trung, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông học giỏi, đỗ đầu mấy khoa liên, từng giữ nhiều chức vụ quan trọng dưới hai triều Thiệu Trị và Tự Đức. Dù cảnh ngộ thăng trầm, vị “song nguyên” đầy nghị lực và khí phách này của đất Quảng đã để lại cho đời những trang sống đẹp và một khối lượng thơ văn sáng giá.

Đáng tiếc là cho tới nay, gần 130 năm đã trôi qua kể từ ngày Giá Viên mất, việc nghiên cứu về cuộc đời cùng tác phẩm của ông nhìn chung vẫn còn mang tính thời vụ, chắp vá, chưa thành hệ thống và có chiều sâu.

Để góp phần khắc phục sự chậm trễ trên, thời gian qua Nguyễn Hoàng Thân đã bỏ nhiều công sức ra Bắc vào Nam học thầy hỏi bạn, tiếp bước cha anh, hoàn thành và bảo vệ thành công một luận văn Cao học về Phạm Phú Thứ thuộc loại xuất sắc. Từ kết quả buổi đầu này, nhân dịp kỷ niệm 190 năm ngày sinh và 130 năm ngày mất Phạm Phú Thứ, Thạc sĩ Nguyễn Hoàng Thân đã dẫn thêm bước nữa, cho ra mắt độc giả cuốn **Phạm Phú Thứ với Giá Viên toàn tập** như là một nén hương tưởng niệm danh nhân.

Tập sách trước hết cung cấp cho chúng ta những thông tin cập nhật trong việc nghiên cứu tiểu sử Phạm Phú Thứ, từ gốc gác dòng họ, học tập thi cử... đến hoạn lộ thăng trầm, đặc điểm nhân cách... Tiếp theo là những vấn đề văn bản học của **Giá Viên toàn tập** đã được Dị Cổ nghiên cứu khá kỹ và chỉ ra đâu là bản tốt nhất, cũng như những điểm cần lưu ý khi sử dụng bản nên. Và cuối cùng là giá trị học thuật của Giá Viên toàn tập thể hiện trên các mặt văn học, lịch sử, đặc biệt là tư tưởng,...

Trong chừng mực nào đó, **Phạm Phú Thứ với Giá Viên toàn tập** còn là một cuốn sách công cụ không thể thiếu đối với những ai muốn đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu về Giá Viên, một "Vườn Mía" giàu hương vị của học thuật Việt Nam thế kỷ XIX.

Vậy trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

GS. TRẦN NGHĨA

Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm

LỜI NÓI ĐẦU

Quảng Nam cũng là một miền địa linh nhân kiệt, từng được gọi là xứ “Ngũ phụng tế phi” dưới thời phong kiến; là nơi “trung dũng, kiên cường, đi đầu diệt Mĩ” trong cuộc kháng chiến vừa qua; là tỉnh đầu tiên xây dựng khu kinh tế mở trong hiện tại. Con đất có núi Ngũ Hành, có sông Thu Bồn này đã sản sinh và hun đúc biết bao người tài trong suốt hành trình lịch sử. Phạm Phú Thứ là một trong số những chân dung con người đã góp phần làm đa diện dáng dấp lịch sử của miền non nước ấy.

Phạm Phú Thứ là quan đại thần dưới triều vua Tự Đức, từng giữ nhiều chức vụ quan trọng. Trong suốt cuộc đời làm quan gần 40 năm, việc công cán Bắc Nam, đi Đông đi Tây, hoạn lộ thăng trầm, đã mang đến cho ông có nhiều trải nghiệm, tích lũy kiến văn. Tất cả đều được ông chăm chút ghi lại và phản ánh trong các trước tác của mình. Phạm Phú Thứ để lại cho đời một khối lượng tác phẩm đồ sộ với thể tài đa dạng, nội dung phong phú và rất có giá trị học thuật. Tác phẩm của ông bao gồm *Bản triều liệt thánh sự lược toàn yếu*, *Giá Viên biệt*

lục (còn gọi *Tây hành nhật kí, Tây phù thi thảo*), *Giá Viên toàn tập* (còn gọi *Giá Viên thi văn tập, Giá Viên thi văn toàn tập*), *Lịch triều thống hệ niên phả toàn yếu, Tây phù thi thảo phụ chư gia thi lục, Thuật tiên đức, Trúc Đường tiên sinh thi văn tập...* và nhiều tác phẩm hợp chung trong các tài liệu khác.

Đánh giá về trước tác của Phạm Phú Thứ, Trần Văn Giáp đã viết: “Nói rộng ra, một số bài văn của Phạm Phú Thứ đã phản ánh được sự biến chuyển về tư tưởng của phái Nho học thời đó sau khi đã qua Âu châu về.”¹ Nguyễn Q. Thắng trong *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* ở mục từ Phạm Phú Thứ cũng có những ý kiến giống như Trần Văn Giáp. Trương Duy Hy cũng viết: “Học giới đánh giá ông (tức Phạm Phú Thứ - NHT chú) là vị viết nhiều sách nhất của thế kỉ XIX, phong phú về đề tài, sung mãn về nội dung trong văn học Việt Nam.”² Trước tác của Phạm Phú Thứ tuy phong phú như vậy, nhưng đến nay, chỉ có bộ *Tây hành nhật kí* được hai ông Tô Nam, Văn Vinh trong Nam và ông Quang Uyển ngoài Bắc dịch hoàn chỉnh ra tiếng Việt³. Đồng thời chỉ rất ít bài thơ, bài văn được dịch giới thiệu trong một số tài liệu nghiên cứu, tham khảo riêng biệt.

1. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1990, tr.157.

2. Trương Duy Hy, *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2004, tr.196.

3. Cả 3 người này chỉ mới dịch và giới thiệu bản dịch *Tây hành nhật kí* chứ chưa xử lí và giới thiệu văn bản gốc tài liệu này.

Giá Viên toàn tập là sự tập hợp gần như toàn bộ những trước tác của Phạm Phú Thứ. Sách tổng cộng 804 tờ (1608 trang), chia làm 26 quyển, gồm đủ cả thơ và văn. Sách rất có giá trị. “Toàn bộ sách *Giá Viên toàn tập* vừa là tài liệu thơ văn chữ Hán của ta về thời Tự Đức, vừa là tài liệu tham khảo về sử cận đại Việt Nam”.¹ Thế nhưng cho đến nay, vẫn chưa có người nào đi sâu nghiên cứu văn bản và giá trị học thuật của *Giá Viên toàn tập*. Vì vậy, với niềm đam mê và lòng trân trọng những giá trị truyền thống, chúng tôi dụng tâm sưu tầm, khảo cứu, biên soạn và giới thiệu tác phẩm đặc biệt này.

Chỉ với khoảng 300 trang, cuốn sách không thể chuyển tải hết nội dung của tác phẩm Hán văn hơn 1500 trang, nhưng việc giới thiệu tác phẩm *Giá Viên toàn tập* sẽ rất có ý nghĩa. Trước hết, độc giả sẽ có dịp tìm hiểu những vấn đề văn bản học cũng như giá trị học thuật của *Giá Viên toàn tập*. Thứ nữa, chúng ta được khám phá chân dung tinh thần Phạm Phú Thứ để càng tự hào hơn về mảnh đất Quảng Nam yêu thương.

Nhân dịp kỷ niệm 190 năm ngày sinh (27.1.1821 - 27.1.2011) và 130 năm ngày mất (5.2.1882 - 5.2.2012) của Phạm Phú Thứ, tôi xuất bản cuốn sách này như một sự tri âm, ngưỡng vọng về một con người đã có những đóng góp nhất định cho hành trình lịch sử, tư tưởng, văn hóa nghệ thuật của

1. Trần Văn Giáp, *Tim hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1990, tr.157.

dân tộc, đồng thời cũng mong muốn được chia sẻ với độc giả những cảm nhận về một tác gia tưởng đã lùi xa vào quá khứ. Do trình độ bản thân có hạn, cuốn sách không tránh khỏi những sơ sót hay nhầm lẫn, kính mong các bậc thức giả, nhà nghiên cứu và bạn đọc chỉ chính.

Cuối cùng, tác giả cũng xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và chân thành đến TS. Huỳnh Công Bá (ĐHSP Huế) đã gợi mở đề tài; GS. Trần Nghĩa (Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm) đã hướng dẫn nghiên cứu tận tình, đọc sửa bản thảo tỉ mỉ; PGS.TS. Nguyễn Văn Thịnh, PGS.TS. Phạm Văn Khoái (ĐHKHXH&NV Hà Nội), PGS.TS. Nguyễn Công Việt, TS. Phạm Văn Thắm (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2011

Tác giả cần chí.

Dị Cố

Nguyễn Hoàng Thân

CHƯƠNG I

PHẠM PHÚ THỨ

CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP

1.1. Phạm Phú Thứ qua thư tịch xưa nay

Phạm Phú Thứ là quan đại thần của triều Nguyễn, là tác gia lớn của Việt Nam. Do vậy, ông được tìm hiểu, nghiên cứu, giới thiệu, nhắc đến trong nhiều tài liệu bao gồm Hán văn và Quốc ngữ từ cuối thế kỉ XIX đến nay.

Tài liệu chữ Hán đầu tiên viết về Phạm Phú Thứ có lẽ là *Đại Nam liệt truyện* 大南列傳 (quyển 34) được khắc in vào năm 1852. Tài liệu này viết hẳn một tiểu sử của Phạm Phú Thứ từ quê quán, dòng họ, tên tuổi cho đến đỗ đạt, làm quan, trước thuật. Độ dài 8 trang (bản dịch), thuộc vào loại dài nhất trong tác phẩm *Đại Nam liệt truyện*. Tiếp theo là bộ *Quốc triều chính biên toát yếu* 國朝正編撮要 của Quốc sử quán triều Nguyễn (do Cao Xuân Dục chủ biên) được khắc in vào năm 1908. Tài liệu này viết về Phạm Phú Thứ trong bối cảnh chung của những sự kiện lịch sử dưới thời vua Tự Đức, chủ

yếu là quá trình làm quan của ông. Một số tài liệu khác cũng ghi chép về Phạm Phú Thứ như *Quốc triều khoa bảng lục* 國朝科榜錄 (do Cao Xuân Dục biên soạn, khắc in năm 1894), *Đăng khoa lục hợp biên* 登科錄合編 (1843), *Đại Nam thực lục chính biên* 大南實錄正編 (1848).

Tài liệu chữ Quốc ngữ viết về Phạm Phú Thứ thì vô cùng phong phú. Có thể chia thành 3 nhóm tài liệu như sau: (1) Nhóm tài liệu công cụ tra cứu (thư mục, từ điển...); (2) Nhóm tài liệu chuyên khảo Phạm Phú Thứ (bao gồm bản dịch tác phẩm của Phạm Phú Thứ); (3) Nhóm tài liệu nghiên cứu triều Nguyễn hoặc liên quan đến triều Nguyễn và Phạm Phú Thứ.

(1) Nhóm tài liệu công cụ tra cứu gồm các tài liệu: *Lược truyện tác gia Việt Nam* (1971); *Thư mục Hán Nôm - Mục lục tác giả* (1977); *Từ điển văn học* (1984, tái bản 2005); *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II (1990); *Di sản Hán Nôm - Thư mục đề yếu* (1993); *Các nhà khoa bảng Việt Nam* (1993, tái bản 2006); *Từ điển văn hóa Việt Nam* (phần nhân vật chí) (1993); *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (1997, tái bản 2006); *Tên tự, tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam* (2002, tái bản 2007); v.v.. Những tài liệu này giới thiệu sơ lược về tiểu sử, sự nghiệp và trước

tác của Phạm Phú Thứ.

(2) Nhóm tài liệu chuyên khảo gồm các tài liệu: *Tây hành nhật kí - Di thảo của cụ Phạm Phú Thứ (1961)*¹, *Nhật kí đi Tây (1964)*, *Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân (1995)*, *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân (1999)*. *Tây hành nhật kí - Di thảo của cụ Phạm Phú Thứ* chỉ thuần túy giới thiệu bản dịch *Tây hành nhật kí* của Phạm Phú Thứ. *Nhật kí đi Tây* nghiên cứu tiểu sử, sự nghiệp, hành trạng, trước thuật của Phạm Phú Thứ và dịch, chú thích, giới thiệu trọn vẹn tác phẩm *Tây hành nhật kí*. Đây là tài liệu nghiên cứu về Phạm Phú Thứ tương đối kĩ nhất so với các tài liệu hiện có. *Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân* là kỉ yếu tập hợp những bài viết nghiên cứu của các nhà khoa học, nhà giáo, nhà nghiên cứu về mọi vấn đề liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp, trước tác, tư tưởng của Phạm Phú Thứ. *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân* của nhà nghiên cứu Hải Ngọc Thái Nhân Hòa về cơ bản cũng giới thiệu tiểu sử, sự nghiệp, hành trạng, quá trình làm quan của Phạm Phú Thứ. Cuối tài liệu, tác giả dẫn đăng

1. Đăng trên *Văn đàn số Xuân Tân Sửu (1961)* tại Sài Gòn. In thành sách vào năm 2001 của Nxb Văn nghệ TP.HCM, TP.HCM. Dẫn theo từ Hải Ngọc Thái Nhân Hòa, *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, Nxb Trẻ, TP.HCM, 1999, tr.65 hoặc tr.106.

toàn bộ bản dịch *Tây hành nhật kí* do Tô Nam Nguyễn Đình Diệm và Văn Vinh Trần Khải Văn đồng phiên dịch. Tài liệu này cung cấp thêm rất nhiều tư liệu của các tác giả khác viết về Phạm Phú Thứ. Bên cạnh đó còn có công trình nghiên cứu khoa học cấp cơ sở *Sưu tầm và giới thiệu di cảo Hán Nôm của cụ Phạm Phú Thứ* hoặc luận văn cao học *Nghiên cứu văn bản và giá trị học thuật của Giá Viên* toàn tập của chúng tôi. Các công trình này nghiên cứu về con người và sự nghiệp của Phạm Phú Thứ, đặc biệt là trước tác và giá trị học thuật trong trước tác của ông. Các công trình này là cơ sở quan trọng mà quyển sách này tiếp tục bổ sung, phát triển.

Ngoài những sách chuyên khảo trên còn có một số bài viết nghiên cứu về Phạm Phú Thứ đăng trong các tạp chí như¹: *Chuyện quan Hiệp biện Phạm Phú Thứ* (1919) của Chương Dân, đăng trên Tạp chí *Nam phong*, số 22; *Lịch sử cụ Phạm Phú Thứ* (1933) của Sở Cường, đăng trên Tạp chí *Đông Thanh*, số 17, ngày 1.3.1933; *Khuyên vua bỏ tính lười biếng* (1987) của Nguyễn Văn Xuân, đăng trên *Báo Quảng Nam - Đà Nẵng*, số 9; *Khánh thành lăng mộ Phạm Phú Thứ* (1990), đăng trên *Báo Thanh niên*,

1. Những tài liệu này dẫn lại từ tài liệu tham khảo trong *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, Nxb Trẻ, TP.HCM, 1999 của Thái Nhân Hòa.

ngày 12.3.1990; *Lòng nhiệt thành của nhà ngoại giao họ Phạm trong chuyến Tây du* (1991), đăng trên Tạp chí *Quan hệ quốc tế*, số 8; *Hoạt động kinh tế của người xưa: Ninh Hải, trở thành Hải Phòng - Câu chuyện về Phạm Phú Thứ* (1991) của Ngô Yên, đăng trên Tạp chí *Phát triển kinh tế*, số 8, 4/1991; *Quyển Du kí lưng lầy một thời* (1992) của Nguyễn Văn Xuân, đăng trong *Thanh niên nguyệt san Quảng Nam - Đà Nẵng*; *Phạm Phú Thứ với khát vọng canh tân đất nước* (1994) của Phương Hạnh, đăng trên *Báo Quân đội nhân dân*, 8/1/1994; *Thử tìm vài nét chân dung tinh thần của Trúc Đường Phạm Phú Thứ qua một ít vần thơ của ông* (1994) của Nhất Tiểu, đăng trên *Báo Văn nghệ*, số 145, 6/1994; v.v..

Bên cạnh đó còn có nhiều bài viết của chúng tôi về *Giá Viên toàn tập* đăng trên các tạp chí, kỷ yếu khoa học hay sách nghiên cứu như: “Khảo sát chữ húy trong *Giá Viên toàn tập*” in trong *Kỷ yếu hội thảo “Ngữ học trẻ”* do Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và Đại học Vinh tổ chức vào năm 2008; “Một vài giá trị sử liệu của *Giá Viên toàn tập*” đăng trên *Tạp chí Khoa học và Giáo dục ĐHSPT Huế*, số 3 (07)/2008; “Tìm hiểu giá trị văn học của *Giá Viên toàn tập*” in trong *Kỷ yếu hội thảo “Ngữ học toàn quốc 2009”* do Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và UBND TP Cần Thơ

tổ chức; “Văn cúng và văn cúng của Phạm Phú Thứ” in trong *Văn hóa dân gian Đà Nẵng - cổ truyền và đương đại*, Nxb Đà Nẵng, 2010; “Một vài sử liệu về thế giới đương thời trong *Giá Viên toàn tập*”, đăng trên *Tạp chí Phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng*, số 18/2011.

(3) Nhóm tài liệu nghiên cứu triều Nguyễn hoặc liên quan đến triều Nguyễn và Phạm Phú Thứ có rất nhiều, bao gồm tài liệu được viết mới và dịch thư tịch cũ. Những tài liệu này về cơ bản chỉ nhắc đến Phạm Phú Thứ khi gắn liền với các sự kiện lịch sử đương thời mà ông có liên quan. Mảng tài liệu này có giá trị tham khảo rất ít đối với đề tài chúng tôi đang nghiên cứu.

1.2. Cuộc đời và sự nghiệp Phạm Phú Thứ

1.2.1. Quê quán, dòng họ Phạm Phú Thứ

Dòng họ Phạm Phú Thứ vốn họ Đoàn gốc Bắc¹. Tổ 5 năm đời di cư vào xã Đông Bàn huyện Diên Phước (nay

1. Về điểm này, các tài liệu trình bày khác nhau. Chia làm 2 phái. Một phái cho rằng dòng họ Phạm Phú Thứ từ Bắc (Trung Quốc) sang, như Quốc Sử quán triều Nguyễn trong *Đại Nam liệt truyện*, Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga - Nguyễn Hữu Mùi trong *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, Thy Hào Trương Duy Hy trong *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*. Một phái cho rằng dòng họ Phạm Phú Thứ từ Bắc (Việt Nam) vào, như Quang Uyển trong *Nhật kí đi Tây*, Nguyễn Q. Thăng - Nguyễn Bá Thế trong *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Hải Ngọc Thái Nhân Hòa trong *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*.

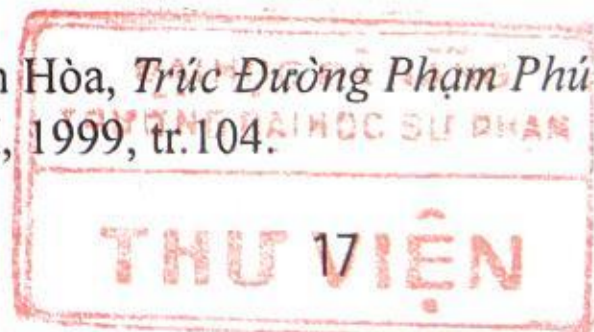
là xã Điện Trung huyện Điện Bàn) tỉnh Quảng Nam, đổi sang họ Phạm Phú (một họ vốn có ở đây từ trước), thành Phạm Phú Điều. Những thế hệ đầu, dòng họ này chưa phát về đường khoa cử, chủ yếu chỉ là người lao động bình thường, nhưng lại có tiếng đức hạnh trong làng xóm. Song, cũng có một số người làm quan võ, có một số người thông hiểu chữ nghĩa.

Đến đời thân phụ ông (đời thứ 5), hai người chú ruột là Phạm Phú Nghĩa và Phạm Phú Hữu đã khai khoa cho làng, đỗ tú tài cùng một khoa, làm chức quan nhỏ là Tư vụ và Giáo thụ. Kể từ đây, dòng họ ông mới thực sự phát khoa. “Từ đời ông cho đến đời thứ 10 có tổng cộng 81 người có trình độ đại học, 14 người có trình độ trên đại học. Nhiều người giữ những chức vụ quan trọng trong xã hội từ thời phong kiến cho đến nay. Có thể nói đây là một dòng họ có truyền thống hiếu học trên quê hương Đất học - Quảng Nam qua nhiều thế hệ.”¹

1.2.2. Tên tuổi Phạm Phú Thứ

Phạm Phú Thứ 范富庶 sinh ngày 24 tháng Chạp năm Canh Thìn (Minh Mạng 2), tức ngày 27-01-1821; cụ mất vào ngày 17 tháng Chạp năm Tân Tị, tức ngày 5-2-

1. Hải Ngọc Thái Nhân Hòa, *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, Nxb Trẻ, TP.HCM, 1999, tr.104.



1882 vì tuổi cao sức yếu.

Ông lúc nhỏ tên là Hào 豪 (hào kiệt), tự là Thúc Minh 叔明 (nhật cái trong sáng), đi học lấy tên là Thúc 恕 (rộng lượng). Khi thi đỗ Tiến sĩ, vua Thiệu Trị đổi chữ là Thúc 庶 (đông đúc). Từ đó ông đặt tự là Giáo Chi 教之 (dạy người)¹, hiệu Trúc Đường 竹堂 (nhà tre), biệt hiệu Giá Viên 蔗園 (vườn mía) và Trúc Ẩn 竹隱 (nấp trong tre). Ngoài ra, trong tác phẩm của mình ông cũng hay gọi mình là Giang Thụ Sào 江樹巢 (cái tổ trên cây bên bờ sông - nhà của Phạm Phú Thứ ở Kinh đô), Nông Giang Điều Đồ 農江釣徒 (gã câu cá sông Nong). Khi mất được vua Tự Đức ban tên thụy là Văn Ý Công 文懿公.

1.2.3. Học tập thi cử

Phạm Phú Thứ đã được thai giáo ngay từ trong bụng mẹ. Từ nhỏ, ông vốn “bẩm tính thông minh, đọc sách chỉ xem qua một lần là thuộc, lại thêm ham mê học tập, nên từ lúc mười hai tuổi, đã nổi tiếng ở trường

1. Lấy điển tích trong sách *Luận ngữ*. 子適衛，冉有僕。子曰：“庶矣哉！”冉有曰：“既庶矣，又何加焉？”曰：“富之！”曰：“既富矣，又何加焉？”曰：“教之！” = *Từ thích Vệ, Nhiễm Hữu bộc. Từ viết: “Thứ hĩ tai!” Nhiễm Hữu viết: “Kí thứ hĩ, hựu hà gia yên?” Viết: “Phú chi!” Viết: “Kí phú hĩ, hựu hà gia yên?” Viết: “Giáo chi!”* = Không Tử đến nước Vệ, Nhiễm Hữu ngự xe. Không Tử nói rằng: “Dân đã đông rồi!” Nhiễm Hữu hỏi: “Dân đã đông rồi thì còn phải làm gì nữa?”. Không Tử đáp: “Làm cho họ giàu.” Nhiễm Hữu hỏi: “Dân đã giàu rồi thì còn phải làm gì nữa?”. Không Tử đáp: “Dạy họ.” (Thiên XIII Tử Lộ, đoạn 9).

huyện”¹. Lớn lên, ông từng theo học Tùng Thiện Vương, là học trò giỏi của Thương Sơn (Thương Sơn cao đệ 蒼山高弟).

Ông đỗ đầu xứ năm 1839, tú tài năm 1840, đỗ thủ khoa cử nhân khoa Nhâm Dần - Thiệu Trị 2 (1842), đỗ thủ khoa Hội thí, đầu bảng Đệ tam giáp Tiến sĩ Ân khoa Quý Mão - Thiệu Trị 3 (1843). “Do đỗ giải nguyên và Hội nguyên nên ông là vị “Song nguyên” đầu tiên của Quảng Nam.”² Đặc biệt, ông còn là một trong “Tứ hổ” - danh xưng mà nhân dân địa phương vinh danh 4 vị đỗ đầu toàn khoa thi hoặc đỗ đầu học vị Tiến sĩ (Phạm Như Xương: Đình nguyên Hoàng giáp; Phạm Phú Thứ, Phạm Liệu, Trần Quý Cáp: Đầu bảng đệ tam giáp).

1.2.4. Hoạn lộ thăng trầm

Quá trình làm quan của Phạm Phú Thứ được *Đại Nam liệt truyện* ghi chép tương đối tỉ mỉ. Một số tài liệu khác cũng dựa vào sách trên để trình bày hoạn lộ thăng trầm của Giáo Chi. Ở đây, chúng tôi cố gắng tóm tắt con đường làm quan của ông theo biên niên.

Năm Thiệu Trị 4 (1844): Giữ chức Hành tâu tại Nội

1. *Nhật kí đi Tây*. Bản dịch của Quang Uyên, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1999, tr.22-23.

2. Thy Hào Trương Duy Hy, *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2004, tr.195.

các với hàm Biên tu.

Năm Thiệu Trị 5 (1845): Tri phủ Lạng Giang (nay là Bắc Giang).

Năm Tự Đức 2 (1849): Giữ chức Khởi cư chú ở tòa Kinh diên với hàm Thị độc.

Năm Tự Đức 3 (1850): Tháng 3, Phạm Phú Thứ thấy vua trẻ ham mê vui chơi, bỏ lời triều chính, dũng cảm “dâng sớ can lược rằng: “Lễ đại đình ít thấy ra triều thị, nhạc nội uyển kèn trống suốt cả đêm, nhà Kinh diên lâu không tới giảng, chôn triều đình lâu không ban hỏi, thần tử bốn phương phủ huyện cũng lâu không được thừa chỉ thanh vấn (...)” Lời lẽ trong tờ không còn kiêng sợ, nán là như thế. Vua cho lời nói khí quá khích, răn bảo không nỡ bắt tội, đình nghị cho là hủy báng định bắt tội đồ, nhưng Giảng quan và Ngôn quan xin khoan tha cho. Vua bảo: trăm không nỡ bỏ, nhưng răn về nóng bậy quá, bèn bắt đi phối làm thừa nông dịch”¹ ở trạm Thừa Nông.

Năm Tự Đức 4 (1851): Từ Dũ nghe tin trên, khuyên can Tự Đức, Phạm Phú Thứ được phục chức Hàn lâm viện Điển tịch. Giữa năm, ông được lệnh triều đình đi theo hải thuyền đưa viên quan triều Thanh là Ngô Hội

1. *Đại Nam liệt truyện* (bản dịch), tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2005, tr.247-248.

Lân về nước (Quảng Đông - Trung Quốc)¹.

Năm Tự Đức 5 (1852): Được khai phục hàm Biên tu.

Năm Tự Đức 7 (1854): Được cất lên chức Tri phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi).

Năm Tự Đức 8 (1855): Thăng chức Viên ngoại lang bộ Lễ.

Năm Tự Đức 9 (1856): Giữ chức Án sát sứ Thanh Hóa.

Năm Tự Đức 10 (1857): Giữ chức Án sát sứ Hà Nội.

Năm Tự Đức 11 (1858): Được chuyển về Nội các, triều đình ban hàm Hàn lâm viện Thị độc Đại học sĩ, Tham biện Nội các Sự vụ.

Năm Tự Đức 13 (1860): Được thăng chức Thị lang.

Năm Tự Đức 15 (1862): Thăng chức Thụ Tả tham tri.

Năm Tự Đức 16 (1863): Sung Khâm sai đại thần tới Gia Định cùng với Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp thương thuyết với Pháp. Việc không thành, ông bị giáng một cấp, được lưu. Sau lại sung Phó sứ sang Tây cùng

1. Đây là lần đầu tiên ông ra nước ngoài, đồng thời cũng là dịp để ông mở tầm nhìn ra ngoài thế giới. Từ đó tư tưởng canh tân của ông bắt đầu gọi mở.

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

với Chánh sứ Phan Thanh Giản và Bồi sứ Ngụy Khắc Đản xin chuộc các tỉnh Nam Bộ (1863-1864)¹. Được thăng thực thụ hàm Tả tham tri bộ Lại và được cử vào Viện Cơ mật, kiêm coi Viện Tập hiền.

Năm Tự Đức 18 (1865): Được thăng chức Thự Thượng thư bộ Hộ.

Năm Tự Đức 26 (1873): Vì Hộ bộ giấu lỗi rồi về hóa vật của nhà nước, phải giáng Thị lang, rồi khai phục Tham tri, vẫn thực Thượng thư.

Năm Tự Đức 27 (1874): Tổng đốc Hải An kiêm sung Tổng lý thương chánh đại thần.

Năm Tự Đức 31 (1878): Thăng thự Hiệp biện Đại học sĩ, vẫn lĩnh Tổng đốc.

Năm Tự Đức 33 (1880): Vì sự kiện Lương Văn Tiến năm 1879, Phạm Phú Thứ bị triệu về Kinh để chờ cứu xét theo chỉ dụ “Bế môn tính quá”, bị giáng làm Quang lộc tự khanh, lĩnh Tham tri bộ Binh.

Năm Tự Đức 34 (1881 ÂL, 1882 DL): Ông mất, được vua Tự Đức truy phục thực thụ hàm Nhất phẩm với tước Vinh lộc Đại phu Trụ quốc Hiệp biện Đại học sĩ.

Nhìn vào “quá trình công tác” trên, chúng ta thấy hoạn lộ của Phạm Phú Thứ không mấy bằng phẳng, suốt

1. Lần đi sứ này đã tạo cho ông những chuyên kiến về tư tưởng.

một đời thăng trầm. Sau 10 hoặc 13 năm mới “phấn đấu thăng tiến” giữ lại chức vị ban đầu. Gần 40 năm làm quan, có đến 18 lần thay đổi nhiệm sở, 4 lần bị giáng chức (trong đó 1 lần đi làm khổ sai)¹. Hoạn lộ dù có thăng trầm, nhưng Phạm Phú Thứ vẫn luôn tận tụy với công việc, hoàn thành trách nhiệm với tinh thần của một nhà Nho, của một đại thần, của một người có tư tưởng canh tân tiến bộ. Những nơi ông trị lý đều có sự khởi sắc. Vua Tự Đức đã đánh giá: “Phú Thứ kinh lịch nhiều khó nhọc, đi Đông sang Tây, dầu yếu đuối cũng vâng mệnh không dám từ chối. Về việc tới trông coi Thương chính ở Hải Dương, khi tới nơi công việc đều có manh mối, sau này nên lấy đó noi theo. Những lưu dân chỉ chứa ác ở Quảng Yên, ông tới kinh lý cũng được yên. Rồi mở đồn điền ở Nam Sách, thực là lo xa chu đáo, đó là công cán ngày thường thực đáng nêu.”²

1.2.5. Đặc điểm nhân cách

Phạm Phú Thứ cũng giống như bao người Việt Nam khác trong thời phong kiến. Lúc nhỏ, siêng năng học hành, dùi mài kinh sử; chí hiếu cha mẹ, hòa thuận anh em. Lớn lên, đỗ đạt làm quan, trung quân ái quốc, tận tụy công việc, thấu hiểu dân tình, tương trợ đồng liêu,

1. Theo thống kê của Thái Nhân Hòa trong *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, Nxb Trẻ, TP.HCM, tr.9.

2. *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2005, tr.254.

chiêu tiến hiền tài, hướng học Tây dương... Nhân cách của Phạm Phú Thứ được bộc lộ rõ khí tiết của đại thần Đại Nam. “Ông đối với người nước ngoài, không khiêu khích, [nhưng cũng] không làm theo [ý muốn] của họ (bất khích, bất tùy - lời của Nguyễn Tư Giản)”¹. Đặc biệt, ông còn có cốt cách, chí khí của người Quảng Nam. Đó chính là tính cách cương trực, không vị nể, không sợ uy quyền. Ông đã từng “phê phán” Tôn Thất Thuyết², “đanh thép” Trần Tiễn Thành, “phản bác” Nguyễn Tư Giản³. Đáng nể hơn, ông dám thẳng thắn dâng sớ “phê bình” nhà vua say mê ăn chơi bỏ lơ triều chính, đến nỗi bị giáng chức, đi làm khổ sai (Hơn hai mươi năm sau ông ở vị trí cao và luống tuổi vẫn lại lặp lại một lần nữa như vậy). Vua Tự Đức đã nhận xét về đức tính này của ông là “ngựa có cần có đá mới đi nghìn dặm”. Vì vậy, “vua đối với ông, hiểu biết sâu, ân đãi hậu như vậy. Nếu không, ông khó có thể một ngày yên thân ở triều...”⁴. Tóm lại, Phạm Phú Thứ có nhân cách cao thượng, xứng đáng là tấm gương sáng cho hậu thế noi theo.

1. *Nhật kí đi Tây*. Bản dịch của Quang Uyển, Nxb Đà Nẵng, 1999, tr.37.

2. Phạm Phú Thứ phê phán hành động quá khích của Tôn Thất Thuyết đối với nhân dân nói chung và giáo dân nói riêng ở Bắc kì cũng như đã kịch liệt phản đối những hành vi lạm quyền và bất công của Tôn Thất Thuyết đối với Ông Ích Khiêm.

3. Phạm Phú Thứ phản bác đường lối cầu viện Phổ để đánh Pháp của Nguyễn Tư Giản.

4. Bài văn bia của Nguyễn Tư Giản viết về Phạm Phú Thứ.

CHƯƠNG II

NHỮNG VẤN ĐỀ VĂN BẢN HỌC CỦA GIÁ VIÊN TOÀN TẬP

2.1. Tổng quan về trước tác của Phạm Phú Thứ

Về cơ bản những tài liệu nêu ở mục 1.1 trên đều có đề cập đến *Giá Viên toàn tập*, nhưng hầu hết chưa nghiên cứu đặc điểm văn bản học và giá trị học thuật của tác phẩm này. Chỉ có hai tài liệu *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* và *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* khảo tả sơ lược theo định lượng vật lí và kí hiệu thư viện của *Giá Viên toàn tập*. *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, *Từ điển văn học* và *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân* cũng chỉ mô tả *Giá Viên toàn tập* theo *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Nhìn chung, hiện nay có rất nhiều tài liệu tìm hiểu, nghiên cứu, giới thiệu về cuộc đời, sự nghiệp, hành trạng, trước tác của Phạm Phú Thứ, nhưng chưa có tài liệu nào đi sâu nghiên cứu tình hình

văn bản học và giá trị học thuật của *Giá Viên toàn tập*.

Trong *Lịch sử thư tịch Việt Nam*, Lâm Giang cho rằng Phạm Phú Thứ là một trong những tác gia Hán Nôm có nhiều trước tác thư tịch trong thời kì phong kiến. Trương Duy Hy cũng đã viết trong *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*: “Học giới đánh giá ông (tức Phạm Phú Thứ - NHT chú) là vị viết nhiều sách nhất của thế kỉ XIX, phong phú về đề tài, sung mãn về nội dung trong văn học Việt Nam.”¹ Song, hiện nay có nhiều tài liệu nêu ra số lượng và tên tác phẩm của Phạm Phú Thứ còn có nhiều chỗ khác nhau. Tác phẩm của Phạm Phú Thứ được lưu giữ lại đến ngày nay ở ba dạng: (1) Những biệt tập (cá nhân); (2) Những hợp tập với các tác giả khác; (3) Những tài liệu khoa học phương Tây được Phạm Phú Thứ giới thiệu và xuất bản.

2.1.1. Những biệt tập của Phạm Phú Thứ

Theo thống kê của nhiều tài liệu, tác phẩm của Phạm Phú Thứ bao gồm những biệt tập cá nhân (xếp theo thứ tự a b c):

Bản triều liệt thánh sự lược toàn yếu 本朝列聖事

1. Trương Duy Hy, *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2004, tr.196.

略纂要¹

Bắc quốc lịch triều thông hệ niên thứ 北國歷朝通
系年次²

Giá Viên biệt lục 蔗園別錄³

Giá Viên toàn tập 蔗園全集⁴

Giá Viên thi văn tập 蔗園詩文集⁵

Giá Viên thi văn toàn tập 蔗園詩文全集⁶

1. Theo *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, tr.158; *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, tr.1129; *Nhật kí đi Tây*, tr.36; *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, tr.71; *Danh xưng tôn quý của sĩ từ Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.197; *Phong trào Duy tân: các gương mặt tiêu biểu*, tr.33.

2. Theo *Nhật kí đi Tây*, tr.35.

3. Theo *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, tr.158; *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập I, tr.426; *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập I, tr.678. (<http://www.hannom.org.vn>); *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132; *Từ điển văn học*, tập II, tr.187; *Nhật kí đi Tây*, tr.35; *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, tr.64; *Danh xưng tôn quý của sĩ từ Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.197 (Tác giả tài liệu này có chú thêm là nội dung gồm 26 phần - Chắc tác giả nhầm với *Giá Viên toàn tập*).

4. Theo *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, tr.158; *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập I, tr.679 (<http://www.hannom.org.vn>); *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132; *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, tr.1129; *Từ điển văn hóa Việt Nam (phần nhân vật chí)*, tr.436; *Từ điển văn học*, tập II, tr.187; *Nhật kí đi Tây*, tr.35; *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, tr.67; *Phong trào Duy tân: các gương mặt tiêu biểu*, tr.33.

5. Theo *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, tr.255; *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập I, tr.426; *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, tr.690.

6. Theo *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập I, tr.426.

Lịch triều thống hệ niên phả toàn yếu 歷朝統系年譜纂要¹

Tây hành nhật kí 西行日記²

Tây phù thi thảo 西浮詩草³

Tây phù thi thảo phụ chư gia thi lục 西浮詩草附諸家詩錄⁴

Thuật tiên đức 述先德⁵

1. Theo *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, tr.158; *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, tr.1129; *Nhật kí đi Tây*, tr.35; *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, tr.71; *Phong trào Duy tân: các gương mặt tiêu biểu*, tr.33.

2. Theo *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, tr.255; *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập I, tr.678 (<http://www.hannom.org.vn>); *Từ điển văn hóa Việt Nam (phần nhân vật chí)*, tr.436 (ghi là *Tây phù nhật kí*); *Từ điển văn học*, tập II, tr.187; *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, tr.64; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.196 (Tác giả tài liệu này có chú thêm là nội dung gồm 26 phần - Chắc tác giả nhầm với *Giá Viên toàn tập* - NHT chú); *Phong trào Duy tân: các gương mặt tiêu biểu*, tr.33.

3. Theo *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, tr.255; *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, tr.158; *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập I, tr.426; *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, tr.1129; *Từ điển văn hóa Việt Nam (phần nhân vật chí)*, tr.436; *Từ điển văn học*, tập II, tr.187; *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, tr.690; *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, tr. 71; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.197;

4. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập III, tr.99 (<http://www.hannom.org.vn>); *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132.

5. Theo *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, tr.158; *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, tr.1129; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.197.

Trúc Đường tiên sinh thi văn tập 竹唐先生詩文集¹

2.1.2. Những hợp tập có tác phẩm của Phạm Phú Thứ

Ngoài các biệt tập cá nhân riêng như trên, tác phẩm của Phạm Phú Thứ còn có trong nhiều tài liệu khác. Bao gồm (xếp theo a b c):

Chế khoa Bảng nhãn Vũ Duy Thanh tập thảo 製科榜眼武惟清集草²

Chư danh gia thi 諸名家詩³

Dã sử 野史⁴

Danh nhân thi tập 名人詩集⁵

1. Theo *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, tr.158; *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, tr.1129; *Từ điển văn học*, tập II, tr.187; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.197.

2. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập I, tr.252 (<http://www.hannom.org.vn>).

3. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập I, tr.307 (<http://www.hannom.org.vn>); *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.197.

4. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập I, tr.381. (<http://www.hannom.org.vn>); *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.198.

5. Theo *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132.

Dưỡng trai tập 養齋集¹

Giao tự nhạc chương 郊祀樂章²

Hoàng triều bảo điệp 皇朝寶牒³

*Nam giao nhạc chương = Nam tự nhạc chương*⁴

Nguyễn Trường Tô điều trần tập 阮長祚條陳集⁵

Quốc triều danh nhân thi thái 國朝名人詩采⁶

Quốc triều văn tuyển 國朝文選⁷

Tập mỹ thi vân 集美詩云⁸

1. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập I, tr.461. (<http://www.hannom.org.vn>).

2. Theo *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.198.

3. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập I, tr.385 (<http://www.hannom.org.vn>).

4. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập II, tr.320 (<http://www.hannom.org.vn>); *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.198.

5. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập II, tr.446 (<http://www.hannom.org.vn>); *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.198.

6. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập II, tr.661 (<http://www.hannom.org.vn>); *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132.

7. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập II, tr.677 (<http://www.hannom.org.vn>); *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.198.

8. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập III, tr.85 (<http://www.hannom.org.vn>).

Thi thảo tạp biên 詩草雜編¹

Trúc Đường thuật cổ thi tập 竹唐述古詩集²

Văn tập 文集³

Vân cát thần nữ cổ lục diễn âm 雲吉神女古錄演
音⁴

2.1.3. Những tài liệu phương Tây được Phạm Phú Thứ giới thiệu và xuất bản

Trong quá trình thực tiễn làm quan, công cán và đi sứ, Phạm Phú Thứ nhận thức rất rõ tầm quan trọng của loại sách thực dụng về khoa học kỹ thuật. Ông đã viết lời tựa và cho khắc in một số tài liệu khoa kỹ của phương Tây được Trung Quốc dịch sang chữ Hán như sau (xếp

www.hannom.org.vn); *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.198.

1. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập III, tr.200 (<http://www.hannom.org.vn>); *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.198.

2. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập III, tr.420 (<http://www.hannom.org.vn>); *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.198.

3. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập III, tr.549 (<http://www.hannom.org.vn>); *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.198.

4. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập III, tr.557 (<http://www.hannom.org.vn>).

theo a b c):

Bác vật tân biên 博物新編¹

Hàng hải kim châm 航海金針²

Khai môi yếu pháp 開煤要法³

Tòng chánh di qui 從政遺規⁴

1. *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, tr.254; *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, tr.158; *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập III, tr.723 (<http://www.hannom.org.vn>); *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, tr.1129 (Tác giả sách này cho rằng Phạm Phú Thứ là tác giả của sách trên. Có lẽ tác giả bị nhầm - NHT chú); *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, tr. 70.

2. *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, tr.254; *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, tr.158; *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập III, tr.782 (<http://www.hannom.org.vn>); *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, tr.1129 (Tác giả sách này cho rằng Phạm Phú Thứ là tác giả của sách trên. Có lẽ tác giả bị nhầm - NHT chú); *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, tr. 71; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.198 (Tác giả sách này cho rằng Phạm Phú Thứ dịch tác phẩm trên. Có lẽ tác giả bị nhầm lẫn - NHT chú).

3. *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, tr.254; *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, tr.158; *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập III, tr.801 (<http://www.hannom.org.vn>); *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, tr.1129 (Tác giả sách này cho rằng Phạm Phú Thứ là tác giả của sách trên. Có lẽ tác giả bị nhầm - NHT chú); *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, tr. 70; *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.198 (Tác giả sách này cho rằng Phạm Phú Thứ dịch tác phẩm trên. Có lẽ tác giả bị nhầm lẫn - NHT chú).

4. *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, tr.254; *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, tr. 71 (Tác giả sách này cho rằng “ông (Phạm Phú Thứ - NHT chú) dịch cuốn *Tùng chánh di qui* - kinh nghiệm quản lý hành chính của Trung Quốc.” Có lẽ tác giả sách này bị nhầm lẫn - NHT chú).

Vạn quốc công pháp 萬國公法¹

Qua những điều trình bày ở trên, chúng ta thấy Phạm Phú Thứ là một trong những tác gia Hán Nôm lớn của Việt Nam. Ông để lại một khối lượng trước tác đồ sộ. Nội dung phong phú. Thể tài đa dạng. Tác phẩm của Phạm Phú Thứ là tài liệu tham khảo rất quan trọng và có ý nghĩa để tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử cận đại Việt Nam, đặc biệt là xã hội phong kiến Việt Nam thời Tự Đức².

2.2. Vấn đề văn bản học của *Giá Viên toàn tập*

2.2.1. Xác tuyển văn bản nền

Hiện nay, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm lưu trữ tổng cộng 06 bản in và 01 bản viết tay văn bản *Giá*

1. *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, tr.254; *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, tr.158; *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập III, tr.949 (<http://www.hannom.org.vn>); *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, tr.132; *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, tr.1129 (Tác giả sách này cho rằng Phạm Phú Thứ là tác giả của sách trên. Có lẽ tác giả bị nhầm - NHT chú); *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, tr.198 (Tác giả sách này cho rằng Phạm Phú Thứ dịch tác phẩm trên. Có lẽ tác giả bị nhầm lẫn - NHT chú).

2. Tuy nhiên, do mức độ phạm vi của đề tài nghiên cứu, chúng tôi không/chưa thể đầu tư sức lực và tài lực vào việc kiểm tra trước tác của Phạm Phú Thứ hiện còn và mất mát như thế nào. Hi vọng chúng tôi có cơ hội tiếp tục thực hiện vấn đề có ý nghĩa to lớn này trong quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy Hán Nôm của mình.

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

*Viên toàn tập*¹. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* bao gồm:

(1) A.2692/1-4: 1590tr., 26 x 17, in.

(2) VHv.8/1-8²: 1604 tr., 25 x 17, in.

(3) VHv.74/1-8: 1590 tr., 27 x 16, in.

(4) VHv.1796/1-11: 1520 tr., 26 x 17 (thiếu Q.14, thừa 20 tr., Q.21), in

(5) VHv.2233: 90 tr., 28 x 16 (chỉ có Q.11 và Q.12), in

(6) VHv. 2234: 146 tr., 28 x 16 (chỉ có Q.25 và Q.26), in.

(7) A.395/1-3: 1528 tr., 31 x 22, viết.

Như chúng ta đã biết thông qua các bộ quốc sử triều Nguyễn, bộ *Giá Viên toàn tập* do Giá Viên Phạm Phú Thứ soạn; Nguyễn Văn Mại và Trương Trọng Hữu biên tập; Thương Sơn Bạch Hào Tử, Trần Thiện Chính, Vi Dã

1. Do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan nên chúng tôi chỉ khảo sát các văn bản *Giá Viên toàn tập* được lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chứ không khảo sát văn bản này ở các địa chỉ lưu trữ khác như Viện Sử học, Viện Văn học...

2. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* ghi là VHv.8/1-8. Thực tế chỉ có 4 quyển, cho nên phải là VHv.8/1-4.

Lão Nhân, Nguyễn Văn Lí, Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông, Nguyễn Tuân Thúc, Bùi Văn Dị phẩm bình; Kim Giang Nguyễn Tường Công, Hà Đình Nguyễn Thái Bảo, Cúc Viên Trương Tường Công, Nhĩ Nam Nguyễn Thái Tể duyệt; Thương Sơn viết tựa năm Tự Đức 14 (1861); Nguyễn Trọng Hợp viết tựa năm Thành Thái 8 (1896); tựa, bạt của Hoàng Tự Nguyên (Trung Quốc), Nguyễn Thượng Phiên, Trần Giản Thu; thơ tặng của Thương Sơn, Vi Dã lão nhân; lời bình của Sử Trưng Mục Đường và Lê Duy Túng.

Kiểm tra, đối chiếu lại những thông tin trên đối với 7 kí hiệu tài liệu *Giá Viên toàn tập* được lưu giữ trong Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chúng tôi thấy cả 7 kí hiệu tài liệu này đều có những thông tin như trên. Tuy nhiên, để tiện cho việc nghiên cứu, chúng tôi chỉ chọn văn bản mang kí hiệu VHv.8/1-4 làm văn bản nền để nghiên cứu, vì các lí do sau đây:

1/ Chúng tôi không chọn văn bản có kí hiệu A.395/1-3 để nghiên cứu, bởi vì, văn bản này là văn bản chép tay, có khổ 31 x 22 (do Viện Viễn đông bác cổ thuê chép), ra đời sau các bản in.

2/ Chúng tôi không chọn văn bản có các kí hiệu

VHv.1796/1-11, VHv.2233, VHv.2234, bởi vì các văn bản này không trọn vẹn. Văn bản VHv.1796/1-11 thiếu Q.14, thừa 20 tr., Q.21; văn bản VHv.2233 chỉ có Q.11 và Q.12; văn bản VHv. 2234 chỉ có Q.25 và Q.26.

3/ Trong 3 văn bản còn lại tương ứng với các kí hiệu A.2692/1-4, VHv.8/1-4, VHv.74/1-8, chúng tôi thấy kí hiệu A.2692/1-4 có đóng dấu của Trường Viễn đông bác cổ, VHv.8/1-4 có đóng dấu của Thư viện Khoa học Trung ương. So sánh đối chiếu hai tài liệu này, chúng tôi thấy:

- Cuốn 1 của 2 văn bản này có phần đầu giống nhau, trang cuối đều đến hết Q.7.

- Cuốn 2 của A.2692/1-4 đến hết Q.13, cuốn 2 của VHv.8/1-4 hết Q.14.

- Cuốn 3 của A.2692/1-4 và VHv.8/1-4 đều đến hết Q.20

- Cuốn 4 của A.2692/1-4 thiếu 2 tờ so với cuốn 4 của VHv.8/1-4.

4/ Chúng tôi chọn văn bản có kí hiệu VHv.8/1-4, bởi vì tài liệu này ngoài những đặc điểm đã trình bày ở trên còn được các học giả, đặc biệt các nhà thư mục học uy tín như Trần Văn Giáp, Trần Nghĩa đề cập trong các tác

phẩm có giá trị.

Kết luận: Như những điều phân tích ở trên, chúng tôi quyết định chọn văn bản có kí hiệu VHv.8/1-4 để làm văn bản nền phục vụ cho việc nghiên cứu. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi cũng sẽ tham chiếu với các văn bản có kí hiệu VHv.1796/1-11, VHv.2233, VHv.2234, A.2692/1-4, VHv.74/1-8.

2.2.2. Tình hình văn bản của *Giá Viên toàn tập*

2.2.2.1. Đặc điểm văn bản theo định lượng vật lí (phân loại thư viện)

Văn bản *Giá Viên toàn tập* kí hiệu VHv.8/1-4 gồm 26 quyển¹, 804 tờ² (không kể các tờ bìa), 1608 trang, mỗi trang 9 dòng, mỗi dòng 19 chữ, khổ 25 x 17 cm (khuôn nội 18 x 14 cm, không kể những trang có in dài và in họ tên người phẩm bình, lời phẩm bình), khắc in trên giấy bản tốt, tổng cộng 319.259 chữ³. Toàn bộ văn bản chia đóng thành 4 cuốn.

1. Văn bản *Quảng Nam bản tỉnh đường cáo bạch thuyên khắc quyển trợ văn* 廣南本省堂告白鐫刻捐助文 cho rằng 24 quyển (?).

2. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (tập 2) và các tài liệu khác đều cho rằng 802 tờ.

3. Theo *Quảng Nam bản tỉnh đường cáo bạch thuyên khắc quyển trợ văn* 廣南本省堂告白鐫刻捐助文.

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

* Cuốn 1, kí hiệu VHv.8/1, gồm 225 tờ, 450 trang.

Gồm:

- Trang bìa.

- Phần mở đầu¹, gồm 57 trang (chưa đánh số tờ, chỉ từ phần mục lục về sau mới có đánh số tờ).

- Phần mục lục gồm 46 tờ, 92 trang. Trong đó phần mục lục thơ 35 tờ, 70 trang; phần mục lục văn 11 tờ, 22 trang.

- Quyển 1 đến hết quyển 7, 149 tờ, 398 trang.

* Cuốn 2, kí hiệu VHv.8/2, gồm 184 tờ, 362 trang. Từ Q.8 đến hết Q.14. (Q.12 thiếu tờ 17, 25, 28).

* Cuốn 3, kí hiệu VHv.8/3, gồm 192 tờ, 384 trang. Từ Q.15 đến hết Q.20.

* Cuốn 4, kí hiệu VHv.8/4, gồm 203 tờ, 408 trang. Từ Q.21 đến hết Q.26.

Trong 4 cuốn đều có đóng dấu của Thư viện Trung ương và các dấu chỉ năm như: 1967, 1974, 1986, 1991. Các kí hiệu chỉ năm đều nằm ở trang đầu của mỗi cuốn và nằm ở ngoài khuôn nội. Riêng dấu Thư viện Trung ương được đóng dấu ở trang đầu và các trang giữa, có

1. Chúng tôi tự đặt như vậy để tiện khảo cứu.

chỗ nằm trong khuôn nội, có chỗ nằm ngoài khuôn nội, có chỗ nằm giữa vùng khuôn nội và ngoài khuôn nội. Bên cạnh đó, 4 cuốn đều được đánh số thứ tự trang (Ả rập)¹, mỗi cuốn bắt đầu từ số 1. Đặc biệt trong trang đầu mỗi cuốn còn có những dấu ấn triện chữ Hán. Cuốn 1 có 4 dấu là “Hoàng Minh Trì thư giản 黃明池書柬”, “Đông Bàn Phan thị đồ thư chi bảo 東盤潘氏圖書之寶”, “Phan Văn Nhuận ấn 潘文潤印” và “Hòa Tử Cao 禾子高”. Cuốn 2, 3 và 4 đều có 2 dấu “Hoàng Minh Trì thư giản” “Danh gia tàng thư 名家藏書”. Đồng thời dấu “Hoàng Minh Trì thư giản” được đóng ở trang đầu của mỗi quyển (tổng số 26 quyển). Tất cả những dấu này đều được đóng vào văn bản về sau.

Song, khảo sát kỹ lại trên văn bản gốc, chúng tôi thấy toàn bộ 26 quyển được đóng thành 12 tập. Cụ thể:

- Tập 1 gồm từ Phần mở đầu đến hết Q.1, 102 tờ.
- Tập 2 gồm từ Q.2 đến hết Q.4, 63 tờ.
- Tập 3 gồm từ Q.5 đến hết Q.7, 60 tờ.
- Tập 4 gồm từ Q.8 đến hết Q.10, 67 tờ.

1. Tuy nhiên, người quản lý thư viện đánh nhầm lẫn, thiếu sót số trang đã gây một số khó khăn cho chúng tôi trong quá trình tiếp cận, xử lý và nghiên cứu văn bản.

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

- Tập 5 gồm từ Q.11 đến hết Q.12, 47 tờ.
- Tập 6 gồm từ Q.13 đến hết Q.14, 70 tờ.
- Tập 7 gồm từ Q.15 đến hết Q.16, 69 tờ.
- Tập 8 gồm từ Q.17 đến hết Q.18, 62 tờ.
- Tập 9 gồm từ Q.19 đến hết Q.20, 61 tờ.
- Tập 10 gồm từ Q.21 đến hết Q.23, 79 tờ.
- Tập 11 gồm từ Q.24 đến hết Q.24, 51 tờ.
- Tập 12 gồm từ Q.25 đến hết Q.26, 73 tờ.

Ở mỗi tập đều có 2 tờ bìa trước và sau, chất lượng giấy tờ bìa khác chất lượng giấy in chính văn. Giấy bìa hơi dày, cứng, màu vàng, ít lán (giấy tận dụng và bị người sử dụng viết vẽ thêm). Giấy in chính văn như trình bày ở trên.

Theo bản hiện tại của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, cuốn 1 (VHv8/1) gồm tập 1 + 2 + 3, cuốn 2 (VHv8/2) gồm tập 4 + 5 + 6, cuốn 3 (VHv8/3) gồm tập 7 + 8 + 9, cuốn 4 (VHv8/4) gồm tập 10 + 11 + 12. Như vậy mỗi kí hiệu gộp cơ học từ 3 tập. Đồng thời ở mỗi kí hiệu vẫn còn nguyên các tờ bìa của các tập đi kèm. Hiện tại, kí hiệu VHv8/1-4 chỉ có 1 bản nên rất khó xác định văn

bản *Giá Viên toàn tập* vốn được đóng thành 12 tập hay 4 cuốn¹. Song, chúng tôi đoán định rằng, văn bản này lúc đầu vốn được chia thành 12 tập, về sau các nhà quản lí thư viện đã gộp cơ học lại thành 4 cuốn như hiện nay.

Ở trên, chúng tôi khảo tả tình hình văn bản theo góc độ định lượng vật lí và ngoại diên của văn bản.

2.2.2.2. Thứ tự sắp xếp trong văn bản

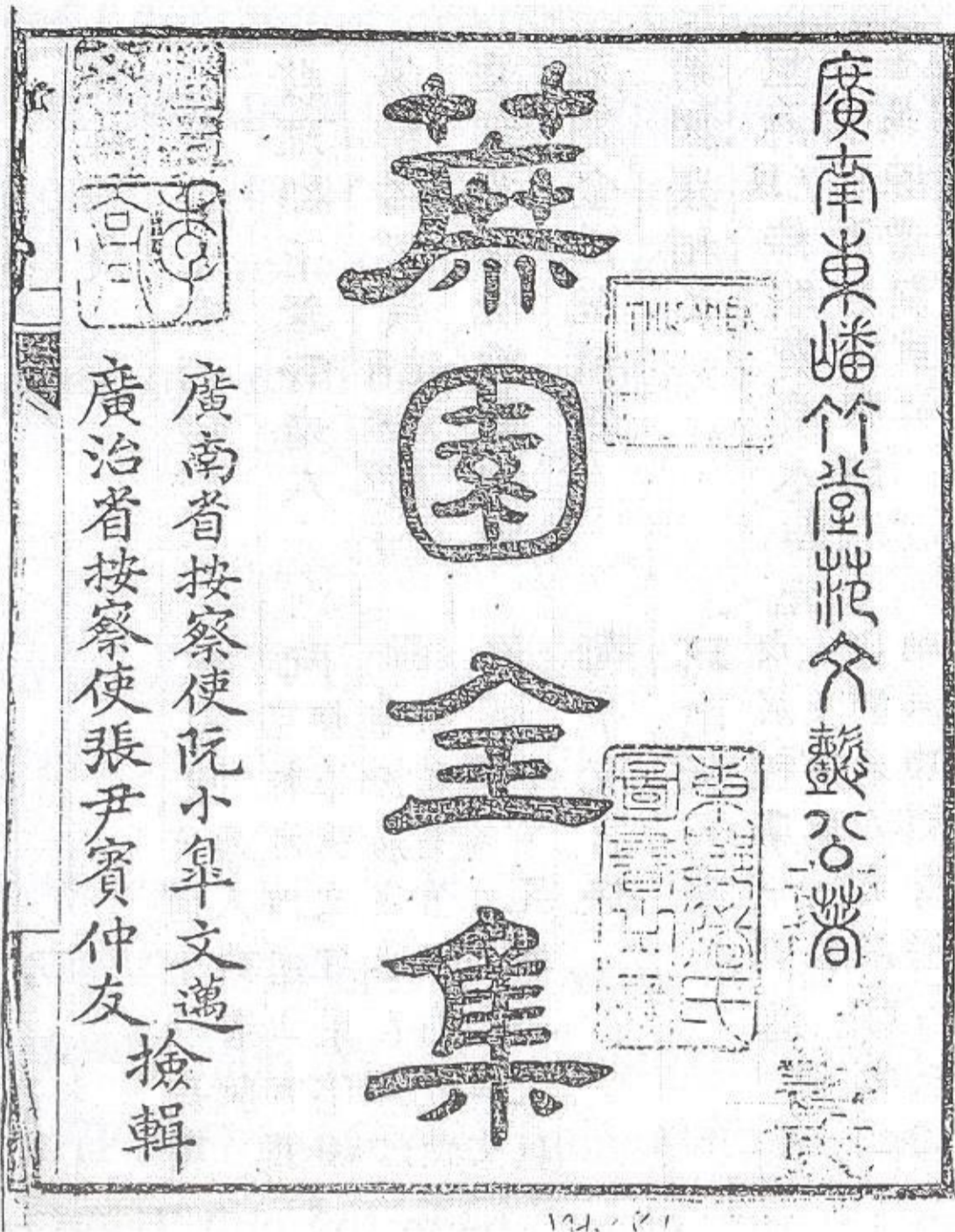
Như trên đã trình bày, bộ *Giá Viên toàn tập* được đóng thành 4 cuốn. Thứ tự sắp xếp trong 4 cuốn như sau:

(1) Cuốn 1:

- Trang bìa. Ở giữa trang bìa đề “蔗園全集 *Giá Viên toàn tập*” bằng thể chữ Lệ. Bên phải đề “廣南東嶠竹堂范文懿公著 Quảng Nam Đông Bàn Trúc Đường Phạm Văn Ý Công trước” bằng thể chữ Triện. Bên trái đề “廣南省按察使阮小臯文邁廣治省按察使張尹賓仲友檢輯 Quảng Nam tỉnh Án sát sứ Nguyễn Tiêu Cao Văn Mại, Quảng Trị tỉnh Án sát sứ Trương Doãn Tân Trọng Hữu kiểm tập” bằng thể chữ Khải.

- Phần mở đầu, gồm: Danh sách những người phê

1. Nguyễn Q. Thắng cho rằng *Giá Viên toàn tập* được đóng thành 6 cuốn (Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb Tổng hợp TP.HCM, TP.HCM, 2006, tr.1130).



bình tập thơ (Phê bình thi tập 批評詩集), chân dung Phạm Phú Thứ do Kí lục Nguyễn Văn Nhơn phụng vẽ; 3 bài đề tặng (*Thương Sơn tặng 倉山贈*, *Đề Giang Thụ Sào 題江樹巢*, *Đề Trúc Đường Vi Dã Lão nhân tặng 題竹堂葦野老人贈*); bài tự của Thương Sơn (*Phạm Trúc Đường vu dịch tập tự 范竹堂于役集序*); bài tự của Hoàng Tự Nguyên (*Giá Viên thi tập tự 蔗園詩集序*); bài tự của Nguyễn Trọng Hợp (*Trúc Đường Đại học*

sĩ Phạm Công Giá Viên thi văn toàn tập tự 竹堂大學士范公蔗園詩文全集序); bài tự của Trương Tử Minh (*Trúc Đường Hiệp biện Đại học sĩ Phạm Công Giá Viên toàn tập tự* 竹堂協辦大學士范公蔗園全集序); bài ân dụ của Tự Đức (*Cung lục truy phục gia cấp ân dụ* 恭錄追復加給恩諭); bài tứ tế văn (*Tứ tế văn* 賜祭文); bài bi minh của Nguyễn Tư Giản (*Bi minh* 碑銘); văn chương (*Văn chương* 輓章) của Nguyễn Trọng Hợp, Vũ Túc, Đỗ Tùng Đường, Nam châu kinh hoạn nghĩa hội, Quảng Nam tỉnh đường (*Quảng Nam bản tỉnh đường cáo bạch* 廣南本省堂告白鐫刻捐助文); bài tự của Nguyễn Bàng Linh (*Giá Viên toàn tập tự* 蔗園全集序); bài bạt của Trần Giản Thu (*Giá Viên toàn tập bạt ngữ* 蔗園全集跋語) và các lời bình (*Bình*



畫奉仁文院錄記座使欽京保

ngữ 評語).

- Phần mục lục gồm 46 tờ, 92 trang. Trong đó phần mục lục thơ 35 tờ, 70 trang; phần mục lục văn 11 tờ, 22 trang. Nội dung văn bản trong phần này xin được liệt kê ở các quyển trong phần dưới.

- Quyển 1: *Ứng chế thi lục* (卷之一應制詩錄), 49 bài thơ¹.

- Quyển 2: *Bắc hành tạp lục* (卷之二北行詩錄), 81 bài.

- Quyển 3: *Nông giang thi lục* (卷之三農江詩錄), 29 bài.

- Quyển 4: *Đông hành thi lục* (卷之四東行詩錄), 86 bài.

- Quyển 5: *Kinh hương thi lục* ¹ (卷之五京鄉詩錄), 84 bài.

- Quyển 6: *Nam hành thi lục* (卷之六南行詩錄), 27 bài

1. Ở đây chúng tôi tạm lấy tiêu đề bài thơ để tính số lượng bài thơ. Thực tế một số tiêu đề bài thơ có nhiều bài nhỏ (“tiết”, “thủ”).

2. Ở đây chúng tôi tạm thêm số thứ tự Ả rập vào sau tên các quyển *Kinh hương thi lục* để tiện nghiên cứu.

3. Không kể 6 bài chép thêm vào cuối quyển của các tác giả khác.

- Quyển 7: *Kinh hương thi lục 2* (卷之七京鄉詩錄), 48 bài.

(2) Cuốn 2:

- Quyển 8: *Tây phù thi thảo* (卷之八西浮詩草), 32 bài³.

- Quyển 9: *Kinh hương thi lục 3* (卷之九京鄉詩錄), 51 bài.

- Quyển 10: *Kinh hương thi lục 4* (卷之十京鄉詩錄), 87 bài.

- Quyển 11: *Kinh hương thi lục 5* (卷之十一京鄉詩錄), 47 bài.

- Quyển 12: *Hàm thành thi lục* (卷之十二邯城詩錄), 88 bài.

- Quyển 13: *Tĩnh hậu thi lục* (卷之十三靜候詩錄), 86 bài.

- Quyển 14: *Chương tấu 1¹* (卷之十四章奏), 12 bài.

(3) Cuốn 3:

- Quyển 15: *Chương tấu 2* (卷之十五章奏), 21 bài.

1. Tương tự như chú thích trên.

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

- Quyển 16: *Chương tấu 3* (卷之十六章奏), 10 bài.
- Quyển 17: *Chương tấu 4* (卷之十七章奏), 11 bài.
- Quyển 18: *Phú tự biểu luận* (卷之十八賦序表論), 18 bài.
- Quyển 19: *Bi minh hành thuật* (卷之十九碑銘行述), 13 bài.
- Quyển 20: *Phúc duyệt ngự chế thi văn* (卷之二十覆閱御製詩文), 14 bài.

(4) Cuốn 4:

- Quyển 21: *Đôi liên* (卷之二十一對聯), 12 chùm¹.
- Quyển 22: *Kí tự duyệt bình sách vấn* (卷之二十二記序閱評策問), 11 bài.
- Quyển 23: *Kì tế văn* (卷之二十三祈祭文), 26 bài.
- Quyển 24: *Thư khải tự bạt* (卷之二十四書啟序跋), 64 bài.
- Quyển 25: *Thư khải* (卷之二十五書啟), 25 bài.
- Quyển 26: *Thư trát* (卷之二十六書札), 47 bài.

1. Trong mỗi chùm có nhiều cặp đôi.

2.2.2.3. Vấn đề thời gian của văn bản

2.2.2.3.1. Thời gian sáng tác văn bản

Giá Viên toàn tập là một tổng tập có số lượng đơn vị văn bản đồ sộ. Mỗi một đơn vị văn bản được viết vào một thời gian cụ thể nhất định. Do vậy trong toàn bộ tổng tập này có rất nhiều mốc thời gian khác nhau. Một số đơn vị văn bản có thời gian xác định rõ ràng. Một số đơn vị văn bản không đề thời gian, cần phải căn cứ vào nội dung mà luận đoán.

(1) Trong Phần mở đầu, hầu hết các đơn vị văn bản đều có thời gian cụ thể (có đơn vị văn bản chi tiết đến cả ngày). Ví dụ:

- Bài tự của Thương Sợn (*Phạm Trúc Đường vu dịch tập tự* 范竹堂于役集序) viết vào thời gian Tự Đức thập tứ niên thập nguyệt tam nhật (3-10-1861 ÂL).

- Bài tự của Hoàng Tự Nguyên (*Giá Viên toàn thi tập tự* 蔗園詩集序) viết vào thời gian Quang Tự Tân Tị hạ (mùa hè năm 1881 ÂL).

- Bài tự của Nguyễn Trọng Hợp (*Trúc Đường Đại học sĩ Phạm Công Giá Viên thi văn toàn tập tự* 竹堂大學士范公蔗園詩文全集序) viết vào thời gian

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

Thành Thái ngũ niên thất nguyệt kí vọng (sau rằm tháng tháng 7 năm 1893 ÂL).

- Bài tự của Trương Tử Minh (*Trúc Đường Hiệp biện Đại học sĩ Phạm Công Giá Viên toàn tập tự* 竹堂協辦大學士范公蔗園全集序) soạn vào thời gian Thành Thái bát niên tuế tại Bình Thân xuân chính nguyệt (tháng giêng năm 1896 ÂL).

- Bài ân dụ của Tự Đức (*Cung lục truy phục gia cấp ân dụ* 恭錄追復加給恩諭) được soạn vào thời gian Tự Đức tam thập tứ niên thập nhị nguyệt nhị thập tứ nhật (24-12-1881 ÂL)¹.

- Bài tứ tế văn (*Tứ tế văn* 賜祭文) có thời gian Tự Đức tam thập ngũ niên (1882 ÂL)².

- Bài bi minh của Nguyễn Tư Giản (*Bi minh* 碑銘) soạn vào năm Tự Đức tam thập ngũ niên thập nguyệt sơ bát nhật Tân Dậu (8-10-1882 ÂL).

- Bài tự của Nguyễn Bàng Linh (*Giá Viên toàn tập tự* 蔗園全集序) viết vào thời gian Thành Thái Bình Thân mạnh thu cát nhật (ngày tốt tháng 7 năm 1896 ÂL).

- Bài bạt của Trần Giản Thư (*Giá Viên toàn tập bạt*

1. Thời gian được đặt ở đầu văn bản.

2. Thời gian được đặt ở đầu văn bản.

ngữ 蔗園全集跋語) được soạn vào thời gian Đồng Trị Tân Mùi mạnh xuân thượng nguyên (rằm tháng giêng năm 1871 ÂL).

(2) Trong phần thơ, thứ tự các quyển được sắp xếp theo thứ tự thời gian sáng tác ngoại trừ Q.1 (*Ứng chế thi lục*) được đặt lên vị trí đầu tiên và Q.5 (*Kinh hương thi lục* 1) đặt sau Q.2 (*Bắc hành thi lục*), Q.3 (*Nông giang thi lục*), Q.4 (*Đông hành thi lục*).

- Q.1 (*Ứng chế thi lục*) được sáng tác trong nhiều quãng thời gian khác nhau, do vậy trong quyển này không ghi rõ thời gian sáng tác. Song, trong mỗi đơn vị văn bản cũng cho chúng ta một số thông tin để xác định thời gian.

- Q.2 (*Bắc hành thi lục*) được sáng tác vào thời gian “Thiệu Trị lục niên Bính Ngọ đông dĩ hậu” (từ mùa đông năm Bính Ngọ - 1846 về sau).

- Q.3 (*Nông giang thi lục*) được sáng tác trong thời gian “Tự Đức tam niên Canh Tuất thập nguyệt dĩ hậu” (từ tháng 10 năm 1850 về sau).

- Q.4 (*Đông hành thi lục*) được sáng tác trong thời gian “Tự Đức tứ niên Tân Hợi tam nguyệt dĩ hậu” (từ tháng 3 năm 1851 về sau).

- Q.5 (*Kinh hương thi lục 1*) được sáng tác trong thời gian “Thiệu Trị tứ niên Quý Mão dĩ hậu” (từ năm 1843 về sau).

- Q.6 (*Nam hành thi lục*) được sáng tác trong thời gian “Tự Đức thất niên Nhâm Dần¹ dĩ hậu” (từ năm 1854 về sau).

- Q.7 (*Kinh hương thi lục 2*) được sáng tác trong thời gian “Tự Đức thập niên Đinh Tị dĩ hậu” (từ năm 1857 về sau).

- Q.8 (*Tây phù thi lục*) được sáng tác trong thời gian “Tự Đức thập lục niên Quý Hợi thập thất niên Giáp Tí” (từ năm 1863 đến 1864).

- Q.9 (*Kinh hương thi lục 3*) được sáng tác trong thời gian “Tự Đức nhị thập nhất Mậu Thìn” (từ năm 1868).

- Q.10 (*Kinh hương thi lục 4*) được sáng tác trong thời gian “Tự Đức nhị thập nhị niên” (từ năm 1869).

- Q.11 (*Kinh hương thi lục 5*) được sáng tác trong thời gian “Tự Đức nhị thập tứ niên Tân Mùi chí nhị thập thất niên Giáp Tuất” (từ năm 1871 đến năm 1874).

- Q.12 (*Hàm thành thi lục*) được sáng tác trong thời

1. Chính xác phải là Giáp Dần.

gian “Tự Đức nhị thập thất niên Giáp Tuất dĩ hậu” (từ năm 1874 về sau).

- Q.13 (*Tĩnh hậu thi lục*) được sáng tác trong thời gian “Tự Đức tam thập tam niên Canh Thìn dĩ hậu” (từ năm 1880 đến khi qua đời).

Trong mỗi quyển trên, các đơn vị văn bản cơ bản được sắp xếp theo thứ tự thời gian sáng tác.

(3) Trong phần văn, các quyển chủ yếu được xếp theo thể loại tác phẩm, do vậy không có thời gian cụ thể của từng quyển. Trong mỗi quyển, mỗi đơn vị văn bản của phần văn cũng giống các đơn vị văn bản của Phần mở đầu hầu hết đều có thời gian xác định. Ví dụ:

Bài 陳諫後苑鼓樂請臨講筵憂勤政治 = *Trần gián hậu uyển cổ nhạc thỉnh lâm Giảng diên ưu cần chính trị* = *Bài tấu can vua chăm lo việc triều chính* (Q.14, tờ 1a) có thời gian là Tự Đức tam niên thập nguyệt x nhật (ngày x-10-1850 ÂL)¹.

Bài 寄家姪內閣著作臨 = *Kí gia điệt Nội các Trước tác Lâm* = *Gửi cháu nội Lâm Trước tác Nội các* (Q.26, tờ 39a) đề ngày Tự Đức tam thập nhất niên chính nguyệt sơ lục nhật (ngày 6-1-1878 ÂL).

1. Bài này cũng giống như quyển Ứng chế thi lục được đặt lên đầu.

2.2.2.3.2. Thời gian khắc in văn bản

Trong toàn bộ hơn 1600 trang của *Giá Viên toàn tập*, không có một chỗ nào cho chúng ta biết thời gian khắc in văn bản. Dựa vào nội dung nội tại của văn bản, chúng tôi cho rằng bộ *Giá Viên toàn tập* được khắc in vào thời gian sau năm 1900¹ (Đồng Trị Canh Tí) và trước năm 1935 (năm mất của Phan Trân - người kiểm khắc).

2.2.2.4. Đơn vị tổ chức khắc in

Thật khó xác định đơn vị nào đã tổ chức khắc in *Giá Viên toàn tập*, bởi vì văn bản này không nêu rõ đơn vị tổ chức khắc in cũng như nơi khắc in (tàng bản) cụ thể. Văn bản chỉ cho chúng ta biết thông tin Tỉnh đường Quảng Nam đứng ra quyên trợ tiền khắc in được 4000 quan với hai người là Án sát sứ tỉnh Quảng Nam Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại và Án sát sứ tỉnh Quảng Trị Doãn Tân Trương Trọng Hữu kiểm tập cùng danh sách những người kiểm tra việc in ấn (kiểm khắc) được đặt cuối mỗi quyển, như: Q.1 có rể Hồ Lệ, cháu trai Phú Lâm, tự Phú Tường, cháu ngoại Hoàng Dự; Q.2 có em trai Phú Nông,

1. Thái Nhân Hòa trong Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân cho rằng Giá viên toàn tập được in vào đầu thế kỉ XX. Căn cứ vào một số bài tựa, chúng tôi thấy có một số tập thơ được in trước, riêng biệt, về sau mới được khắc in chung vào toàn tập này.

Phú Ninh, cháu trai Phú Lâm, tự Phú Tường; Q.3 có con gái Phạm Thị Xuân Ninh, cháu dâu Ma Thị Văn Trinh; Q.4 có con gái Phạm Thị Xuân (Ninh), cháu nội gái Xuân Hòa; Q.5 có đồng châu Phó bảng Phan Trân; Q.6 có đồng châu Phó bảng Phan Trân; Q.7 có con gái Phạm Thị Xuân Ninh, Xuân Hòa, cháu dâu Ma Thị Văn Trinh; Q.8 có rể Hồ Lệ, cháu trai Phú Lâm, tự Phú Tường, cháu ngoại Hoàng Dự; Q.9 có rể Hồ Lệ, cháu trai Phú Lâm, con trai Phú Tường, Phú Lãm, Phú Khánh, Phú Hạ; Q.10 có rể Hồ Lệ, cháu trai Phú Lâm, tự Phú Tường, cháu nội Phú Trãi; Q.11 có rể Hồ Lệ, cháu trai Phú Lâm, tự Phú Tường, cháu ngoại Hoàng Dự; Q.12 có rể Hoàng Duệ, con trai Phú Khánh; Q.13 có con trai Phú Hạ, Phú Trạch, Phú Sương, rể Nguyễn Chuẩn; Q.14 có cháu trai Phú Lâm; Q.15 có đồng châu Phó bảng Phan Trân; Q.16 có rể Hồ Lệ, cháu trai Phú Lâm; Q.17 có rể Hồ Lệ, cháu trai Phú Lâm, đồng châu Phó bảng Phan Trân; Q.18 có con trai Phú Trạch, Phú Sương, Phú Sàng; Q.19 có con gái Phạm Thị Xuân Ninh, Xuân Hòa, cháu dâu Ma Thị Văn Trinh; Q.20 có đồng châu Phó bảng Phan Trân; Q.21 có con trai Phú Lãm, Phú Khánh, Thư lại Lê Trung Ngôn; Q.22 có con gái Phạm Thị Xuân Ninh, Xuân Hòa, cháu dâu Ma Thị Văn Trinh; Q.23 có viện thuộc Tư vụ Phạm

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

Viên Giải Nguyên; Q.24 có rể Hồ Lệ, cháu trai Phú Lâm; Q.25 có cháu nội Phú Huệ, Phú Dục, Phú Liêm, Phú Xương, Phú Quảng, Phú Trãi, cháu ngoại Phan Uyển; Q.26 có con trai Phú Tường, Phú Khánh, Phú Lãm, Phú Hạ.

Như vậy, chúng tôi đoán định văn bản này được khắc in do cơ quan nhà nước (Tỉnh đường Quảng Nam) chủ trì đồng thời có sự tham gia kiểm khắc chặt chẽ của những người thân trong gia đình Phạm Phú Thứ (trừ 03 người quen là Phan Trân, Lê Trung Ngôn, Phạm Viên Giải Nguyên).

Bảng thống kê thời gian, số lượng đơn vị văn bản và người kiểm khắc của mỗi quyển

Quyển	Số tờ	Thời gian	Số bài	Kiểm khắc
Phần mở đầu	30			
Mục lục	46			
Q.1 (Ứng chế thi lục)	26		49	Hồ Lệ, Phú Lâm, Phú Tường, Hoàng Dụ

Q.2 (<i>Bắc hành thi lục</i>)	24	1846-1850	81	Phú Nông, Phú Ninh, Phú Lâm, Phú Tường
Q.3 (<i>Nông giang thi lục</i>)	9	10/1850- 1851	29	Phạm Thị Xuân Ninh, Ma Thị Văn Trình
Q.4 (<i>Đông hành thi lục</i>)	30	3/1851- 1854	86	Phạm Thị Xuân (Ninh), Xuân Hòa
Q.5 (<i>Kinh hương thi lục 1</i>)	26	1843-1846	84	Phan Trân
Q.6 (<i>Nam hành thi lục</i>)	14	1854-1857	27	Phan Trân
Q.7 (<i>Kinh hương thi lục 2</i>)	20	1857-1863	48	Phạm Thị Xuân Ninh, Xuân Hòa, Ma Thị Văn Trình

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

Q.8 (<i>Tây phù thi lục</i>)	18	1863- 1864	32	Hồ Lệ, Phú Lâm, Phú Tường, Hoàng Dự
Q9 (<i>Kinh hương thi lục 3</i>)	23	1868-1869	51	Hồ Lệ, Phú Lâm, Phú Tường, Phú Lãm, Phú Khánh, Phú Hạ
Q.10 (<i>Kinh hương thi lục 4</i>)	27	1869-1871	87	Hồ Lệ, Phú Lâm, Phú Tường, Phú Trãi
Q.11 (<i>Kinh hương thi lục 5</i>)	17	1871- 1874	47	Hồ Lệ, Phú Lâm, Phú Tường, Hoàng Dự
Q.12 (<i>Hàm thành thi lục</i>)	30	1874-1880	88	Hoàng Duệ, Phú Khánh
Q.13 (<i>Tĩnh hậu thi lục</i>)	36	1880-mất	86	Phú Hạ, Phú Trạch, Phú Sương, Nguyễn Chuẩn

Phạm Phú Thứ với *Giá Viên toàn tập*

Q.14: <i>Chương tấu 1</i>	34		12	Phú Lâm
Q.15: <i>Chương tấu 2</i>	46		21	Phan Trân
Q.16: <i>Chương tấu 3</i>	23		10	Hồ Lệ, Phú Lâm
Q.17: <i>Chương tấu 4</i>	23		11	Hồ Lệ, Phú Lâm, Phan Trân
Q.18: <i>Phú tự biểu luận</i>	39	,	18	Phú Trạch, Phú Sương, Phú Sàng
Q.19: <i>Bi minh hành thuật</i>	30		13	Phạm Thị Xuân Ninh, Xuân Hòa, Ma Thị Văn Trình
Q.20: <i>Phúc duyet ngự ché thi văn</i>	31		14	Phan Trân

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

Q.21: <i>Đối liên</i>	21		12	Phú Lãm, Phú Khánh, thư lại Lê Trung Ngôn
Q.22: <i>Kí tự duyệt bình sách văn</i>	35		11	Phạm Thị Xuân Ninh, Xuân Hòa, Ma Thị Văn Trinh
Q.23: <i>Kì tế văn</i>	23		26	Phạm Viên Giải Nguyên
Q.24: <i>Thư khái tự bạt</i>	51		64	Hồ Lệ, Phú Lâm
Q.25: <i>Thư khái</i>	34		25	Phú Huệ, Phú Dực, Phú Liêm, Phú Xương, Phú Quảng, Phú Trãi, Phan Uyển
Q.26: <i>Thư trát</i>	39		47	Phú Tường, Phú Khánh, Phú Lãm, Phú Hạ.

2.2.2.5. Vấn đề kiểu cách khắc in

2.2.2.5.1. Thể chữ

Toàn bộ văn bản *Giá Viên toàn tập* đều được khắc in ở dạng chữ Khải rõ ràng dễ đọc chỉ ngoại trừ trang bìa. Về trang bìa, ở giữa đề “*Giá Viên toàn tập*” bằng thể chữ Lệ, bên phải đề “Quảng Nam Đông Bàn Trúc Đường Phạm Văn Ý Công trước” bằng thể chữ Triện.

2.2.2.5.2. Bố cục

Mỗi tờ 2 trang, mỗi trang 9 dòng, bình quân mỗi dòng 19 chữ. Thực tế số chữ của mỗi dòng tăng lên hoặc giảm xuống phụ thuộc vào việc viết dài cao hoặc viết ngắn cách do lối khiêm xung và số lượng chữ ở tiêu đề của mỗi đơn vị văn bản¹.

Viết dài thường dài lên 1-2 chữ, có chỗ đến 3 chữ (Q.1 tờ 1b, 13b, 19a, 21b). Viết cách thường tụt xuống 1 chữ, có chỗ 2 chữ, hai chỗ 3 chữ (Q.1 tờ 13a, 17b), một chỗ 4 chữ (Q.5 tờ 6b), hai chỗ 5 chữ (Q.24 tờ 46b, 47a), một chỗ 7 chữ (Q.17 tờ 10b). Lối viết khiêm xung chủ yếu tập trung ở Q.1 (*Ứng chế thi lục*).

- Các chữ thường viết dài: 天 thiên, 帝 đế, 御 ngự, 賜

1. Ở tờ 14a Q.5 có 2 dòng viết ép lại thành 20 chữ trong một dòng.

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

tứ, 敕 賜 sắc tứ, 上 thượng, 上 諭 thượng dụ, 上 御 thượng ngự, 旨 chỉ, 皇 朝 hoàng triều, 皇 清 hoàng thanh, 誥 授 cáo thụ, 準 chuẩn...

- Các chữ thường viết cách: 上 thượng, 御 ngự, 諭 dụ, 旨 chỉ, 公 công, 九 重 cửu trùng, 皇 朝 hoàng triều...

- Các chữ thường viết khiêm: 臣 thân, 庶 Thứ, 范 富 Phạm Phú, 范 富 庶 Phạm Phú Thứ...

Chính văn được in bằng cỡ chữ lớn trên khuôn của dòng (một trường hợp in thành hàng cỡ chữ nhỏ như chú thích (Q.13 tờ 8a), chú thích hoặc cước chú được in bằng 2 hàng cỡ chữ nhỏ trên khuôn của dòng (04 trường hợp có 3 dòng: Q.2 tờ 11a, Q.10 tờ 27b, Q.13 tờ 8a, Q.21 tờ 15a; một trường hợp có 4 dòng: Q.13 tờ 8b, hai trường hợp in giống như chính văn: Q.7 tờ 17a, Q.9 tờ 6b). Tiêu đề đơn vị văn bản tụt xuống khoảng cách 2 chữ so với các dòng trong trang (trừ trường hợp Q.1: *Ứng chế thi lục* - các tiêu đề đều được viết dài).

Danh sách những người phê bình đặt phía ngoài bên trên khuôn văn bản của tờ 1a-b của mỗi quyển (phần thơ). Những chú thích phê bình cũng đặt bên ngoài phía trên đúng dòng của khuôn văn bản. Châu phê, châu điểm, châu khuyên được đặt ngay cạnh phía bên trái của chính văn,

nằm trên đường kẻ chia dòng trong khuôn văn bản (có chỗ khắc in giống hàng chú thích).

2.2.2.5.3. Kiểu (nét) chữ

Tuy cùng nằm trong một bộ của *Giá Viên toàn tập*, nhưng có một số chỗ giữa các quyển với các quyển hoặc giữa các tờ với các tờ trong cùng một quyển có sự khác nhau về nét chữ to nhỏ đậm nhạt khác nhau. Điều này cũng có thể là hợp lí, bởi vì với một số lượng trang khắc đồ sộ (hơn 1600 trang) như vậy nên khó đảm bảo đều đặn các nét chữ¹.

2.2.2.5.4. Chữ dị thể

Văn bản bên cạnh sử dụng chữ phổ thông thường gặp còn đôi lúc sử dụng nhiều chữ dị thể. Điều này thỉnh thoảng gây khó khăn cho việc tiếp cận văn bản, mất nhiều thời gian tra cứu². Ví dụ: “tiên”, “trước”, “hiển”, “đáp”, “bác”...

1. Hiện tượng này cũng là một tiêu chí quan trọng để đưa ra một số giả thuyết tiếp tục nghiên cứu. Ví dụ: (1) Người khắc ván văn bản này là một người hay nhiều người; (2) Toàn bộ văn bản này được khắc cùng một lúc hay là tập hợp ván khắc đã có và bổ sung ván khắc mới để khắc in hoàn chỉnh văn bản. Những vấn đề này chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới.

2. Lúc đầu chúng tôi dự định số hóa (chữ điện tử) toàn bộ văn bản để tiện cho việc thống kê, nhưng có nhiều chữ dị thể không có trong bộ gõ máy tính cho nên không thể nhập chữ được. Toàn bộ thống kê ở phần chữ hủy ở dưới chúng tôi phải xử lí thống kê bằng phương pháp thủ công (dò và đếm).

理六師奉 親閱去秋風潦頻市壘屢崩缺移
將士力壯哉險復設鎮海城

周覽餘 皇心為嘉悅慶賞既遂行辰既奉
內帑火齊晶光金帛指並各項銀錢數十覽市壘因
枚普賞海防將士而從官亦過賜海物 乘涼
少歇太官逮佳物拜 賜招同列族談雲水間

衣坐清切美酒傾葡萄快飲 血西洋大秦
城葡萄酒甚美彼人 擊楫望諸豪祖生有餘烈
稱為支秋血淚云 利農河畔見汲水牛車有懷表翁梁司務
炙石焦林夏伏天三農望雨日懸懸枯棹舊套

Thieu chũ

奉高堂凡數年開遭三大喪府君奉喪事悉如禮
盡瘁八竭方經紀之有道也府君既乃矢志攻書
事舉業已卯辛卯二捷秀才明命十五年甲午奉
派攝卷居家理常業課眾子雖無兼年
之積而處之府君亦以廉謹稱十七年冬
府君以病卒于官孺人生是來省至是扶喪歸自
清化大事既襄家計以逸寒酸景況獨無愁蹙
歎之態見於言貌甚廉約自持其素者也常課眾
子必舉府君之志之學以勉之且訓之曰汝先父

Thieu chũ

2.2.2.5.5. *In thiếu, bôi xóa*

Trong văn bản có hai trường hợp in thiếu chữ. Trường hợp thứ nhất in chừa trống những chữ thiếu (2 chữ, xuất hiện hai lần) mà không có kí hiệu chỉ báo. Trường hợp thứ hai bôi đen những ô chữ thiếu (1 - 4 chữ) và có kí hiệu chỉ báo cụ thể rõ ràng. Bên cạnh việc in thiếu chữ, còn có hiện tượng bôi xóa, không thể đọc được chữ. Cả trường hợp in thiếu và bôi xóa làm cho văn bản mất tính trọn vẹn, gây một số khó khăn nhất định trong việc khảo cứu và khai thác văn bản.

Hiện tượng in thiếu và bôi xóa xuất hiện ở các vị trí sau: Q.8 tờ 16a: Q.9 tờ 6a, 15a; Q.19 tờ 17a; Q.24 tờ 23a, 36b; Q.25 tờ 14a, 33b; Q.26 tờ 15b, 34a.

2.2.2.5.6. *In nhầm*

Hiện tượng “ngư lô”, “chữ tác đánh chữ tộ, chữ ngộ đánh chữ quá, chữ đa đánh chữ xỉ” cũng xuất hiện trong văn bản này. Ngoài ra còn có một số trường hợp khác in nhầm chữ đồng âm dị hình dị nghĩa. Song những trường hợp này không nhiều. Hiện tượng nhầm chữ có tự dạng gần giống nhau như: “Vi Dã 葦野” viết thành “vi thụ 葦墅” (Q.7, 10a), “thế gian 世間” viết thành “thế nhàn 世閒” (Q.8, 5b), “Kỉ Mão 己卯” viết

thành “Ất Mão 乙卯” (Q.12, 23a), “Đông Bàn 東磐” in thành “Đông Nham 東岩” (Q.24, 8a), “Canh Tuất 庚戌” (1850) viết thành “Canh Thìn 庚辰” (Q.10, 10a)... Hiện tượng nhầm chữ đồng âm dị hình dị nghĩa như: “vô tài 無才” viết thành “vô tài 無財” (Q9, 1a).

2.2.2.5.7. *Chữ húy*

1) Chữ 時 thời. Ngoài những từ “辰 thìn” có nghĩa là “năm thìn” như Giáp Thìn (Q18 tờ 25a, Q21 tờ 15a), Mậu Thìn (Q9 tờ 1a, 13a; Q24 tờ 8a), Canh Thìn (Q10 tờ 10a, Q12 tờ 24a, Q13 tờ 1a-25a, Q26 tờ 14a)... ra, toàn bộ chữ “辰” còn lại đều viết thay cho từ “時” vì lí do kiêng húy. Dưới đây là vị trí số tờ có chữ húy “時”:
Thương Sơn tự, tờ 2b; Tư Thủy tự, tờ 5b; Kim Giang tự, tờ 6a, 6b, 7a, 7b; Cúc Viên tự, tờ 11a; Bi minh (Giá Viên toàn tập) tờ 3b, 4b, 5a, 7b, 8b; Văn chương (Giá Viên toàn tập) tờ 10b, 12b; Bạt ngữ (Giá Viên toàn tập) tờ 16b; Bình ngữ (Giá Viên toàn tập) tờ 12a; Mục lục thượng (Giá Viên toàn tập) tờ 10b, 20b, 28b; Mục lục hạ (Giá Viên toàn tập) tờ 1a, 1b, 2a, 4a; Q1 tờ 1a, 1b, 3b, 4a, 6b, 7a, 8a, 10a, 10b, 12a, 12b, 13a, 13b, 14a, 17a, 17b, 18a, 18b, 22b, 23b, 24a, 26a; Q2 tờ 1a, 4a, 5a, 7a, 7b, 8a, 10a, 10b, 11a, 14a, 14b, 15a, 16a, 16b, 19b, 20a, 22b; Q3 tờ 1a, 2a, 5b, 6a, 7b, 8b; Q4 tờ 5a,

7a, 11b, 14a, 16b, 17a, 18a, 18b, 19b, 20b, 22a, 22b, 23b, 25b, 26a, 29b, 30a; Q5 từ 1a, 1b, 2b, 5b, 6b, 7a, 7b, 8a, 11b, 13b, 14a, 15a, 15b, 16a, 16b, 17b, 20a, 21b, 22a, 23a; Q6 từ 1a, 1b, 5a, 6a, 6b, 8a, 8b, 9b, 10b, 11a, 11b, 12a; Q7 từ 1a, 1b, 2b, 3a, 3b, 5a, 5b, 6a, 8a, 8b, 9a, 10b, 11a, 12a, 13a, 14b, 15b, 16a, 16b, 19a, 20a; Q8 từ 1b, 2b, 3a, 4b, 5b, 6a, 6b, 7a, 9a, 10b, 11b, 12a, 12b, 15a, 17a, 18a; Q9 từ 2a, 3a, 3b, 4b, 6a, 7a, 7b, 11a, 13b, 15a, 16b, 17a, 17b, 18a, 19a, 20b, 21a, 22a; Q10 từ 2b, 3b, 5a, 6a, 8b, 9b, 10a, 11a, 11b, 12b, 15a, 19a, 21a, 26b; Q11 từ 1a, 3a, 4a, 10a, 12a, 12b, 13a, 15a, 15b, 16b; Q12 từ 1a, 2b, 6a, 7a, 7b, 13a, 13b, 18a, 22a, 22b, 24a, 27b; Q13 từ 1b, 6a, 8a, 9a, 9b, 11b, 12a, 18b, 21a, 23a, 23b, 25b, 26b, 29b, 30a, 31a, 33a, 33b, 43a, 35a, 35b; Q14 từ 4b, 9a, 13b, 17b, 18b, 22b, 25b, 28a, 30b, 33a, 34b; Q15 từ 1b, 5b, 11a, 12b, 25a, 26b, 27a, 28a, 28b, 30a, 36a, 37a, 38a, 43a, 43b; Q16 từ 2a, 5b, 6a, 9a, 12a, 17a, 18b, 23b; Q17 từ 3b, 4a, 7b, 8a, 15b, 16b, 17a, 18a, 22b; Q18 từ 4b, 7a, 9a, 9b, 15a, 15b, 16b, 20a, 21a, 25a, 27a, 27b, 29a, 30b, 31a, 31b, 32a, 32b, 34a, 36b; Q19 từ 2b, 4a, 4b, 5a, 5b, 10a, 11b, 12b, 13b, 14a, 14b, 15a, 15b, 16a, 18b, 19b, 20a, 20b, 23a, 24b, 25a, 25b, 26b, 28a, 28b, 29a; Q20 từ 1b, 3b,

5a, 5b, 7b, 8b, 11a, 11b, 12a, 12b, 15b, 16b, 17a, 18a, 20a, 21b, 27b, 28a, 29a, 30a, 31a; Q21 tờ 3a, 4a, 6b, 8a, 9b, 10a, 10b, 13b, 17a, 18b, 19b; Q22 tờ 1a, 4b, 5a, 6b, 8a, 8b, 10a, 13a, 13b, 15a, 15b, 21a, 22b, 23a, 31a, 32a, 33a; Q23 tờ 1b, 4a, 6b, 9b, 11a, 14a, 16b; Q24 tờ 1a, 3b, 7b, 8a, 14a, 14b, 19a, 19b, 20b, 22a, 25a, 28b, 29a, 30a, 34b, 35a, 35b, 36a, 37a, 38b, 39a, 39b, 40a, 40b, 41a, 43a, 46a, 47a, 47b, 48a, 49a, 49b; Q25 tờ 4b, 7b, 8a, 8b, 11b, 12a, 15b, 19b, 21a, 21b, 23a, 23b, 25b, 26a, 28b, 29b, 30a, 31a, 33b; Q26 2a, 3a, 4a, 5a, 6a, 7a, 7b, 10a, 15a, 15b, 19a, 21b, 25b, 26b, 28a, 28b, 29a, 29b, 30b, 31a, 34b, 35a, 38a, 39a.

Ví dụ:

多少平生深摯語

手書辰展淚沾巾

Đa thiểu bình sinh thâm chí ngữ

Thủ thư thời triển lệ triêm cân

Cuộc đời bao lăm tình thân thiết

Tay viết mà thời lệ dầm khăn¹

(Văn chương (Giá Viên toàn tập) tờ 10b)

1. Toàn bộ nội dung trích dẫn được sử dụng đều do chúng tôi phiên âm và tạm dịch. Nếu do người khác dịch, chúng tôi có ghi chú bên cạnh.

千古訓謨欽二表

一辰禮樂望斯人

Thiên cổ huấn mô khâm nhị biểu

Nhất thời lễ nhạc vọng tư nhân

Mô huấn nghìn xưa tinh thông cả

Lễ nhạc một thời nhờ Ngọa Long (Q1 tờ 8a)

三朝悠久雍熙盛

先本君王敬授辰

Tam triều du cửu Ung Hi thịnh

Tiên bản quân vương kính thụ thời

Ba triều trường cửu Ung Hi thịnh

Vốn do quân vương kính xếp thời (Q2 tờ 10a)

三陽春色辰方早

一夕甘霖澤普霑

Tam dương xuân sắc thời phương tảo

Nhất tịch cam lâm dịch phổ triêm (Q3 tờ 5b)

送人多得確風力

勸酒辰聞細雨聲

Tống nhân đa đắc đởc phong lực

Khuyến tửu thời văn tế vũ thanh

Tiền người được nhiều sức gió cối

Mời rượu thời nghe tiếng mưa bay (Q4 tờ 7a)

逢辰知己幸

率土莫非臣

Phùng thời tri kỷ hạnh

Suất thổ mạc phi thân

Gặp thời tri kỉ may

Bụi nào cũng bề tôi (Q5 tờ 14a)

國有賢才出

辰看治化醇

Quốc hữu hiền tài xuất

Thời khan trị hóa thuần

Nước có hiền tài xuất

Thời xem trị lí thuần (Q6 tờ 29a)

絲燕青旂多气色

好將寶字貼良辰

Ti yén thanh phương đa khí sắc

Hảo tương bảo tự niêm lương thời

Yén tư phươn xanh nhiều khí sắc

Chữ báu dán giờ lành (Q7 tờ 6a)

廊廟憂辰猶往事

山川問俗每殊方

Lang miếu ưu thời do vãng sự

Sơn xuyên vấn tục mỗi thù phương

Lang miếu lo thời như chuyện cũ

Núi sông hỏi tục chốn tha phương (Q8 tờ 18a)

(2) **Chữ 花 hoa.** Trong văn bản này, chúng tôi thấy chữ “花 hoa” cũng được khắc in theo điều lệ kiêng húy, chia thành 5 tự dạng kiêng húy như sau:

Viết thành 葩 ba: Mục lục tờ 6a, 7a, 8a, 11a (2 lần), 12a, 26b, 27a, 27b (2 lần), 28a, 30b; Q1 tờ 9a, 21b; Q8 tờ 10a, 10b, 13b; Q10 tờ 2b, 3b, 4b, 18b (2 lần), 19a, 21b (2 lần), 22a (2 lần), 22b, 23a, 24a; Q11 tờ 1b, 2b, 3b, 4a, 5a, 6a, 6b (3 lần), 10a, 12a, 13a (2 lần), 15a; Q12 3b, 5a, 6b, 7a (2 lần), 9a, 9b, 10a (2 lần), 11b, 13a, 13b, 14b, 16a, 18a (2 lần), 18b, 20a, 20b, 23a, 24a, 24b, 26a, 27b, 29a; Q13 tờ 3b, 9a, 10a, 15a, 16a, 16b (2 lần), 18 (2 lần), 18b, 19b, 24b (2 lần), 25a, 25b (2 lần), 26a (3 lần), 27a, 27b; Q18 tờ 5a, 5b; Q24 tờ 11a, 17a, 38a, 51a.

Ví dụ:

和同院潘承旨師孟探葩元韻 = *Họa đồng viện Phan Thừa chỉ Sư Mạnh Thám hoa nguyên vận* = Họa nguyên vận (bài thơ của) cùng viện Thám hoa Thừa chỉ Phạm Sư Mạnh (Mục lục tờ 6a)

嶺葩攢玉殿

春露穆皇情

Lãnh hoa toàn ngọc điện

Xuân lộ mục hoàng tình

Hoa núi dăng điện ngọc

Sương xuân kính tình vua (Q1 tờ 9a)

欲疑波浪迴風力

增箇雲烟點使葩

Dục nghi ba lãng hồi phong lực

Tăng cá vân yên điểm sứ hoa

Muốn dìm sóng nước xoay phong lực

Thêm chút khói mây điểm sứ trình (Q8 tờ 10a)

春蔭蓮湖一朵葩

崑山片玉也爭誇

Xuân âm liên hồ nhất đóa hoa

Côn sơn phiến ngọc dã tranh khoa

Xuân mát hồ sen một cảnh hoa

Côn Sơn mảnh ngọc cũng đua khoe (Q10 tờ 3b)

Viết thành 莖: Thương Sơn tự tờ 1a; Q4 tờ 14b, 24b, 26b (có bộ ngôn ở trước); Q5 tờ 1a, 2a, 18b; Q6 tờ 1a; Q7 tờ 1b (hơi khác); Q9 tờ 4b, 9a (2 lần); Q11 tờ 13a; Q13 tờ 12b (giống Q7 tờ 1b); Q18 tờ 35a; Q23 tờ 4b (trấp trấp nhị); Q24 tờ 43a (giống Q23 tờ 4b)

Ví dụ:

春莖政事不同於文學

Xuân hoa chính sự bất đồng ư văn học

Hoa xuân [và] chính sự không giống nhau trong văn học (Thương Sơn tự, tờ 1a)

詞莖足見心如錦

才美應須掌是熊

Từ hoa túc kiến tâm như cẩm

Tài mỹ ưng tu chương thị hùng

Lời hoa đủ thấy tâm như gấm

Tài đẹp ắt hay cánh tay hùng (Q4 tờ 14b)

綠野雨餘秋色霽

芳村夜靜月甚陰

Lục dã vũ dư thu sắc tế

Phương thôn dạ tĩnh nguyệt hoa âm

Đồng xanh mưa ráng sắc thu tươi

Xóm thơm đêm vắng nguyệt hoa râm (Q5 tờ 1a)

Viết thành : Q4 tờ 28a; Q12 tờ 15b; Q18 tờ 4a; Q22 tờ 6b, 7b; Q24 tờ 46b, 50a; Q25 tờ 4b

Ví dụ:

語本詩書味自佳

龍花會上認朋儕

Ngữ bản thi thư vị tự giai

Long hoa hội thượng nhận bằng sai

Vốn bảo thi thư vị tự hay

Long hoa đêm hội quen bạn tày (Q4 tờ 28a)

Viết thành 華: Mục lục hạ tờ 8a; Q5 tờ 15b; Q11 tờ 9a; Q24 tờ 30b.

Ví dụ:

寄復越華書院黎簾庭 = *Kí phục Việt Hoa thư viện Lê Cự Đình* = Đáp gửi Lê Đình Thư viện Việt Hoa (Mục lục hạ tờ 8a)

寄復越華書院黎訓導簾庭 = *Kí phục Việt Hoa thư viện Lê Huân đạo Cự Đình* = Gửi đáp Huân đạo Lê Cự Đình Thư viện Việt Hoa (Q24 tờ 30b)

Viết thành 葵: Cúc Viên tự tờ 10b; Q10 tờ 27b; Q12 tờ 5a, 24b; Q24 tờ 9a;

Ví dụ:

菊有黃葩嫌葉短

梅誇白蕊卻枝癯

Cúc hữu hoàng sắc hiềm diệp đoản

Mai khoa bạch hoa khước chi cù

Cúc có hoa vàng hiềm lá ngắn

Mai khoe bông trắng lại cành gầy (Q12 tờ 24b)

Giữ nguyên là “**花** hoa”. Tuy nhiên, trong văn bản vẫn có nhiều chỗ vẫn khắc in là “**花** hoa”, tính chất kiêng húy không triệt để. Cụ thể xuất hiện ở các vị trí

sau: Đề tặng (trang sau chân dung) (2 lần); Bình ngữ (Giá Viên toàn tập) từ 12a; Mục lục từ 14a, 23a (2 lần); Mục lục hạ từ 8b; Q2 từ 4a, 5a, 5b, 6a, 6b, 7a, 7b, 8a, 8b (3 lần), 10a, 11a, 11b, 13a, 13b, 16b, 17a, 19b (2 lần), 22a (2 lần), 22b, 31b, 34a, 34b; Q3 từ 2b, 3b, 4a, 6a, 7b; Q4 từ 1b, 2a, 3a (2 lần), 5b, 6a, 10a, 11a, 14a (2 lần), 16a, 18b, 20b, 21b, 22b (8 lần), 23a (2 lần), 24a (4 lần), 24b (5 lần scan), 25a (2 lần), 25b (2 lần), 26a, 27a, 29b, 30a; Q5 từ 1b, 4a, 4b, 5b, 5a (2 lần), 6b, 10a, 11b, 12a, 12b (2 lần), 13a (3 lần), 13b, 14b (2 lần), 17a, 17b, 19a, 19b, 20b, 21a, 21b, 25b; Q6 từ 1a, 1b (2 lần), 11b; Q7 từ 4a, 4b (2 lần), 6a (3 lần), 6b, 7a, 8a, 8b, 12b (2 lần), 13b, 15a (2 lần); Q8 từ 7a (2 lần), 7b (2 lần); Q9 từ 1b, 2a, 3b, 4a, 5a, 5b, 8b, 9b (2 lần), 19b, 21a, 21b; Q10 từ 2a (2 lần), 2b (3 lần scan), 5b, 12b (2 lần), 13a (2 lần), 14a (2 lần), 15a, 15b (2 lần), 18a (2 lần), 22a; Q11 từ 1a, 5b, 6a, 9a, 9b, 10a, 10b, 12a, 16b; Q12 từ 1b, 3b, 8a, 16a, 21b, 22a, 23a (3 lần), 26b (2 lần), 27b, 29a; Q13 từ 3b, 7b (2 lần), 29b (2 lần), 30a, 31a, 35a; Q15 từ 18a, 22a; Q18 từ 2b, 5a, 24a; Q19 từ 6b, 10a, 24a; Q20 từ 11a, 21b; Q21 từ 7a, 7b (2 lần), 10a; Q22 từ 6a, 16b; Q24 từ 15a, 38a, 43a, 45b, 49a; Q25 từ 23a, 27b, 28b, 33b; Q26 từ 3b, 4a, 17a, 25b, 37a

Ví dụ:

韋杜城南不盡春，
飛花飛絮送遊人。
坐來綠野堂忠竹，
便隔東花陌上塵。

(題竹堂葦野老人贈)

*Vi Đỗ thành nam bất tận xuân
Phi hoa phi như tống du nhân
Tọa lai lục dã đường trung trúc
Tiện cách đông hoa mạch thượng trần
(Đề Trúc Đường Vi Dĩ lão nhân tặng)*

Vi Đỗ thành nam vô tận xuân
Hoa bay tở vương tiên du nhân
Nhà tre xanh mượt cùng an tọa
Tường đông hoa luống cách bụi trần
(Đề tặng (trang sau chân dung))

同檢討武錫之諸人合掌得月規花候 =
*Đồng Kiểm thảo Vũ Tích chi chư nhân hợp
chương đắc nguyệt quy hoa hậu* (Mục lục từ
14a)

香飄夾岸花如舞

墨潑晴川筆有神

Hương phiêu giáp ngạn hoa như vũ

Mặc bát tình xuyên bút hữu thần

Hương bay cập bến hoa như múa

Sóng lặng sông trong bút có thần (Q2 tờ 6b)

暑花如雪白

水竹納風涼

Thử hoa như tuyết bạch

Thủy trúc nạp phong lương

Hoa hè như tuyết trắng

Thủy trúc cuốn gió lành (Q3 tờ 3a)

孟蘭勝席展佳辰

嶺外繁花粵海瀕

Vu Lan thắng tịch triển giai thời

Lãnh ngoại phồn hoa Việt hải tân

Vu Lan thắng hội mở đúng thời

Việt hải phồn hoa sóng trùng khơi (Q4 tờ
14a)

靜驗流光成自在

笑拈花蕊省真如

Tĩnh nghiệm lưu quang thành tự tại

Tiểu niêm hoa nhị tỉnh chân như

Lặng nghiệm dòng quang thành tự tại

Cười ngất đài hoa xét chân như (Q5 tờ 4a)

重岩疊嶂抱秋風

蠻鳥蠻花瘴雨中

Trùng nham điệp chướng bão thu phong

Man điều man hoa chướng vũ trung

Trùng non điệp núi ôm thu phong

Chim rừng hoa đại giữa mưa chướng (Q6 tờ 11b)

四辰氣候是三夏

天地之化常綢緼

Tứ thời khí hậu thị tam hạ

Thiên địa chi hóa thường nhân uân

Bốn mùa khí hậu hè tháng ba

Trời đất xoay đổi vật nên thuận (Q6 tờ 6a)

鳥語花香裡

閒軒正可人

Điểu ngữ hoa hương lí

Nhàn hiên chính khả nhân

Chim hót quện hương hoa

Hiên nhân thưởng trăng nhàn (Q7 tờ 4a)

漢郡股肱兼賜召

吳城花草舊承恩

Hán quận cổ quăng kiêm tử triệu

Ngô thành hoa thảo cựu thừa ân

Quận Hán bày tôi nhận vua triệu

Thành Ngô hoa cỏ mang cựu ân (Q9 tờ 2b)

雄關炤海花爭放

筆嶺批雲雁早通

Hùng quan chiếu hải hoa tranh phóng

Bút lãnh phê vân nhạn tảo thông

Hùng quan rọi bể hoa đua phóng

Núi bút phê mây nhạn vào không (Q10 tờ
2b)

(3) **Chữ 宗 tôn.** Trong văn bản này, chữ “宗” cũng được khắc in theo lệ kiêng húy. Kiêng húy của chữ “宗” có hai dạng chính: Thứ nhất viết thành “尊”, thứ hai viết thiếu nét (làm khác tự dạng) thành “宗”, ngoài ra những chữ có bộ phận chữ “宗” đều viết thành chữ “宗” (trong văn bản này chỉ gặp ở chữ “崇 sùng”).

Viết thành 尊 tôn. Ngoài “尊 tôn” có nghĩa “tôn nghiêm” như “至尊 Chí tôn” (Q1 tờ 7a), “天尊地卑 Thiên tôn địa ti” (Q18 tờ 32b), “令尊雙親 Linh tôn song thân” (Q22 tờ 18a), “尊神 Tôn thần” (Q23 tờ 1a, 2a, 2b, 3a, 3b, 6b, 7b, 8b (2 lần), 10b, 11a, 12a, 13a, 13b, 15a, 17b, 19a, 22a, 23a), “尊體 Tôn thể” (Q24 tờ 2b), “興尊名字 Hung tôn danh tự” (Q24 tờ 10b), “尊駕 Tôn giá” (Q24 tờ 39b) ra, toàn bộ các chữ “尊” còn lại đều viết húy bởi chữ “宗”: Ân dụ tờ 1a; Cúc Viên tự tờ 9b; Mục lục tờ 8a, 13b, 14b, 15b, 24b, 32a, 35a; Mục lục hạ tờ 1b, 2a, 7b, 8a; Q2 tờ 17a, Q4 tờ 1a, 20b, Q5 tờ 6b, 7a, 8a, 9b, 16b, 17a, 18a, 22b (2 lần), 23a (2 lần), 24a; Q7 tờ 2b, 14b; Q9 tờ 11b, 14a, 22a; Q10 tờ 17a, 27a; Q12 tờ 3b, 21a; Q13 tờ 23b, 30b, 32b; Q14 tờ 19a, 19b (2 lần), 20a (2 lần), 22a, 22b (2 lần), 23a, 23b (2 lần); Q15 tờ 15b, 24b (2 lần), 36b (2 lần), 42b; Q16 tờ 6a, 10b, 12a, 14a, 14b, 4b; Q18 tờ 8a, 22a, 25b; Q19

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

tờ 2a, 3b, 5a, 5b (2 lần), 18b; Q20 tờ 8a, 21b; Q21 tờ 3b, 4b, 12b, 13a (2 lần), 13b (3 lần), 14a, 22b (2 lần); Q23 tờ 9a, 16a, 21b; Q24 tờ 1a, 4a (2 lần), 50a; Q26 tờ 9a.

Ví dụ:

送尊人府阮郎中耀叔之北寧省按察使 = Tiễn
Tôn nhân phủ Nguyễn Lang trung Diêu Thúc đi Bắc
Ninh giữ chức Án sát sứ (Mục lục tờ 14b)

寄懷尊室郎中鳳佐 = Gửi nhớ Tôn thất Lang trung
Phượng Tá (Q2 tờ 17a)

李白天才欲揆天

盛唐尊旨尚依然

Lý Bạch thiên tài dục thiểm thiên

Thịnh Đường tông chỉ thượng y nhiên

Thiên tài Lý Bạch phát vô biên

Tông chỉ Thịnh Đường vẫn y nguyên (Q5 tờ
8a)

北征原隰遠

南望闕庭尊

Bắc chinh nguyên thấp viễn

Nam vọng quan đình tôn (Q9 tờ 11b)

灑氣作山河, 靈忠翼尊社

Hạo khí tác sơn hà

Linh trung dực tông xã

Hạo khí dực sơn hà

Linh trung phò xã tắc (Q914a)

Viết thiếu nét thành 宗: Cúc Viên tự tờ 10a; Q26
tờ 2a

Ví dụ:

翼英 宗 廟先皇帝曾以有才有學褒獎之 = *Dực Anh Tông miếu tiên hoàng tặng dĩ hữu tài hữu học bao thưởng chi* = Dực Anh Tông miếu tiên hoàng để từng khen thưởng những người có tài có học (Cúc Viên tự tờ 10a)

阮登盛詠宋真宗詩 = *Nguyễn Đăng Thịnh vịnh Tống Chân Tông thi* = Nguyễn Đăng Thịnh vịnh thơ của Tống Chân Tông (Q26 tờ 2b)

Chữ “崇 sùng” (viết hủy chữ tông ở dưới): Q18 tờ 3a, 8b, 13a, 33a; Q19 tờ 18a; Q21 tờ 9a; Q22 tờ 17a, 18a; Q23 tờ 6a, 10a, 16a; Q24 tờ 40b; Q25 tờ 11b.

Ví dụ:

崇文盛舉率是道以開人 = *Sùng văn thịnh cử suất thị đạo dĩ khai nhân* = Lấy cách thức sùng chuộng văn chương và phát triển khoa cử để sử dụng người (Q18 tờ 3a)

(4) Chữ 洪 hồng viết thành 洪. Toàn bộ chữ “洪” cũng được viết kiêng húy theo hình thức viết lược nét, xuất hiện ở các vị trí trong văn bản như sau: Tư Thủy tự tờ 5a; Ân dụ tờ 1a; Q7 tờ 14b; Q14 tờ 19b (2 lần), 20a (5 lần), 20b, 21a, 21b.

Ví dụ:

舟過河上寄題從善公子士勝洪肥新居 = *Chu quá hà thượng kí đề Tùng Thiện công tử Sĩ Thắng Hồng Phì tân cư* = Đi thuyền qua sông gửi tặng đề nhà mới công tử Hồng Phì Sĩ Thắng của Tùng Thiện Vương (Q7 tờ 14b)

洪摺乃認前者謬招初稱一面入城一面殺莠 = *Hồng Tập nãi nhận tiền giả mậu chiêu sơ xưng nhất diện nhập thành nhất diện sát dữu* (Q14 tờ 20a)

(5) Chữ 任 nhậm viết thành 荏. Trong văn bản

1. 苐 khác nhậm thành 再 ở dưới.

đều viết kiêng húy chữ “任 nhậm” và các chữ có bộ phận chữ “任” như: Q5 tờ 14b; Q18 tờ 23a; Q22 tờ 15a (viết thành chữ Nhâm, ép sang một bên); Q24 tờ 4b (có bộ y)

Ví dụ:

高歌款曲惜離觴，

荏苒¹碧草風際光

Cao ca khoản khúc tích ly trường

Nhậm nhiệm bích thảo phong tế quang

Giọng ca điệu chậm tiếc rời chén (Q5 tờ 14b)

屈法伸恩猶致期於三荏教之忠而使以禮正其過 = *Khuất pháp thân ân do trí kì u tam nhậm giáo chi trung nhi sử dĩ lễ chỉnh kì quá* (Q18 tờ 23a)

壬安世問曰石碯既知其子 = *Nhậm An Thế vấn Thạch Thố kì tri kỳ tử*

(Q22 tờ 15a)

(6) Chữ có dấu gấp ở trên. Ngoài những trường hợp chữ kiêng húy như trên, trong văn bản còn có một trường hợp kiêng húy theo hình thức có dấu gấp ở trên, xuất hiện ở Q5 tờ 11a.

Ví dụ:

簾簾秋宵白, 團團月影溶

Hạo hạo thu tiêu bạch

Đoàn đoàn nguyệt ảnh dung

Đêm thu vắng vặc sáng

Bóng trắng vành vạnh tan (Q5 tờ 11a)

Từ sự khảo sát ở trên, chúng tôi thu được kết quả số liệu như sau:

- Chữ húy 辰 (時) xuất hiện ở **449** tờ. Tỷ lệ **100%**.
- Chữ húy 葩 (花) xuất hiện ở **95** lần. Tỷ lệ **27.2%**.
- Chữ húy 葦 (花) xuất hiện **17** lần. Tỷ lệ **4.9%**.
- Chữ húy 花 (花) xuất hiện **8** lần. Tỷ lệ **2.4%**.
- Chữ húy 華 (花) xuất hiện **4** lần. Tỷ lệ **1.1%**.
- Chữ húy 蓼 (花) xuất hiện **4** lần. Tỷ lệ **1.1%**.
- Chữ húy 尊 (宗) xuất hiện **93** lần. Tỷ lệ **97.9%**.
- Chữ húy 宗 (宗) xuất hiện **2** lần. Tỷ lệ **2.1%**.
- Chữ húy 崇 (崇) xuất hiện **13** lần. Tỷ lệ **100%**.
- Chữ húy 洪 (洪) xuất hiện **13** lần. Tỷ lệ **100%**.
- Chữ húy 壬 (任) xuất hiện **1** lần. Tỷ lệ **100%**.

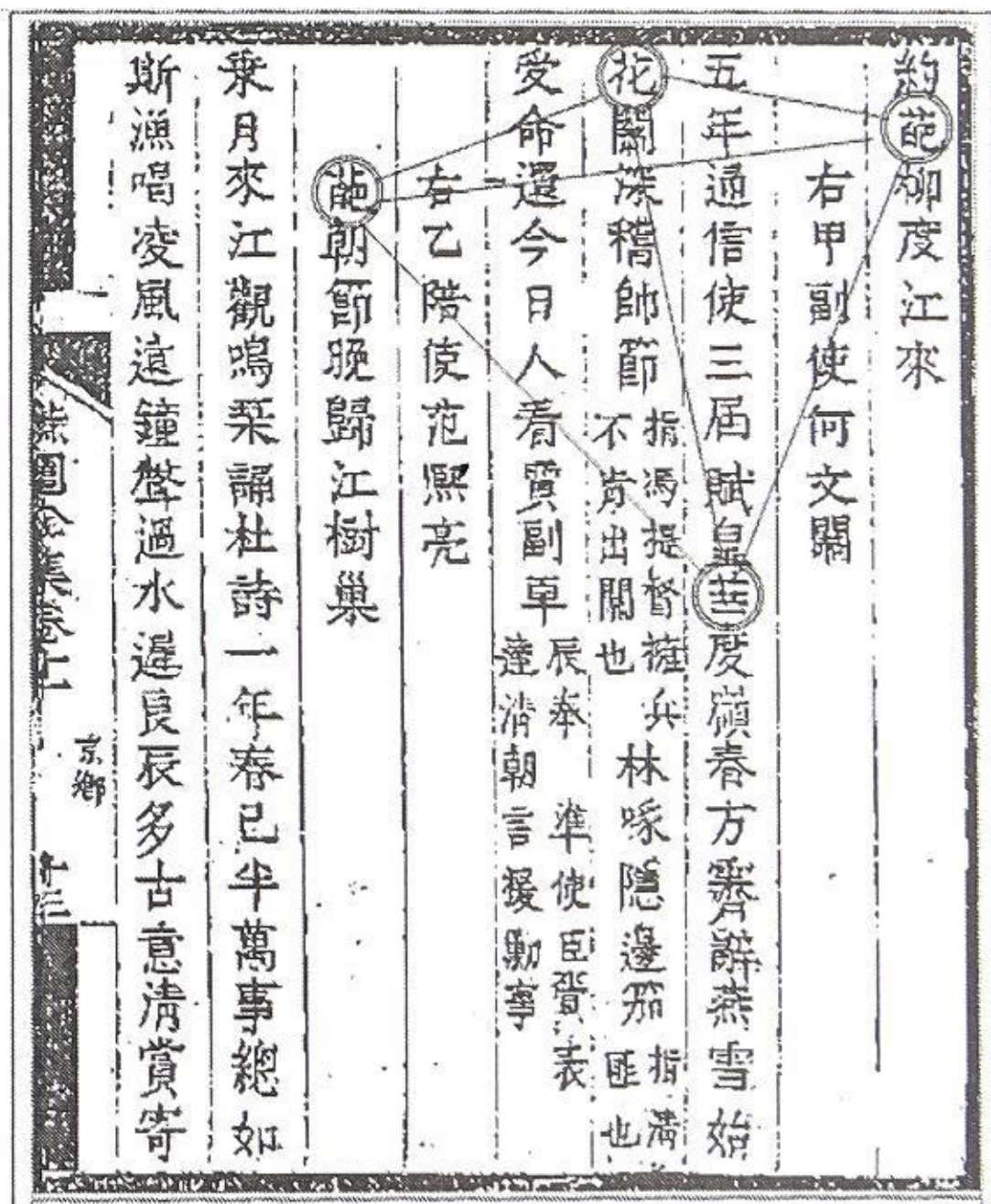
- Chữ hứ 莅 (任) xuất hiện 4 lần. Tỷ lệ 100%.

Nhận xét:

- Văn bản tuân theo lệ kiêng hứ của triều Tự Đức đến triều Thành Thái.

- Các chữ (bộ phận chữ - tự bàng) 時, 宗, 洪, 任, 皓 đều khắc in kiêng hứ 100%.

- Chữ “花 hoa” viết kiêng hứ theo 5 tự dạng khác



4 chữ “hoa” với 3 tự dạng khác nhau

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

nhau.

- Khắc in kiêng húy không triệt để ở trường hợp chữ “花 hoa”. Có trường hợp trên cùng một trang xuất hiện 2 hoặc 3 tự dạng khác nhau của chữ “hoa”.

Bảng thống kê số lượt xuất hiện chữ kiêng húy

	辰	尊	示	采	洪	壬	白	皓	龍	甚	世	宗	零	花
MD	16	2	1	0	2	0	0	0	0	0	0	0	1	3
ML	7	11	0	0	0	0	0	0	12	1	0	1	0	4
Q1	22	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0
Q2	17	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26
Q3	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
Q4	17	2	0	0	0	0	0	0	0	3	1	0	0	43
Q5	20	12	0	0	0	0	1	1	0	3	0	1	0	27
Q6	12	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	4
Q7	21	2	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	15
Q8	16	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	4
Q9	18	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	12
Q10	14	2	0	0	0	0	0	0	13	0	0	0	1	18
Q11	10	0	0	0	0	0	0	0	14	1	0	1	0	9
Q12	12	2	0	0	0	0	0	0	25	0	1	0	1	13
Q13	21	3	0	0	0	0	0	0	21	1	0	0	0	8
Q14	11	11	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Q15	15	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Q16	8	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Q17	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Q18	20	3	0	4	0	0	1	0	2	1	1	0	0	3
Q19	26	6	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Q20	21	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Q21	11	11	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4
Q22	17	0	0	2	0	1	1	0	0	0	2	0	0	2
Q23	7	3	0	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
Q24	32	4	0	1	0	0	1	0	4	1	2	1	1	5
Q25	19	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	4
Q26	24	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
Số lần	449 (tờ)	93	2	13	13	1	4	1	95	17	8	4	4	221
Tỉ lệ %	100	97.9	2.1	100	100	100	100	100	27.2	4.9	2.4	1.1	1.1	63.3

2.2.2.5.7. Chữ Nôm

Trong toàn bộ văn bản *Giá Viên toàn tập* có một số ít chữ Nôm dùng để ghi địa danh của Việt Nam lúc bấy giờ, như Đà Nẵng, Cần Giờ, Cu Đê, Dùi Chiêng, v.v.. Đặc biệt, trong Q.8 (*Tây hành thi lục*) có rất nhiều chữ Nôm dùng để phiên âm tên người và địa danh nước ngoài bên cạnh những chữ Hán ghi âm tên nước ngoài quen thuộc.

2.2.2.6. Nhân danh

Trong văn bản *Giá Viên toàn tập* có vô số nhân vật được đề cập. Có thể chia thành hai loại nhân danh chính là nhân danh trong lịch sử và nhân danh đương thời. Nhân danh trong lịch sử thường là chỉ những nhân vật lịch sử nổi tiếng, được nhiều người đời sau nhớ đến, bao gồm cả của Trung Quốc và Việt Nam như: Hán Chiêu Liệt, Gia Cát Lượng, Trương Tuân, Nhạc Phi, Tuân Khanh, Vệ Công, Âu Dương Công, Hàn Tử; Trần Hưng Đạo, Hai Bà Trưng, Lê Thánh Tông, Gia Long, Minh Mệnh.

Nhân danh đương thời thường là chỉ các nhân vật quan trọng trong triều đình và cả những người trong dân gian ít người hoặc không có người biết đến lúc

bảy giờ, như: Thiệu Trị, Tự Đức, Từ Dụ, Tùng Thiện Vương, Tuy Lí Vương, Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Nguyễn Tuân Thúc, Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện, Nguyễn Lộ Trạch, Hoàng Diệu, Ông Ích Khiêm, Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Thọ Tường, Ngụy Khắc Đản, Tôn Thất Hồng Sâm, Đoàn Kim, Phạm Phú Lâm,...

Hầu hết nhân danh trong văn bản đều được viết bằng chữ Hán, trừ số rất ít tên người nước ngoài được phiên âm bằng chữ Nôm (thông thường tên người nước ngoài cũng được phiên âm bằng chữ Hán). Cách gọi nhân danh trong văn bản này cũng có nhiều kiểu khác nhau. Có trường hợp gọi bằng họ, như: Phan (Thanh Giản), Ngụy (Khắc Đản), Nguyễn (Tư Giản), Lê (Lê Văn Vịnh),... Có trường hợp gọi bằng tự, hiệu, như: Thương Sơn, Vi Dã, Lương Khê (Phan Thanh Giản), Vân Lộc (Nguyễn Tuân Thúc), Mặc Vân Sào. Có trường hợp gọi bằng tên húy, như: Thiệu Chính (Trần Thiệu Chính), Thông (Nguyễn Thông), Văn Tự (Bùi Văn Tự), Văn Lý (Nguyễn Văn Lý),... Có trường hợp gọi kèm với chức danh, học vị, như: Đoàn Cử nhân (Đoàn Kim), Nội các Thừa chỉ Nguyễn Ngọc Nhữ (Nguyễn Đức Thành), Cử nhân Lê Trọng... Có trường hợp gọi

gộp hai hoặc nhiều hơn các yếu tố nói trên, như: Lại bộ Thượng thư Nguyễn Văn Lộc Tuân Thúc, Quảng Nam tỉnh Án sát sứ Nguyễn Tiểu Cao Văn Mai, Quảng Trị tỉnh Án sát sứ Trương Doãn Tân Trọng Hữu...

2.2.2.7. Địa danh

Địa danh trong văn bản bao gồm địa danh trong nước và nước ngoài, từ trung ương đến địa phương. Hầu hết từ địa danh được in bằng chữ Hán, các địa danh Nôm vẫn được viết theo tên chữ Hán, ví dụ như (Thừa) Nong, Bến Nghé, (núi) Nùng, Ba Tư lần lượt được viết bằng chữ Hán là Nông (農), Ngưu Chử (牛渚), Nồng (濃), Ba Ti (波絲)... Chỉ rất ít chữ Nôm ghi địa danh như đã trình bày ở phần trên. Địa danh trong văn bản chủ yếu lần lượt xuất hiện theo địa điểm công cán của tác giả (chủ yếu ở phần thơ), như: Q.2 (*Bắc hành thi lục*) có các địa danh từ Huế trở ra Hà Nội theo con đường thiên lí Bắc Nam, Q.3 (*Nông giang thi lục*) có các địa danh ở vùng Thừa Nong (phía Nam thành Huế), Q.4 (*Đông hành thi lục*) có các địa danh theo đường biển, đường sông, đường lộ từ Kinh đô vào Quảng Nam - Đà Nẵng sang Quảng Đông, Q.6 (*Nam hành thi lục*) có các địa danh ở tỉnh Quảng Ngãi, Q.8 (*Tây hành thi lục*) có các địa danh theo đường biển

từ Kinh đô vào Gia Định sang Pháp, Tây Ban Nha và đường lộ ở các quốc gia trên hành trình này, Q.12 (*Hàm thành thi lục*) có các địa danh vùng Đông Bắc Việt Nam, các quyển *Kinh hương thi lục* có các địa danh vùng Kinh đô và quê nhà. Song vẫn thỉnh thoảng có trường hợp ở quyển này nhưng cũng có từ địa danh của các vùng khác.

*

* *

Giá Viên toàn tập là một tổng tập đồ sộ (gần hết các tác phẩm) của Phạm Phú Thứ với hơn 1600 trang chia thành 26 quyển đầy đủ cả thơ văn và các thể loại, có lời bình, tựa, bạt của những nhân vật quan trọng trong triều Tự Đức và quan nhân Trung Hoa lúc bấy giờ, do Án sát sứ tỉnh Quảng Nam Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại và Án sát sứ tỉnh Quảng Trị Doãn Tân Trương Trọng Hữu kiểm tập, con cháu dâu rể và người thân quen của cụ kiểm khắc, được in vào đầu thế kỉ trước. Văn bản được khắc bằng thể chữ Khải chân phương, thông thường, đều đặn có xen lẫn một số chữ dị thể và nét chữ không đều ở một số trang trên giấy tốt có kẻ khung. Văn bản tuân theo qui chuẩn của văn bản học

Hán Nôm, có lỗi khiêm xung, viết dài viết cách và kỵ húy 6 chữ từ đời Tự Đức đến đầu đời Thành Thái gồm “時 thời”, “洪 hồng”, “任 nhậm”, “宗 tôn”, “皓 hạo”, “花 hoa”. Bên cạnh sự kiêng húy triệt để với tỉ lệ 100% 5 chữ đầu nhưng vẫn còn sự kiêng húy chưa triệt để đối với chữ “hoa”.

Những đặc điểm nêu trên cùng với các đặc điểm về chữ Nôm, nhân danh, địa danh và nội dung được phản ánh trong văn bản là những tư liệu quan trọng để nghiên cứu giá trị học thuật của *Giá Viên toàn tập* được trình bày trong chương 3 dưới đây.

CHƯƠNG III

GIÁ TRỊ HỌC THUẬT CỦA GIÁ VIÊN TOÀN TẬP

Ở chương 2, chúng tôi trình bày kỹ các vấn đề về đặc điểm văn bản. Trong chương 3 này, chúng tôi chủ yếu đi sâu nghiên cứu giá trị học thuật của *Giá Viên toàn tập*, bao gồm ba nội dung chính: (1) Giá trị sử liệu, (2) Giá trị văn học, (3) Giá trị tư tưởng¹.

3.1. Giá trị sử liệu của *Giá Viên toàn tập*

Bất kì một tài liệu nào cũng có giá trị sử liệu nhất định. Toàn bộ trước tác của Phạm Phú Thứ cũng vậy. *Giá Viên toàn tập* là một mảng tài liệu tham khảo rất quan

1. Thực ra, giá trị văn học và giá trị tư tưởng cũng nằm trong giá trị sử liệu. Nhưng trong quyển sách này chúng tôi chia thành 3 phần như vậy để tiện cho việc nghiên cứu. Tương tự, trong mỗi mục giá trị sử liệu, giá trị văn học và giá trị tư tưởng chúng tôi lại tiếp tục phân nhỏ nội dung. Cách phân mục này chỉ mang tính chất tương đối. Có vấn đề có thể xếp vào mục hoặc phân mục này nhưng lại vẫn có thể xếp vào mục hoặc phân mục khác. Cốt yếu của tài liệu là nhằm trình bày được toàn bộ những giá trị học thuật nhỏ lẻ, rời rạc từ *Giá Viên toàn tập*.

trọng và có ý nghĩa để tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử cận đại Việt Nam nói chung và triều Tự Đức nói riêng. Đồng thời, nó cũng chính là tài liệu có giá trị để nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp của ông.

3.1.1. Giá trị sử liệu về bản thân tác giả

13 tập thơ trong bộ *Giá Viên toàn tập* là một kho tư liệu đồ sộ để tìm hiểu và nghiên cứu nhiều mặt về bản thân tác giả Phạm Phú Thứ. Trừ quyển I (*Ứng chế thi lục*) cho chúng ta biết mối quan hệ và địa vị của Phạm Phú Thứ trong triều đình, 12 quyển còn lại được viết và biên tập theo trục thời gian “công tác” của tác giả.

- Quyển II (*Bắc hành tạp lục*) nói về quá trình “bắc hành” từ Kinh đô Phú Xuân ra bắc và thời gian tác giả làm việc ở Lạng Giang. Khoảng thời gian này kéo dài từ năm 1846 đến năm 1850.

- Quyển III (*Nông giang thi lục*), tác giả sáng tác vào quãng thời gian một năm bị đày khổ sai ở trạm Thừa Nông, từ tháng 10/1850 đến 1851.

- Quyển IV (*Đông hành thi lục*), ghi lại quá trình đi công cán Quảng Đông của tác giả từ tháng 3/1851 đến 1854.

- Quyển V, VII, IX, X, XI (*Kinh hương thi lục*) phản ánh quá trình làm việc của tác giả ở Kinh đô và quê nhà. Thời gian của Q.5 là 1843-1846, Q.7 từ 1857-1863, Q.9 từ 1868-1869, Q.10 từ 1869-1871, Q.11 từ 1871-1874.

- Quyển VI (*Nam hành thi lục*), tập hợp những bài viết của tác giả khi làm việc ở các địa phương phía nam, chủ yếu tập trung ở Quảng Ngãi. Thời gian khoảng từ 1854 đến 1857.

- Quyển VIII (*Tây phù thi thảo*) là những bài thơ được tác giả làm ra khi đi sứ sang Pháp và Tây Ban Nha. Khoảng thời gian 2 năm từ 1863 đến 1864.

Cũng giống như ở Q.4, đây là lần thứ hai Phạm Phú Thứ may mắn được ra nước ngoài và lần đầu đi sang Tây, cho nên ông ghi chép rất cẩn thận, chi tiết và phong phú về hành trình của mình trong Q.8 này.

Đầu tiên, Q.8 cung cấp cho chúng ta sơ đồ hành trình đường biển từ Kinh đô Phú Xuân đi Pháp. Đồng thời tác giả còn giới thiệu cho chúng ta một số địa danh của Pháp và một số nước châu Âu như Xoang-thành, Tây-đê, thành phố Ba-lê, thành phố Ba-linh.

Thứ hai, Q.8 cung cấp cho chúng ta những kiến thức về đất nước và con người của Pháp và Tây Ban Nha.

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

Thậm chí Phạm Phú Thứ cũng đưa ra sự so sánh khác biệt giữa phương Đông và phương Tây trong 5 bài thơ liền (*Đông Tây dị thú ngũ vận* 東西異趣五韻).

Thứ ba, Q.8 cung cấp tư liệu về mặt ngôn ngữ học. Một là vốn từ vựng mới của thời cận đại ở các phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, v.v.. Hai là từ phiên âm. Toàn bộ địa danh phương Tây được tác giả dùng chữ Hán, chữ Nôm để kí âm. Chúng ta căn cứ vào tư liệu này để nghiên cứu hiện tượng phiên âm tiếng nước ngoài của ông cha ta trong lịch sử, so sánh sự tương đồng dị biệt với cách phiên âm tiếng nước ngoài của chúng ta hiện nay.

Ngoài ra, Q.8 còn đóng góp rất nhiều về mặt tư tưởng của tác giả.

- Quyển XII (*Hàm giang thi lục*) miêu tả sinh động cuộc sống ngày càng đổi mới ở Quảng Yên, Hải Dương khi ông giữ chức Tổng đốc và kiêm Tổng lí Thương chính đại thần. Thời gian từ 1870-1874.

- Quyển XIII (*Tĩnh hậu thi lục*) được tác giả viết vào quãng cuối đời trong những nỗi niềm tâm sự và tình hình bệnh tật. Thời gian từ 1880 đến khi mất (1882).

Trong phần văn, bài *Đại kế tuân lệ thiện bản tiến*

trình 大計遵例繕本進呈 cho chúng ta biết về quá trình làm quan của tác giả qua từng chức vụ cụ thể tương ứng với năm tháng cụ thể trong thời gian từ 1856 đến 1859. Ví dụ tháng 10/1856 giữ chức Án sát sứ tỉnh Thanh Hóa, tháng 7/1857 giữ chức Án sát sứ tỉnh Hà Nội, tháng 3/1858 thăng chức Hàn lâm viện Thị độc Học sĩ, Tham biện Nội các Sự vụ, v.v..

“Ngũ thập tri thiên mệnh”, Phạm Phú Thứ cho rằng tuổi này “Thánh nhân tắc tri mệnh, hiền nhân tắc tri phi”. Bản thân ông bước vào tuổi 50 cũng đủ để chiêm nghiệm cuộc đời. Chính vì vậy mà ông đã làm một bài trường thiên ngũ tuyệt với ý “tự miễn” dài hơn ba trang, gồm tròn 100 câu. Bình quân cuộc đời của ông mỗi năm được diễn tả bằng hai câu thơ như thế trong suốt 50 năm qua. Bài thơ này ghi lại rất chi tiết và sinh động về cuộc đời thăng trầm, đặc thất của ông. Nhiều đoạn ông nói về Tuân Khanh, Vệ Công, Âu Dương Công, Hàn Tử... Ông nói về họ cũng là đề ao ước được như họ. Những đoạn này dường như chất chứa vô vàn tâm trạng, chí nguyện của ông (*Ngũ thập tự miễn* 五十自勉). Bài trường thiên ngũ tuyệt *Lục thập sinh nhật tự thuật* 六十生日自述 cũng với nội dung gần tương tự như vậy. Rõ ràng đây là một trong những nguồn sử liệu rất quý báu để nghiên cứu

về cuộc đời ông.

3.1.2. Giá trị sử liệu về triều Tự Đức

Giá Viên toàn tập ngoài những giá trị sử liệu về bản thân tác giả Phạm Phú Thứ như trên, còn có nhiều giá trị sử liệu về triều Tự Đức và thế giới đương thời. Sở dĩ tài liệu trên có giá trị như vậy là vì bản thân tác giả của nó - Phạm Phú Thứ là một “đại quan” của triều Tự Đức, ông làm quan trong thời gian dài, nhiệm chức tại nhiều địa phương, công cán Trung Quốc (Quảng Đông, Ma Cao) và đi sứ Tây dương (Pháp, Tây Ban Nha).

3.1.2.1. Giá trị sử liệu về kinh tế, chính trị, xã hội

Dưới thời Phạm Phú Thứ, việc khai khẩn thành lập vùng đất mới Ninh Hải có một ý nghĩa cực kì quan trọng. Triều đình muốn xây dựng nơi đây thành một căn cứ quân sự hùng mạnh để đối phó với Đại Thanh. Vùng đất này mới khai phá cho nên dân chúng thuần hậu, ít án ngục; địa thế hiểm trở thuận lợi cho việc xây thành. Ngoài ra, triều đình cũng chú trọng phát triển kinh doanh thương nghiệp ở đây:

烏府開寧海

雄邊控大清

民淳希案牘

地險仗干城

不使商通市

何由國足兵

君侯司計手

作郡看經營

Ô Phủ khai Ninh Hải

Hùng biên không Đại Thanh

Dân thuần hi án độc

Địa hiểm trượng can thành

Bất sử thương thông thị

Hà do quốc túc binh

Quân hầu tư kế thủ

Tác quận khán kinh doanh

Ô Phủ mở Ninh Hải

Bờ mạnh ngăn Đại Thanh

Dân thuần ít án ngục

Địa hiểm tiện xây thành

Không để chợ phát triển

Lấy gì nước nuôi binh

Quân hầu kẻ trong tay

Lập phố xem kinh doanh

(*Tổng Quảng An Nguyễn Án sát phó li 送廣安阮
按察赴莅*)

Sử liệu về sự thay đổi của cửa biển Tư Hiền và Thuận An: “思賢昔辰為漕船之汛，後因培淺而順安汛自然開深遂轉漕焉 = *Tư Hiền tích thời vi tào thuyền chi tẩn, hậu nhân bồi thiển nhi Thuận An tẩn tự nhiên khai thâm toại chuyển tào yên* = Tư Hiền thời trước là bến đậu tàu, sau do đất bồi cạn mà cửa Thuận An tự nhiên mở sâu để đón tàu vào”. Thương hải tang điền, vật đổi sao dời, tác giả phải thốt lên: “改漕孰知天意巧、千秋設險護慈雲 = *Cải tào thực tri thiên ý xảo, thiên thu thiết hiểm hộ từ vân* = Đồi cảng ai biết ý trời khéo, nghìn năm thế hiểm che mây lành” (*Tứ nguyệt nhật giá hạnh tuần thị hải cương thân phụng 四月日駕幸巡視海疆親奉*). Ngoài ra, tác giả còn cung cấp thêm một ít tư liệu về chùa chiền nơi đây. Đó là ở Tư Hiền có một ngôi chùa với tên Thúy Vân Sơn tự, trên đó có ngọn tháp do vua Minh Mạng xây dựng. Tác giả thường phụng giá nhà vua (Tự Đức) về đây cầu phúc cho dân.

Ngày nay, chúng ta đi từ Huế vào Sài Gòn bằng máy bay chỉ 1 giờ; bằng ô-tô, tàu hỏa, tàu thủy chưa đến một ngày. Nhưng thời Phạm Phú Thứ, khi ông đi trên con tàu Ê-cô của Tây với lộ trình đầy phải mất ba ngày, nhưng ông đã cảm thấy rất ngạc nhiên.

昔聞順海過芹海
浪舶風帆例浹辰
怪底逆風千里外
火船三日到牛津

Tích văn Thuận hải quá Càn hải

Lãng bách phong phàm lệ giáp thời

Quái đế nghịch phong thiên lí ngoại

Hỏa thuyền tam nhật đáo Ngưu tân

Xưa nghe Cửa Thuận - Càn Giờ,

Thuyền buồm lướt sóng mười hai ngày trời.

Lạ! Nay gió ngược, dậm khơi,

Ba ngày, tàu đã đậu nơi Bến Thành.

(Quang Uyển dịch)

(*Thuyền đê Gia Định 船抵嘉定*)

Ông cũng chú thích rõ hơn: “自順安汛至牛渚津次二千八百里左右, 辰船行三日皆值逆風 = *Tự Thuận An tẩn chí Ngưu Chử tân thứ nhị thiên bát bách lí tả hữu, thời thuyền hành tam nhật giai trực nghịch phong* = Từ cửa biển Thuận An đến Bến Nghé dài khoảng 2800 dặm, thời gian thuyền đi ba ngày [trong trường hợp luôn] ngược gió”. Đây là một tư liệu cho chúng ta thấy trình độ sử dụng phương tiện đi lại của nước ta lúc bấy giờ còn nhiều hạn chế. Mặt khác, từ tư liệu này, chúng ta cũng biết được thực trạng người Tây sử dụng nhiều thuyền lớn trong hoạt động kinh tế ở nước ta. Trường hợp này, triều đình Tự Đức phải thuê thuyền của họ để cho đoàn sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp và Tây Ban Nha.

Năm 1879, Phạm Phú Thứ khi làm Tổng đốc Hải Dương có tiếp Lãnh sự Pháp mang thư của Tổng thống Pháp bàn về việc để cho thuyền bè chở hàng hóa, giao thương trên hải phận Cát Bà cùng với thương nhân Trung Quốc và tìm cách tiêu diệt bọn cướp biển. Ông cho rằng đây là điều vui trong phát triển thương nghiệp nói riêng và quan hệ quốc tế nói chung “自是來春渾勝昔、西歐東粵喜音頻 = *Tự thị lai xuân hôn thắng tích, Tây Âu Đông Việt hỉ âm tần* = Từ đây xuân đến hơn năm cũ, Tây Âu Đông Việt vui muôn phần” (*Kỉ Mão lập nguyệt*

Lập xuân nhật nghinh xuân kỉ sự 己卯臘月立春日迎春紀事).

Từ năm 1871 đến 1881 nước Anh đã nhiều lần sang đàm phán với ta về việc mở chợ thông thương ở vùng Đông Bắc. Nước Anh muốn mở đường thông thương từ Vân Nam Trung Quốc đến Hải Phòng. Nhưng triều đình nhà Nguyễn “thân Pháp” (chữ dùng của Phạm Phú Thứ) cho nên không đồng ý với Anh (*Phúc tấu trí Hương Cảng Lãnh sự dĩ Anh giao hảo* 覆奏置香港領事與英交好)¹. Đây là sự kiện về kinh tế nhưng cũng rất có ý nghĩa và quan trọng về mặt chính trị.

Sử liệu về xe trâu nước. Trong chuyến đi sứ Pháp và Tây Ban Nha, Phạm Phú Thứ khi đi qua Ai Cập có thấy xe trâu nước thật tiện dụng. Ông là người đầu tiên phổ biến và áp dụng ở nước ta. Cái ưu điểm của xe trâu nước được ông miêu tả trong tác phẩm của mình:

桔槔舊套千夫力

輪軸新機一獻便

勞可代人兼省費

勢難守拙却冥偏

Kiệt cao cừu sáo thiên phu lực

Luân trục tân cơ nhất hiến tiên
Lao khả đại nhân kiêm tỉnh phí
Thế nan thủ chuyết khước minh thiên
Cách xưa cần vọt ngàn người tát,
Máy mới bánh xe nhất tiện bày.
Tôn phí, nhọc lao đều đỡ được,
Vụng về tấm tối, há ôm hoài?

(Tạ Quang Phát dịch)

Đồng thời tác giả cũng viết một chú thích dài về lai lịch, cấu tạo, nguyên lí hoạt động, hiệu quả kinh tế, đánh giá khen thưởng của vua, v.v.. về chiếc xe trâu nước này. Trong đó có đoạn viết: “嗣德辛亥奉使西浮過麦西國, 見井旁汲水牛車其製簡而便, 隨行人等皆觀及還, 惟文進能記之製式以獻 = *Tự Đức Tân Hợi, phụng sứ Tây phù quá Mạch-tây quốc, kiến tỉnh bàng cấp thủy ngư xa, kì chế giản nhi tiện, tùy hành nhân đẳng giai quan cấp hoàn, duy Văn Tiến năng kí chế thức dĩ hiến* = Năm Tự Đức Tân Tị (1863) phụng sứ đi Tây, qua nước Mạch-tây thấy xe trâu dẫn nước bên giếng, cấu tạo của nó đơn giản nhưng tiện dụng. Những người theo đoàn đều xem và trở về, duy chỉ có Văn Tiến nhớ mô

hình của nó và [vẽ] đem dâng lên (...)" (*Lợi Nông hà bạn kiến cấp thủy ngư xa hữu hoài biểu đệ Lương Tư vụ 利農河畔見汲水牛車有懷表弟梁司教*)

Khí hậu thời Phạm Phú Thứ nhiều lúc thật khắc nghiệt, biến đổi bất thường. Lũ lụt, hạn hán, nóng lạnh luôn xảy ra, làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế. Có năm thời tiết lạnh đến nổi cá, ba ba lặn sâu xuống dưới, không nhô đầu lên phía trên (*Lợi Nông hà trúc chi từ 利農河竹枝辭*), đặc biệt có trường hợp vào tháng 11 (ÂL), tác giả bơi thuyền đi hái rau tần thấy cá chết rét nổi đầy mặt nước (*Nông giang tản bộ 農江散步*). Có năm thì thời tiết mưa to thổi đất, gây nên lũ lụt, làm vỡ đê điều. Như năm 1877, đê Văn Giang bị vỡ, mùa màng mất mát, dân đói kêu trời, kéo dài cả năm. Do vậy, đến năm Mậu Dần (1878), khi đi thăm con đê mới Văn Giang, Phạm Phú Thứ đã đề thơ ở quán cơm vào lúc trưa để ghi nhớ sự kiện này. Trong đó 2 câu thơ cuối ông cho rằng: “全圻衣食計、原要重河渠 = Toàn kì y thực kế, nguyên yếu trọng hà cử = Toàn vùng kế cơm áo, tất thay dựa vào đê” (*Mậu Dần hạ nhật vãng Văn Giang tân đề đề quán ngộ phạn 戊寅夏日往文江新堤題館午飯*). Thậm chí ông còn làm văn tế cầu cho đê điều yên ổn, vững chắc với cương vị Tổng đốc Hải An lúc bảy giờ (Kì

đào đê điều ổn cố 祈禱堤條穩固). Nhiều năm ở Lạng Giang xảy ra hạn hán, Tri phủ lúc bấy giờ là Phạm Phú Thứ phải đứng ra tổ chức cầu mưa (*Đào vũ văn nhị thủ* 禱雨文二首). Tổng cộng có 11 bài cầu mưa như vậy (*Đào vũ văn ngũ thủ* 禱雨文五首, *Hội đồng kì vũ* 會同祈雨, *Kì vũ* 祈雨, *Đào vũ nhị thủ* 禱雨二首). Tâm trạng ông ngày đêm mong mưa (*Vọng vũ* 望雨) bỗng rất đổi vui mừng khi trời hạn lâu ngày lại có mưa (*Hỉ vũ* 喜雨). Bên cạnh thiên tai địch họa, nền kinh tế (sản xuất nông nghiệp) triều Tự Đức còn ảnh hưởng bởi nạn động vật. Ví dụ như nạn chuột phá hoại ở Nam Ngãi. Dân báo cáo lên, quan ra lệnh cho đuổi đốt chuột trên đồng ruộng, nhờ thế mà nạn chuột mới bị ngăn chặn (*Hỉ vũ* 喜雨, *Thôn cư tạp vịnh* 村居雜咏).

Thời Tự Đức, giặc giã nổi lên khắp nơi. Giặc Tây đang xâm chiếm, khởi nghĩa nông dân luôn bùng phát, thắc khấu giặc phi thường quấy phá các vùng biên giới. Bài *Tống Hoàng Tham tán Trọng Tú vãng Thái Nguyên thảo Thanh phi* 送黃參贊仲秀往太原討清匪 cung cấp cho chúng ta những sử liệu về việc tiêu trừ Thanh phi ở các vùng biên giới Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn. Thổ phi bức hại nhân dân nhiều quá đến nỗi Tổng đốc Phạm Phú Thứ phải mật đảo ở miếu Quan Thánh để cầu

âm trợ tiêu diệt bọn chúng (*Mật đảo Quan Thánh miếu* 密禱關聖廟). Ngoài ra, những bài như *Xuất tái kỉ kiến* 出塞紀見, *Hiếu quá Phong Yêu sơn* 曉過風腰山 cung cấp sử liệu về việc thảo phạt Man dân ở vùng núi phía tây Quảng Ngãi vào thời đầu Gia Long.

Kinh thành luôn được canh giữ nghiêm ngặt. Đặc biệt sau những cuộc khởi nghĩa của nông dân và đánh phá của quân giặc, kinh thành được phòng vệ cẩn mật hơn. Bài *Kinh thủ tạp kí thập tiết* 京守雜記十截 cung cấp cho chúng ta một cái nhìn tương đối toàn diện về sự tuần tra, canh gác, bảo vệ hoàng cung. Ở đây tác giả chỉ rất rõ vùng cần được bảo vệ bao gồm 3 khu vực: Kinh thành, hoàng thành và cung thành. Qui định cũng rất cụ thể. Ví dụ: “例定京城至宮城, 掌管分巡攢, 更後無事亦就報 = *Lệ định Kinh thành chí cung thành, Chương quản phân tuần toàn, canh hậu vô sự diệc tựu báo* = *Lệ định từ kinh thành đến cung thành, Chương quản phân chia đi tuần, sau mỗi canh giờ cho dù không có chuyện gì cũng phải bẩm báo*”. Chỉ khi nào âm thanh mũi tên phát đi lúc sáng sớm báo hiệu bình yên thì các cánh cửa mới mở ra: “一聲曉箭千門闢、報道今朝靜四郊 = *Nhất thanh hiếu tiễn thiên môn tịch, báo đạo kim triêu tĩnh tứ giao* = *Một tiếng tên sớm nghìn cửa mở,*

báo rằng sáng nay yên tứ bề” (*Kinh thủ tạp kí thập tiết* 京守雜記十截).

Sự kiện Phan Thanh Giản để mất thành Vĩnh Long phải tuần tiết cũng được Phạm Phú Thứ ghi lại trong trước tác của mình: “辰正使潘梁谿公丁卯夏殉節永隆城中 = Thời Chánh sứ Phan Lương Khê công Đinh Mão hạ tuần tiết Vĩnh Long thành trung = Lúc bảy giờ Chánh sứ Phan Lương Khê tuần tiết trong thành Vĩnh Long vào mùa hè năm Đinh Mão (1866)” (*Tổng Ngụy Phiên Đản chi hồi Nghệ An li* 送魏藩坦之回义安莅). Đây là một trong số những tài liệu góp phần tìm hiểu, đánh giá đúng nhân cách của Phan Thanh Giản mà xưa nay có nhiều ý kiến tranh cãi chưa thống nhất.

Sử liệu về dân số cả nước dưới ba triều đại Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức: “Minh Mệnh năm thứ 21 (1840) hơn 970.000 người, Thiệu Trị năm thứ 7 (1847) số dân hơn 1.200.000 người, Tự Đức năm thứ 5 (1852) hơn 876.500 người, năm thứ 10 (1857) hơn 849.600 người.” Phạm Phú Thứ cũng đã lí giải biểu đồ phát triển tăng giảm dân số này từ các nguyên nhân khách quan và chủ quan. Từ tình hình dân số như vậy cộng với những vấn đề kinh tế, chính trị của đất nước, khối lượng công việc mà Phạm Phú Thứ đã đưa ra những ý kiến về việc

sắp đặt, phân chia quan chức: việc nhiều thì kiêm nhiệm, việc ít thì “giảm biên chế” (*Tả phúc trình 左覆呈*).

Ông cũng trình bày về vấn đề tiền lương xét cấp theo phẩm trật ở các đời Gia Long, Minh Mạng là: “Chánh nhất phẩm đồng niên nhận 600 quan tiền, 600 trăm phương gạo, tiền xuân phục 70 quan; chánh thất phẩm nhận 22 quan tiền, 22 phương gạo, tiền xuân phục 5 quan” (*Tả phúc trình 左覆呈*) nhưng dưới thời Tự Đức giảm xuống còn “Chánh nhất phẩm tiền 340 quan, gạo 250 phương, tiền xuân phục giống như trước; chánh thất phẩm tiền 22 quan, gạo 20 phương, tiền xuân phục giống như trước”.

Ngoài ra, ông còn dẫn chứng số liệu cụ thể về tổng thu nhập tiền và gạo của triều đình dưới thời Tự Đức (*Tả phúc trình 左覆呈*). Đây là một sử liệu trùng khớp với *Đại Nam thực lục chính biên*, có ý nghĩa để tìm hiểu về quan chức, sử dụng quan chức của thời Nguyễn, đồng thời so sánh với bộ máy hành chính công kênh của ta hiện nay và rút ra những giá trị tham khảo, bài học kinh nghiệm quý báu.

3.1.2.2. *Giá trị sử liệu về văn hóa, khoa học, giáo dục*

Những qui định về khoa cử giáo dục như: “去年新

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

定四場, 今聖上留意作人廣平以南督學皆以進士副榜提之, 該省前未有督學今始置焉 = *Khứ niên tân định Tứ trường, kim Thánh thượng lưu ý tác nhân Quảng Bình dĩ Nam, Đốc học giai dĩ Tiến sĩ Phó bảng đề chi, cai tỉnh tiền vị hữu Đốc học kim thủy trí yên* = Năm ngoái ra qui định mới lệ tứ trường, nay thánh thượng lưu ý những người giữ chức Đốc học từ Quảng Bình trở vào nam đều phải là Tiến sĩ, Phó bảng, các tỉnh này trước đây chưa có Đốc học thì nay bắt đầu bố trí” (*Cơ mật viện Chủ sự Lê chi Bình Thuận Đốc học 機密院主事黎之平順督學*).

Sự kiện phúc thí đã xảy ra dưới thời Tự Đức. Đó là trường hợp của Phó bảng Hoàng Văn Hòe. Sự kiện này được Phạm Phú Thứ viết trong bài *Tống Hoàng Tiến sĩ vinh qui 送黃進士榮歸*.

Dưới thời Tự Đức, bên cạnh việc tổ chức thi văn, triều đình còn tổ chức thi võ. Trong Q.21 (*Đối liên*) của *Giá Viên toàn tập* có cặp câu đối nói về sự kiện Võ Văn Đức đã đỗ Hoàng giáp trong Võ khoa hội thí. Nhân vật này sau được thăng lên Phó lãnh binh Hải Dương.

Hoặc sử liệu về khoa cử, truyền thống giáo dục của huyện Phượng Nhãn: “縣為諒江府兼理, 自嘉隆至

紹治始得秀才一人, 阮甲家世詩書, 黎未有登鄉貢者 = *Huyện vị Lạng Giang phủ kiêm lí tự Gia Long chí Thiệu Trị thủy đắc Tú tài nhất nhân, Nguyễn giáp gia thế thi thư, Lê vị hữu đăng Hương công giá* = Huyện do phủ Lạng Giang kiêm quản, từ Gia Long đến Thiệu Trị chỉ mới đỗ tú tài một người, họ Nguyễn Giáp gia thế thi thư, họ Lê chưa có người đỗ hương công” (*Phượng Nhãn huyện tú tài Nguyễn giáp 鳳眼縣秀才阮甲*).

Thời kì này cũng đã có những chức danh trong ngành giáo dục như “*教職 giáo chức*”, “*候補 hậu bổ*”.

Thời Phạm Phú Thứ, rượu Làng Vân đã là một thức uống nổi tiếng, hơn hẳn so với các vùng khác. “*滿漚屬分府其地釀酒美於他處* = *Vạn Vân thuộc phân phủ, kì địa nương tửu mỹ ư tha xứ* = *Vạn Vân thuộc phân phủ, nơi này nấu rượu thơm ngon hơn những nơi khác*” (*Tống Tây Bắc quân thứ Tán lí Phan Thuần Cử 送西北軍次贊理潘舜舉*).

Ngoài ra, trong Q.7, có một bài bàn rất sâu về triết lí tôn giáo (*Tức sự cảm đề 即事感題*).

Nếu như ở Q.4, bài *Trung nguyên dạ giang lầu thư hoài 中元夜江樓書懷* cho chúng ta biết về phong tục của người Quảng Đông trong lễ hội Vu Lan, nào là thả

hoa đăng, nào là thuyền kết đèn thủy tinh, nào là bày lễ cúng Phật, thì bài *Thất tịch độc phiếm* 七夕獨泛 lại cho chúng ta biết về phong tục trong đêm Thất tịch của nước ta (cụ thể ở vùng Kinh đô):

此夜女流爭乞巧

家家閉戶拜雙星

Thử dạ nữ lưu tranh khát xảo

Gia gia bế hộ bái song tinh

Đêm nay thiếu nữ đua tay khéo

Nhà nhà đóng cửa vái song tinh (Nguu Lang, Chức Nữ)

(*Thất tịch độc phiếm* 七夕獨泛)

Văn hóa người Việt rất tin vào tâm linh. Làm việc gì người ta cũng hay phải cầu xin, “hỏi ý kiến” thần linh, mong cho thần phật phù hộ độ trì. Q.23 của *Giá Viên toàn tập* là một sử liệu chứng minh cho nét phong tục ấy. Tổng cộng có ít nhất 26 bài văn tế. Từ tế cầu mưa (*Đào vũ văn nhị thủ* 禱雨文二首, *Đào vũ ngũ thủ* 禱雨五首, *Hội đồng kì vũ* 會同祈雨, *Kì vũ* 祈雨, *Đào vũ nhị thủ* 禱雨二首), cầu đê điều vững chắc (*Kì đảo đê điều ổn cố* 祈禱堤條穩固) cho đến cầu xử trí lưu dân (*Xử*

trí lưu dân yết đảo 處置流民謁禱), âm trợ tiêu trừ thổ phi (*Mật đảo Quan Thánh miếu* 密禱關聖廟) đều làm lễ và có văn cúng tế. Dĩ nhiên, khi sự thành ất có lễ tạ ơn về những việc như thăng quan (*Thăng quan kì tạ* 陞官祈謝), xử trí xong lưu dân (*Xử trí lưu dân sự thanh đáp tạ* 處置流民事清答謝), khánh thành từ đường tế thổ thần (*Từ đường lạc thành tế thổ thần* 祠堂落成祭土神), bệnh giảm (*Bệnh thuyên tạ Quan Thánh miếu* 病痊謝關聖廟), khai thương thành công (*Khai thương sự thành tạ Quan Thánh miếu* 開商事成謝關聖廟). Những tư liệu này có ý nghĩa đóng góp giá trị học thuật quan trọng về lĩnh vực văn hóa mà cụ thể là dân tục học.

3.1.2.3. Giá trị sử liệu về các địa phương

Như trên đã nói, Phạm Phú Thứ làm quan ở nhiều địa phương. Mỗi địa phương mà ông đi qua đều ít nhiều được lưu lại trong thơ văn của ông. Do vậy, *Giá Viên toàn tập* là tài liệu quý báu để tìm hiểu nghiên cứu về các địa danh ấy ở thời Tự Đức và cũng là tài liệu để các nhà nghiên cứu sau này tham khảo mà biên soạn các sách địa phương chí. Ví dụ:

Q.2 chủ yếu viết về Lạng Giang, nhưng đồng thời cũng miêu tả các địa danh khác từ Kinh đô Thuận Hóa

trở ra phía bắc.

Q.3 chủ yếu viết về vùng Thừa Nông (Nong - Thừa Thiên Huế ngày nay). Trong đó viết nhiều về sông Lợi Nông.

Q.4 ghi lại hành trình công cán Quảng Đông, song vẫn miêu thuật nhiều về vùng đất Đà Nẵng. Các quyển khác cũng có những bài nói về Quảng Nam - Đà Nẵng.

Q.6 miêu tả địa danh tỉnh Quảng Ngãi và một số địa phương lân cận.

Bài *Quận Trai thư sự* 郡齋書事 là một bài ngũ tuyệt dài, gồm 48 câu, mỗi câu 5 chữ, giống như một “*Quảng Ngãi tỉnh ca*” hay “*Quảng Ngãi tỉnh phú*”. Bài này giới thiệu tương đối kĩ về địa chí Quảng Ngãi từ nguồn gốc, địa danh, địa giới, cho đến con người, dân tình, phong tục,... Dưới đây xin trích một đoạn ở phần đầu:

府轄統三縣
古爲越裳地
悠悠千年前
歷代互建置
國朝大定初
嘉名錫思義

週遭山海疆

廣輸直一企

地偏氣鍾秀

紳鈐耐人瑞

民風尚嗇約

士習亦敦摯

Phủ hạt thông tam huyện

Cổ vi Việt Thường địa

Du du thiên niên tiên

Lịch đại hồ kiến trí

Quốc triều đại định sơ

Gia danh từ Tư Nghĩa

Chu tao sơn hải cương

Quảng châu trực nhất xỉ

Địa thiên khí chung tú

Thân khâm nại nhân thụ

Dân phong thượng lận ước

Sĩ tập diệc đôn chí

Phủ hạt quản ba huyện

Xưa là đất Việt Thường
Dằng dặc nghìn năm trước
Các triều cùng đặt xây
Triều ta thưở đại định
Gia tứ tên Tư Nghĩa
Xung quanh, núi biển bao
Sản vật chuyên trực tiếp
Đất nhiều khí chung tú
Quan nhân chặt lòng người
Dân tình còn tiết kiệm
Kẻ sĩ cũng chí thành

(*Quận Trai thư sự* 郡齋書事)

Q.8 có vài chỗ đề cập đến Gia Định, Bến Nghé, Cần Giò.

Q.12 nói nhiều về các tỉnh Đông Bắc như Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh.

Các quyển *Kinh hương thi lục* và *Tĩnh hậu thi lục* còn lại đề cập đến nhiều địa danh ở Kinh đô và quê nhà. Trong đó dòng sông Hương thơ mộng được tác giả nhắc

đến nhiều nhất với nhiều dáng vẻ, trạng thái, cung bậc tình cảm khác nhau. Đây là kho tư liệu tương đối dồi dào và chân xác, góp phần bổ sung cho “Huế học” đang được quan tâm hiện nay.

3.1.2.4. *Giá trị sử liệu về các nhân vật đương thời*

Trong tác phẩm *Giá Viên toàn tập* có ghi rất nhiều tên người đương thời. Trong số này có hai loại: Một loại là các nhân vật nổi tiếng lúc bấy giờ, được sử sách ghi chép nhiều; và một loại nữa là những người bình thường, hoặc người địa phương, các bậc ẩn dật mà tác giả có dịp tiếp xúc, thù tạc. Đối với loại nhân vật thứ nhất, *Giá Viên toàn tập* là nguồn tư liệu để tham khảo và đối chiếu với các tư liệu khác. Đối với loại nhân vật thứ hai, *Giá Viên toàn tập* là tư liệu góp phần bổ sung để tìm hiểu, nghiên cứu những người mà chúng ta còn ít biết hoặc chưa biết, làm phong phú từ điển nhân vật lịch sử và là tư liệu để nghiên cứu về Phạm Phú Thứ xét trong mối quan hệ xã hội của ông. Ví dụ Phạm Phú Thứ viết về Đỗ Thúc Tịnh: “La Phong húy là Thúc Tịnh (Tĩnh), người huyện Hòa Vang, cùng tỉnh với tôi, đỗ đồng tiến sĩ khoa Đinh Mùi đời Thiệu Trị (1847), trải làm tri phủ Thiệu Hóa, Diên Khánh, được vua yêu và khen là quan đứng đầu địa phương giỏi nhất một thời. Vì vậy được chiếu chỉ liên

tiếp cử làm Án sát rồi Bố chánh tỉnh Khánh Hòa. Năm Tự Đức thứ 12 (1859) chuyển làm biện lý ở Bộ Binh. Lúc đó, thuyền Tây tràn tới quấy nhiễu Gia Định. Đại Đồn thất thủ, quân ta lui về giữ các tỉnh Biên Hòa, Vĩnh Long, và nhiều lần tâu xin viện binh nhưng đường sá bị giặc ngăn trở. Vua muốn sai quan đến trước để tuyên bố chỉ dụ của vua, an ủi, vỗ về tướng sĩ, chiêu mộ quân dân làm thanh viện cho quân thứ, nhằm mưu đồ thu phục đất đai đã mất, nhưng khó tìm được người để trao nhiệm vụ. Ông Đỗ cương quyết xin đi. Vua khen là người dũng cảm, sai đem mật dụ ngấm tới địa hạt Vĩnh Long tùy cơ chiêu mộ binh lính để đánh giặc.”¹

Tóm lại, *Giá Viên toàn tập* đóng góp rất nhiều về mặt sử liệu, không chỉ là sử liệu về bản thân tác giả, mà còn là sử liệu về triều Nguyễn nói chung và đời Tự Đức nói riêng. Chúng ta cần đi sâu nghiên cứu và khai thác tài liệu này để làm giàu những hiểu biết về quá khứ dân tộc.

3.1.3. Giá trị sử liệu về thế giới đương thời

Trong quá trình làm quan, Phạm Phú Thứ đã 2 lần ra nước ngoài. Một lần công cán sang Trung Quốc vào năm 1851 và một lần đi sứ phương Tây vào thời gian

1. Dư Lê dịch.

1863 đến 1864. Đây là những cơ hội tốt giúp ông mở rộng kiến văn, nâng tầm hiểu biết. Là một người luôn có tư tưởng canh tân tiến bộ, Phạm Phú Thứ luôn ghi chép tỉ mỉ về mọi điều tai nghe mắt thấy ở xứ người. Ngoài bộ *Tây hành nhật kí* hết sức nổi tiếng và đã được dịch ra tiếng Việt, ông còn có 2 tập thơ chữ Hán phản ánh về 2 chuyến “công du” ở Trung Quốc và phương Tây. Đó là *Đông hành thi lục* 東行詩錄, quyển thứ 4 của *Giá Viên toàn tập*, lưu dấu quá trình công cán của tác giả ở Quảng Đông, gồm 86 bài thơ; *Tây phù thi thảo* 西浮詩草, quyển thứ 8, diễn tả toàn bộ hành trình đi sứ Tây phương của phái đoàn Phan Thanh Giản - Phạm Phú Thứ - Nguyễn Khắc Đản, gồm 32 bài thơ.

Tây hành nhật kí, như tên gọi của nó, ghi chép chi tiết từng hoàn cảnh, sự kiện trên con đường đi sứ theo từng thời điểm tương ứng. Chính vì vậy, tác phẩm này đã được biên dịch và giới thiệu rất sớm, từ thập niên 60 của thế kỉ trước. Song *Đông hành thi lục* và *Tây phù thi thảo* gần như chưa được biên dịch, giới thiệu trọn vẹn ngoại trừ 2 bài trong số 86 bài của *Đông hành thi lục* (in trong *Thơ đi sứ* của Viện Nghiên cứu Hán Nôm) và một số bài của *Tây phù thi thảo* do Quang Uyên và cháu Phạm Phú Thứ chọn dịch. Ở đây, chúng tôi giới thiệu một vài sử liệu về thế giới đương thời dưới góc nhìn của Phạm Phú

Thứ chủ yếu qua 2 tập thơ *Đông hành thi lục* và *Tây phù thi thảo*.

Trong một chuyến đông hành, khi hòa mình vào đêm hoa đăng trong lễ hội Vu Lan ở Quảng Đông, tác giả đã tái hiện lại phong cảnh nơi đây bằng những đường nét hữu tình:

孟蘭勝席展佳辰

嶺外繁花粵海濱

江上帆檣紛似織

月中燈火炫生銀

Vu Lan thắng tịch triển giai thời

Lãnh ngoại phồn hoa Việt hải tân

Giang thượng phàm tường phân tự chức

Nguyệt trung đăng hỏa huyễn sinh ngân

Vu Lan thắng hội mở đúng thời

Việt hải phồn hoa sóng trùng khơi

Thuyền bè trên sông như dệt cửi

Dưới nguyệt đèn hoa tỏa sáng ngời (...)

(Trung Nguyên tịch giang lâu thư hoài

中元夕江樓書懷)

Tác giả còn viết lời chú thích: “廣城中元節, 作放河燈每舟架結玻璃燈至一二千盞, 如此者數十艇中盛香花作佛事 = *Quảng thành Trung nguyên tiết, tác phóng hà đăng mỗi chu giá kết pha li đăng chí nhất nhị thiên trản, như thử giả số thập đĩnh trung thịnh hương hoa tác Phật sự* = Ở thành Quảng Đông vào tết Trung nguyên, [người ta] thả đèn trên sông, mỗi thuyền kết từ một đến hai ngàn ngọn đèn thủy tinh, khoảng chục thuyền như vậy, [người ta bày] hương hoa (đề) cúng Phật”.

Đặc biệt, Quảng Đông từ lúc bảy giờ đã thường xuyên có chợ đêm. Trúc Đường Phạm Phú Thứ đã lắng nghe trong không gian tĩnh mịch những thanh âm gập gụi của cuộc sống đời thường từ phía chợ đêm vọng lại. Ở đó có cả bức tranh thiên nhiên, có cả cái xôn xao của cuộc sống con người và có cả những bóng hình lặng lẽ:

蕭蕭風葉滿江干

微曉商聲送夜寒

走市人歸爭賤買

高樓秋遠獨憑欄

Tiêu tiêu phong diệp mãn giang can

Triệt hiếu thương thanh tống dạ hàn

*Tâu thị nhân qui tranh tiện mãi
Cao lâu thu viễn độc bằng lan
Sông thu gió nhẹ lá muôn ngàn
Tiếng chợ sớm mai tiền đêm hàn
Mọi người tranh nhau mua giá rẻ
Lầu xa lẻ bóng tựa lan can*

(Hiếu khởi 曉起)

Tác giả có chú thích rõ hơn về chợ đêm ở đây: “城西有夜市雜貨，多偷走到此俗謂之走市人，利其價賤爭買之 = Thành tây hữu dạ thị tạp hóa, đa du tâu đáo thử tục vị chi tâu thị nhân, lợi kì giá tiện tranh mãi chi = Phía tây thành có chợ đêm [bán] tạp hóa, nhiều người đến đây. Tục gọi [những người ấy] là người đi chợ, [họ] lợi dụng những lúc hàng hóa giá rẻ thì tranh nhau mua.”

Ngoài ra, trong tập *Đông hành thi lục* còn cung cấp nhiều vấn đề khác như sử liệu về Thiên Hậu, vua Hàm Phong hoặc sử liệu về người Tây tập trung rất đông đúc ở phương Đông cũng như việc họ vận chuyển buôn bán hàng hóa ở Hàng Phố hay sử liệu về tôn giáo ở nơi đây (*Châu Giang kỉ kiến tạp vịnh 珠江紀見雜咏*). Đặc biệt trong *Đông hành thi lục*, lần đầu tiên ta thấy xuất hiện từ

ngữ “công ty 公司” (*Tự Châu Giang phiếm chu chí hoa địa Thúy Lâm Viên kỉ sự 自珠江泛舟至花地萃林園紀事*). Đây là tài liệu rất đáng tin cậy và có ý nghĩa đối với các nhà ngôn ngữ học.

Nếu như ở *Đông hành thi lục*, Phạm Phú Thứ nói về Quảng Đông có nét chung với nước ta, thì đến *Tây phù thi thảo*, tác giả lại chủ yếu so sánh những khác biệt lớn giữa nước ta và các nước phương Đông với Pháp - Tây Ban Nha thuộc phương Tây.

Việt Nam chúng ta ngày nay có lẽ đã quen với văn hóa giao tiếp “bắt tay”, nhưng ở thời Phạm Phú Thứ (trước khi đi sứ) thì lại chưa có. Ông rất lấy làm lạ về điều đó:

同舟期利涉

握手且爲歡

Đồng chu kì lợi thiệp,

Ốc thủ thả vi hoan

Cùng thuyền mong thuận lợi

Bắt tay nhau làm quen

và thêm chú thích: “西人每早相與敘問握手爲禮.

其暫辰與客亦然 = Tây nhân mỗi tảo tương dĩ tự vấn ốc thủ vi lễ. Kì tạm thời dĩ khách diệc nhiên = Người Tây có thói quen mỗi sớm bắt tay chào hỏi nhau. Với khách tạm thời lúc này cũng như vậy.” (*Xuất Càn Giò tán dĩ thuyền nhân tự hậu thư thư* 出芹蔭汛與船人敘後書此). Lễ nghi giao tiếp này còn được Phạm Phú Thứ thường xuyên nhắc đến trong *Tây hành nhật kí*. Như vậy, đây cũng là một tư liệu đủ độ tin cậy để chúng ta có thể khẳng định về văn hóa giao tiếp “bắt tay” của người Việt có lẽ xuất hiện muộn nhất cũng từ thập niên 60 của thế kỉ XIX.

Một chi tiết khác là đàn ông phương Tây không cầm quạt:

乞扇人情切

通風布帛忙

Khát phiến nhân tình thiết,

Thông phong bố đại mang

Mượn quạt, thăm nhân tình

Túi gió thổi dộc mình

Ông chú thích thêm: “西人男不攜扇, 惟婦人用之. 過此熱甚, 搭船西官每向使部乞扇者, 船

長急下通風帟爲層看火機者取涼 = *Tây nhân bắt huê phiến, duy phụ nhân dụng chi. Quá thử nhiệt thậm, đáp thuyền Tây quan mỗi hương sứ bộ khát phiến giả, Thuyền trưởng cấp hạ thông phong đại vi tầng khán hỏa cơ thủ lương* = Người Tây đàn ông không mang quạt, chỉ phụ nữ dùng. Qua nơi này rất nóng, trên thuyền quan Tây thường hỏi đoàn sứ bộ [Việt Nam] để mượn quạt, thuyền trưởng vội vàng mở ống thông gió dùng đốt động cơ để lấy hơi mát” (*Xích hải 赤海*).

Hay sử liệu về lễ nghi tặng hoa cho sứ giả:

歸來一簇名花贈

猶是腔城三月天

Qui lai nhất thốc danh hoa tặng,

Do thị Xoang-thành tam nguyệt thiên

Trở về tặng một bó hoa đẹp

Ngày ấy tháng ba xứ Xoang-thành

Dòng chú thích nói rõ hơn về lễ nghi đón tiếp sứ đoàn: “我國七月伊葉國曆爲三月, 辰伊國接使員呵警導觀諸臺及其名園摘花三簇持贈 = *Ngã quốc thất nguyệt Y-diệp quốc lịch vi tam nguyệt, thời Y quốc tiếp sứ viên Ha-biéc-đạo quan chư đài cập kì danh viên*

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

trích hoa tam thốc trì tặng = Tháng bảy [âm lịch] ở nước ta là tháng ba âm lịch của Y-diệp, lúc ấy Tiếp sứ viên của Y-diệp là Ha-biéc-đạo quan sát các đài và cầm ba bó hoa đẹp đem tặng” (*Đăng Á-lợi Xoang-lí hành đài 登亞梨腔里行臺*).

Hoặc sử liệu về quang cảnh văn minh hiện đại ở nước Pháp nhìn từ trên đường xe lửa. Cho dù ở thành thị hay thôn quê, người ta đều xây nhà mái bằng có lầu, cửa bằng kính. Ngay cả cửa trên tàu hỏa cũng làm bằng kính. Các cột dây điện thoại chạy dài theo cả con đường:

立國千餘八百年

富彊機巧擅西偏

江山花樹璃窻裡

樓館街衢電線邊

Lập quốc thiên dư bát bách niên

Phú cường cơ xảo thiện Tây biên

Giang sơn hoa thụ lí song lí

Lâu quán nhai cù điện tuyến biên

Nghìn tám trăm năm nước lập thành,

Trời Tây giàu mạnh nổi lừng danh.

Non sông, hoa cỏ gương lồng bóng,
Đường sá, lâu đài, điện báo quanh (...)

(Hoài Mai dịch)

(*Phú-lãng-sa hỏa xa đạo trung thư sự*

副浪沙火車道中書事)

Ngoài ra, một số bài trong *Tây phù thi thảo* còn cung cấp những tư liệu về việc làm đường cát, dùng lửa để vận chuyển hàng hóa, thời tiết khô hạn ở A-điên; trang trí kiến trúc, đèn đường ở Pari, rượu sâm banh, vấn đề tôn giáo, ngày thiết triều của phương Tây,... Bài *Đông Tây dị thú ngũ vận* 東西異趣五韻 nói về sự khác biệt giữa phương Đông và phương Tây về múi thời gian, sắc phục quân lính, tình hình quân đội, văn hóa ẩm thực, văn hóa ứng xử giao tiếp nam nữ...

Giá Viên toàn tập cũng còn đề cập đến sự khác biệt về giáo dục, lễ tục của Trung Quốc với các nước phương Tây như Anh, Pháp, Nga, Mĩ, đồng thời nêu ra sự thỏa thuận giữa họ trong việc thành lập các cơ quan để thông thương (*Hỉ Nguyễn Tuân Thúc Bắc sứ qui đối chước thư tặng* 喜阮恂叔北使歸對酌書贈)...

Tất cả những điều trên đối với nhãn quan của chúng

ta hiện tại thì không có gì nổi bật. Nhưng trong cái nhìn của người đương thời thì những hình ảnh thế giới như vậy lại là hiện tượng thiên kì vạn dị, không thể nào không ghi chép lại và truyền cho nhiều người. Chẳng phải có một số câu chuyện bi hài về cái chết oan của một vài vị khi đi sứ phương Tây hoặc ra nước ngoài về kể lại những sở kiến cho triều đình Tự Đức đó hay sao?

Như vậy, *Giá Viên toàn tập* chứa rất nhiều sử liệu về thế giới đương thời ở nhiều lĩnh vực khác nhau, là tài liệu quan trọng và chân xác để chúng ta nghiên cứu về mối quan hệ của Việt Nam với thế giới cũng như sự hiểu biết về thế giới của người Việt Nam ở thời điểm lịch sử bấy giờ. Đồng thời cần tổ chức biên dịch, giới thiệu và nghiên cứu thơ đi sứ, đặc biệt thơ đi sứ phương Tây của nhà nước phong kiến nhằm mở rộng phạm vi đề tài văn học Việt Nam thời trung đại mà bấy lâu nay còn bỏ ngỏ.

3.2. Giá trị văn học của *Giá Viên toàn tập*

Có thể nói rằng Phạm Phú Thứ là một trong những tác gia lớn của Việt Nam. Trước tác của ông rất đồ sộ. Trong đó, tiêu biểu có bộ *Giá Viên toàn tập* với hơn 1600 trang, gồm rất nhiều nội dung có giá trị học thuật. Ngoài những giá trị sử liệu và tư tưởng, toàn tập này còn đóng

góp rất lớn về giá trị văn học. Đồng thời, *Giá Viên toàn tập* cũng mang những đặc điểm chung của văn học trung đại Việt Nam. Đặc biệt, *Giá Viên toàn tập* của Phạm Phú Thứ, toàn bộ là tác phẩm thơ văn chữ Hán, không có một bài thơ văn chữ Nôm nào, bao gồm 13 quyển thơ (Q.1-Q.13) và 13 quyển văn (Q.14-Q.26). Phần văn gồm nhiều thể loại như chương tấu (Q.14, Q.15, Q.16, Q.17); phú, tự, biểu, luận (Q.18); bi, minh, hành, thuật (Q.19); phúc duyệt ngự chế thi, văn (Q.20); đối liên (Q.21); kí, tự, duyệt, bình, sách vấn (Q.22); kì tế văn (Q.23); thư, khái, tự, bạt (Q.24); thư, khái (Q.25); thư, trát (Q.26).

3.2.1. Giá Viên toàn tập - sự đa dạng về thể loại và đề tài

3.2.1.1. Thơ văn ứng chế và chức năng hành chính

3.2.1.1.1. Thơ ứng chế

Toàn bộ thơ ứng chế của Phạm Phú Thứ được biên tập thành một quyển riêng và xếp ở vị trí thứ nhất trong tổng số 26 quyển. Q.1 *Ứng chế thi lục* bao gồm 49 bài thơ¹. Trong đó, chỉ có 04 bài ứng chế làm dưới thời Thiệu Trị, còn lại hầu hết là các bài làm dưới thời Tự Đức.

1. Không kể bài *Thi thảo xuyết ngữ* 詩草綴語 ở đầu.

Các bài ứng chế dưới thời Thiệu Trị là: *Cơ Hạ viên thập tứ cảnh* 幾暇園十四景 (Điện khai văn yến 殿開文宴, Lâu thưởng bông châu 樓賞篷洲, Các minh tứ chiếu 閣明四炤, Lang tập quần phương 廊集群芳, Hiên đa thi tứ 軒多詩思, Trai tả thư hoài 齋寫書懷, Trì lưu liên phảng 池留蓮舫, Sơn xúc tùng đình 山轟松亭, Nghê kiều tê nguyệt 霓橋霽月, Thủy tạ phong quang 水榭光風, Vũ giang thắng tích 武江勝蹟, Tiên động phương tung 仙洞芳蹤, Hồ tân liễu lãng 湖津柳浪, Đảo thụ oanh thanh 島樹鶯聲), *Đông tình* 冬晴, *Phú đặc phi không tác vũ thanh* 賦得飛空作雨聲, *Phú đặc phi tâu thái lan* 賦得披榛採蘭.

Các bài ứng chế dưới thời Tự Đức là: *Độc sử ngũ vịnh* 讀史五咏 (Hán Chiêu Liệt 漢昭烈, Gia Cát Lượng 諸葛亮, Trương Tuân 張巡, Nhạc Phi 岳飛, Vu Khiêm 于謙), *Thu hoài* 秋懷, *Thanh minh tiết cung yết Xương Lăng cảm thuật* 清明節恭謁昌陵感述, *Đa sự* 多事, *Tự qui* 自愧, *Lục nguyệt thập ngũ dạ đối nguyệt* 六月十五夜對月, *Độc Vũ Hâu truyện* 讀武侯傳, *Tức sự* 即事, *Khẩu hiệu* 口號, *Canh tịch* 耕藉, *Hỉ vũ* 喜雨, *Thiết trâm họa bích* 鐵簪畫壁, *Hỉ vũ* 喜雨, *Nhâm Tuất nguyên đán khánh hạ Hi Thọ cung cung kỉ* 壬戌元旦慶賀喜壽宮恭紀, *Ngự Thái Hòa điện thụ hạ* 御太和

殿受賀, *Cần Chánh điện tứ yển* 勤政殿賜宴, *Át Sửu nguyên đán thị thân công* 乙丑元旦示臣工, *Vọng vũ* 望雨, *Bính Dần nguyên đán* 丙寅元旦, *Nguyên đán thích tiếp Lạng Bình Quân thứ Kinh lược sứ Vũ Trọng Bình Tham tán Chi Hương tập* 元日適接諒平軍次經略使武仲平參贊芝香摺, *Tấu quan binh khắc phục bông phong hồng kì báo tiếp thi dĩ chí hỉ thập nhị vận* 奏官兵克復芄封紅旗報捷詩以誌喜十二韻, *Thanh minh kinh quá thi tứ thủ* 清明經過詩四首 (Thanh Minh hộ từ giá cung yết Xương Lăng chu trình hiều phát 清明護慈駕恭謁昌陵舟程曉發, *Kinh Văn Miếu cảm tác* 經文廟感作, *Kinh Vũ Miếu* 經武廟, *Kinh quá chư tự* 經過諸寺), *Canh Ngọ nguyên đán* 庚午元旦, *Lưu Hậu* 留侯, *Vũ Hậu* 武侯, *Tân Mùi nguyên đán* 辛未元旦, *Nguyên đán hỉ vũ* 元旦喜雨, *Thanh minh* 清明, *Cung hộ từ giá hạnh Thuận An* 恭護慈駕幸順安, *Thuận An hành cung* 順安行宮, *Tân xuân sơ tam nhật phục ngự Cần Chánh điện thỉnh chính thập vận* 新春初三日復御勤政殿聽政十韻, *Tứ nguyệt cung hộ từ giá hạnh Thuận An* 四月恭護慈駕幸順安, *Hạnh Thúy Vân sơn* 幸翠雲山, *Thúy Vân hành cung đắc vũ* 翠雲行宮得雨, *Hà Trung đạo trung* 河中道中, *Lục kế liêm vi bản* 六計廉為本, *Tân xuân tứ nguyệt cử Hộ bộ tự khí thu*

chư địa phương điền hòa phong thu chí hỉ 新春四日據戶部奏敘去秋諸地方田和豐收誌喜, *Thanh minh hiều phiếm tập kỉ nhị thập vận* 清明曉泛禱紀二十韻, *Dữ Dã Viên* 與野園¹, *Hạnh Thuận An lục thủ* 幸順安六首, *Thuận An hành cung đối nguyệt* 順安行宮對月, *Quan chư quân cạnh điều* 觀諸軍兢掉, *Hồ tông hạnh Thuận An tân duyệt luyện cung kỉ* 扈從幸順安汛閱練恭紀, *Phụng giá hạnh Thuận An Sa đê duyệt chư quân tập xạ dũng kỉ thực tam thập lục vận* 奉駕幸順安沙堤閱諸軍習射備紀寔三十六韻, *Cung họa ngự tứ thi nguyên vận* 恭和御賜詩元韻.

Nếu xét trong tiến trình văn học trung đại Việt Nam, chúng ta thấy số lượng tác phẩm thơ ứng chế của Phạm Phú Thứ thật không nhỏ. Nó có một ý nghĩa quan trọng giúp chúng ta có điều kiện tìm hiểu, nghiên cứu về đặc trưng của thể loại “ứng chế” cũng như “mối quan hệ” của tác giả với Thiệu Trị và Tự Đức.

3.2.1.1.2. Thơ văn chức năng hành chính

Thơ văn chức năng hành chính tập trung chủ yếu ở phần văn, tập trung trong các quyển chương tấu và nằm rải rác ở các quyển khác như phú, tự, biểu, luận, phúc

1. Nguyên bản in nhầm thành 與也園.

duyệt ngự chế thi văn, thư, trát, khái, bạt. Số lượng (đơn vị) tác phẩm và độ dài văn bản của thơ văn chức năng hành chính tương đối nhiều. Ví dụ phần chương tâu có đến bốn quyển, từ quyển 14 đến quyển 17, có 54 đơn vị văn bản, dài 126 tờ (252 trang). Trong đó bài *Trần gián Hậu uyển cổ nhạc thỉnh lâm Giảng diên ưu cần chính trị* 陳諫後苑鼓樂請臨講筵憂勤政治 rất có giá trị, được nhiều người đời sau đề cập và dẫn dụng.

3.2.1.2. *Thơ văn chúc tụng, tổng tiến, xưng họa*

Mối quan hệ của Phạm Phú Thứ trong gia đình và ngoài xã hội rất rộng. Chính điều đó đã lí giải bút lực và thi tứ dồi dào của Phạm Phú Thứ cũng như sự phong phú về thể loại trong toàn tập của ông. Mỗi tác phẩm có thể là thông điệp chúc mừng ai đó đỗ đạt thăng quan, hạ sinh quý tử; miêu thuật cao lâu đại sảnh, hỉ duyệt chi sự... như *Diệt Phú Lâm dâng cử nhân đệ thi dĩ miễn chi* 姪富臨登舉人第詩以勉之, *Hạ liên* 賀聯 (gồm nhiều cặp liên cho nhiều đối tượng), *Hạ La Châu Đỗ Đài dâng Tiến sĩ* 賀羅洲杜台登進士...

Có khi lại là đôi câu thơ tổng tiến đại thân đi sứ trên nẻo đường hoàng hoa vinh dự mà đầy trách nhiệm hay quan nhân phụng mệnh đi trị nhậm mọi miền đất

nước, như *Tống như Thanh sứ bộ* 送如清使部 (Chánh sứ Phan Sĩ Thúc 正使潘仕倣, Giáp phó sứ Hà Văn Quan 甲副使何文關, Ất bồi sứ Phạm Hi 乙陪使范熙), *Đồng châu tiền Nguyễn Hà Đình sung như Thanh Chánh sứ* 同州錢阮荷亭充如清正使, *Tống Biện lí Vũ Tiến chi Hải Dương Bố chính* 送辦理武進之海陽布政, *Tiền Điện Bàn Thái thú Phạm Huy Dao* 錢奠磐太守范輝瑤... Hay *Đáp Tuân Thúc Quyền lãnh sứ bộ kiêm Cố các vụ cảm ân thư hoài nguyên vận* 答恂叔權領吏部兼顧閣務感恩書懷元韻, *Họa đáp Quảng An Phan Nhận Am thu cảm kí hoài nguyên vận* 和答廣安潘訥庵秋感寄懷元韻, *Đáp Lê Nghi Viên Biên tu thi nguyên xướng* 答黎宜園編修詩元唱... là những sáng tác xướng họa lúc yến tiệc chón cung đình, lúc trà dư nơi khách sảnh hoặc những khi kinh lí cách xa muôn nẻo. Thơ văn chúc tụng, tống tiễn, xướng họa ngoài diễn đạt nội dung “ngôn chí”, “ngụ tình” còn thực hiện chức năng “giao tế”, là mảnh đất giúp ông trái lòng với nhân gian.

3.2.1.3. Thơ văn vịnh cảnh ngụ tình, miêu thuật cuộc sống

Phần lớn thơ văn trong *Giá Viên toàn tập* đều thuộc loại vịnh cảnh ngụ tình, miêu thuật cuộc sống. Đó cũng là nét đặc trưng của văn học trung đại Việt Nam. Ngòi

bút của ông đi từ cảnh làng quê thôn dã cho đến nơi phồn hoa đô hội, từ miền sông nước dạt dào cho đến chốn non cao rừng thẳm, từ bóng dáng ngư tiêu canh mục cho đến hình ảnh quan binh văn sĩ... Đặc biệt trong những dịp lễ tiết hay ngày sinh, năm tuổi của mình, Phạm Phú Thứ thường gửi gắm rất nhiều tâm sự, ngôn chí miên man qua một số bài thơ như: *Xuân nhật độc thư tự thuật* 春日讀書自述, *Qui trình tạp vịnh ngũ thủ* 歸程雜咏五首, *Thôn cư tạp vịnh* 村居雜咏, *Bồn Giang chu trình* 盆江舟程...

3.2.1.4. *Thơ văn đi sứ và ngoại giao*

Đề tài này chủ yếu tập trung trong phần thơ, cụ thể là Q.4 *Đông hành thi lục* và Q.8 *Tây phù thi thảo*. Quyển IV có 86 bài, quyển VIII có 32 bài. Nội dung trong Q.8 chỉ đơn thuần là ghi chép tỉ mỉ về những điều sở kiến khi chính bản thân tác giả nhìn thấy cảnh vật lạ mắt nơi xứ người, qua đó bộc lộ vài suy nghĩ, tư tưởng trước thực tại. Nội dung Q.4, ngoài những điều tương tự như Q.8, còn có những lời tâm tình, xướng họa, giao lưu với văn nhân Trung Quốc theo truyền thống bang giao giữa hai nước.

Mảng thơ văn đi sứ và giao tiếp với người nước

ngoài của Phạm Phú Thứ có nhiều bài tinh tế, mới mẻ, góp phần làm phong phú diện mạo thơ đi sứ và bang giao của Việt Nam. Một số bài thơ ở thể loại này của ông được giới thiệu trong tài liệu *Thơ đi sứ*¹ như: *Chu tiến Hồ Môn giang hành kỉ kiến* 舟進虎門江行紀見, *Châu Giang kỉ kiến tạp vịnh thập tiết* 珠江紀見雜咏十截.

3.2.1.5. Ngoài ra, Q.23 của *Giá Viên toàn tập* còn cung cấp thêm một tư liệu văn học về *thể loại văn tế*². Đây là trường hợp chúng ta ít gặp trong các tài liệu tuyển tập, hợp tập, toàn tập của các tác gia Hán Nôm Việt Nam. Q.23 *Kì tế văn* có tổng cộng 26 bài, được dùng trong nhiều sự việc, sự kiện khác nhau. Ở đây, độc giả không những tìm thấy giá trị sử liệu về mặt văn hóa mà còn giúp chúng ta có điều kiện nghiên cứu về “văn cúng” Việt Nam - một thể loại xưa nay rất ít người bàn đến.

3.2.2. Một số giá trị văn học của Giá Viên toàn tập

Trên đây là sự phân chia toàn bộ tác phẩm trong *Giá Viên toàn tập* theo một số thể loại và đề tài để tiện tìm

1. Phạm Thiều - Đào Phương Bình (chủ biên), *Thơ đi sứ*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.

2. Xem thêm bài viết *Văn cúng và văn cúng của Phạm Phú Thứ* in trong *Văn hóa dân gian Đà Nẵng - cổ truyền và đương đại*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2010. Cũng in ở phần *Phụ lục* của sách này.

hiều giá trị học thuật của nó. *Giá Viên toàn tập* còn có những đóng góp khác về mặt văn học.

Trước hết, toàn bộ tác phẩm là một kho tư liệu về sáng tác văn chương của tác giả dưới thời triều Tự Đức. Từ khối tư liệu này, chúng ta có thể nhặt ra không ít những tác phẩm có giá trị văn chương. *Từ điển Văn học* nhận xét về giá trị văn chương của Phạm Phú Thứ: “Ở những tập thơ làm khi đi sứ, ông tỏ ra có óc quan sát, ghi chép kỹ lưỡng nhiều điều mới lạ trong đời sống ở một nước công nghiệp phương Tây hết sức xa lạ với mình, từ kinh tế, chính trị, đến phong tục, tính tình, sinh hoạt hằng ngày... Ở những tập thơ văn làm trong khi làm quan, ông có dịp bộc lộ những cảm xúc lạnh mạnh, chưa quên mình vốn là “người học trò nghèo ở thôn quê”, biết hồi hộp và sung sướng với những giây phút sung sướng nhất của bác thuyền chài: “Đuôi cá nhảy dựng lên giữa dòng; con ngang con dọc giẫy trong lưới; mà lọt lưới cũng cả chục cả trăm” (*Quan ngư*); biết chia sẻ những nỗi buồn vui cùng nhà nông khi mùa được mát, thậm chí biết thăm thía cái “mùi cơm mới ở quán Dầu” khi đi thăm con đê Văn Giang vừa hàn khẩu, sau nhiều năm đê vỡ, dân đói (*Mậu Dần hạ nhật vãng Văn Giang tân, đề quán gạo phạn*). Trong nhiều bài thơ khác, Phạm Phú Thứ cũng

thác ngụ được phần nào niềm bấn khoăn đau xót trước cảnh bọn giặc cướp nước giày xéo lên nhân dân Lục tỉnh, hoặc cái sung sướng bất ngờ khi được tin quân ta thắng trận... (...) Thơ văn Phạm Phú Thứ phần nào có yếu tố yêu quê hương đất nước, yêu cái đẹp trong lao động. Đó là những phần khả thủ, khiến cho thơ văn ông đương thời được nhiều người khen ngợi.” (Nguyễn Kim Hưng).¹

Giá Viên toàn tập còn là sự phản ánh không khí sinh hoạt văn nghệ chủ yếu trong cung đình nhà Nguyễn. Đó là sự giao lưu, đối ứng, xướng họa, bình phẩm giữa các đình thần với đình thần, đình thần với tân khoa, đình thần với hoàng tộc và hoàng tộc với hoàng tộc. Đặc biệt, quyển IV (*Đông hành thi lục*) còn cho chúng ta biết sự giao lưu văn học mang tầm cỡ quốc tế giữa phái bộ triều Nguyễn (tiêu biểu là Phạm Phú Thứ) với các tác gia Trung Quốc. Sự giao lưu này còn lưu lại những dấu ấn hoài niệm, được thể hiện ở những bài thơ của các tập thơ khác trong *Giá Viên toàn tập*. Quyển 8 (*Tây phù thi thảo*) cũng là một tư liệu đóng góp cho mảng văn học đi sứ, mà đặc biệt hơn là đi sứ phương Tây - khác với đi sứ phương Bắc lâu nay.

1. *Từ điển văn học*, tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1984, tr.187.

Qua trước tác của Phạm Phú Thứ, chúng ta còn có thể biết được đôi nét về tiểu sử, tác phẩm của một số nhà văn nhà thơ, đặc biệt là những tác giả ở miền Trung và miền Nam như Tự Đức, Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương, Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Từ Mẫn, Trần Thiện Chính, Nguyễn Thông,... Ví dụ nhận xét về tác phẩm của Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ viết: “Phan tiên sinh nổi lên ở miền Nam đỗ tiến sĩ, làm quan trải ba triều, ra vào hơn bốn mươi năm, kính cẩn, chăm chỉ, không được một ngày thư nhàn, bụng chứa đầy sách bốn kho mà vẫn chưa cho là nhiều, chân đi khắp thiên hạ mà vẫn chưa cho là rộng, viết ra văn chương thì cái khí cổ nhĩa không đâu sánh kịp. Còn đối với thơ, do tiên sinh lịch duyệt nhiều, nắm đề tài rộng, lại xuất phát từ tấm lòng đôn hậu ôn nhu, nên điệu thì cổ, lời thì chính, sang sáng, hài hòa, dường như tóm hạp cả các tác gia của Tam Đường, Lưỡng Hán đúc thành một khuôn vậy.”¹

Những thông tin đó góp phần bổ sung vào diện mạo văn học Việt Nam thế kỉ XIX, vốn chưa có điều kiện nghiên cứu kĩ lưỡng.

Phạm Phú Thứ được vua cho giữ chức trông coi Viện

1. Nguyễn Xuân Tảo dịch.

Tập hiền (Viện văn học của vua). Điều này đủ khẳng định tài năng văn chương của tác giả và giá trị văn học ở những trước tác của ông. Song, trong cuốn sách khai gọi này, chúng tôi chỉ mới có thể dừng lại ở việc giới thiệu khái lược về giá trị văn học của *Giá Viên toàn tập*. Hi vọng sẽ có nhiều người đi sâu nghiên cứu và khai thác vấn đề này, làm phong phú thêm nền văn học Việt Nam.

3.3. Giá trị tư tưởng của *Giá Viên toàn tập*

Giá trị học thuật lớn nhất của trước tác Phạm Phú Thứ nói chung và *Giá Viên toàn tập* nói riêng so với các trước tác cùng thời chính là giá trị tư tưởng, đặc biệt là tư tưởng canh tân tiến bộ. *Giá Viên toàn tập* hàm chứa nhiều tư tưởng thiết thực, có ý nghĩa và chiếm một vị trí quan trọng trong tiến trình lịch sử phát triển tư tưởng của Việt Nam. Tư tưởng Phạm Phú Thứ đã bắt nguồn từ tư tưởng truyền thống của dân tộc kết hợp với tư tưởng tiến bộ của thế giới đương thời. Tư tưởng của ông có ảnh hưởng lớn đến hệ tư tưởng Việt Nam ở các giai đoạn sau mà tiêu biểu nhất và gần với thời ông nhất đó là phong trào “Duy tân” diễn ra ở đầu thế kỉ XX. Giá trị tư tưởng của *Giá Viên toàn tập* thể hiện trên những vấn đề như chính trị - kinh tế - xã hội, khoa học - giáo dục - văn hóa,

quân sự - ngoại giao... có thể nói là rất nổi bật¹.

3.3.1. Về chính trị - kinh tế - xã hội

Phạm Phú Thứ cho rằng người tham gia chính trị, làm quan đều phải hết sức mẫn chính, chăm lo cho dân, làm việc siêng năng. Ông đã viết: “Sự siêng năng là cái đức tốt của thánh nhân, cái nét tốt của người quân tử. Xưa vua Thuần là bậc đại thánh, nối vua Nghiêu lên ngôi, trong thiên hạ thái bình mà ngài còn khăng khăng lo lara việc, không chút rỗi rảnh. Vua Văn Vương cũng là bậc đại thánh, cái thánh đức của ngài đủ làm phép tắc cho muôn dân, mà ngài còn chăm lo việc dân đến nỗi không rỗi mà ăn. Hai vua ấy siêng năng biết là dường nào!”² (*Trần gián hậu uyển cổ nhạc thỉnh lâm Giảng diên vu cần chính trị 陳諫後苑鼓樂請臨講筵憂勤政治*)

Ông cũng “kiến nghị” việc đẩy mạnh hoặc sửa đổi trong chính sự hiện tại, cụ thể nên “đơn giản hóa thủ tục

1. Phần này có tham khảo và sử dụng tư liệu của Quang Uyển (*Nhật kí đi Tây*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1999) và Hải Ngọc Thái Nhân Hòa (*Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, Nxb Trẻ, TP.HCM, 1999; *Xu hướng canh tân, phong trào duy tân, sự nghiệp đổi mới (từ giữa thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX)*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2005).

2. Chương Dân dịch.

hành chính”. Đó là: “Chính lệnh trước kia nay có chút thay đổi. Mong mỗi bót tí văn án phiên hà, theo như thể chế cũ, như vậy dễ làm việc, mà tình hình khó rối trong thiên hạ không sao tránh được được sáng triều đình soi vào vậy.” Từ đó ông đề xuất các giải pháp: “Thứ nhất là: bót văn án phiên hà để trừ mối tệ, bởi việc phiên hà thì kẻ lại sinh gian. Nay lưới pháp hơi chặt, sự vụ lại nhiều giấy tờ chất đống, giáng phạt chồng nhau. Hơn nữa, người thì nhiều kẻ tài cán trung bình, nha lại thì ít biết tự trọng. Triều đình thấy vậy mà cứ nhất nhất lấy pháp luật mà ràng buộc, e rằng quan thì lo tránh lỗi không rồi, sức đâu mà nghĩ đến việc khác, lại thuộc thì chỉ ứng phó cho qua, gặp việc không quen thư thả nghĩ suy để có lòng thương xót. Thứ hai là: cấp lộc nhiều để khuyến khích kẻ sĩ, bởi lộc không đủ là hại dân. Chứ như sớm tối cặm cụi với công việc mà lộc không bằng đi cày thì khó mà trách họ không giữ được nền nếp kẻ sĩ quân tử.” (*Về việc đẩy mạnh hoặc sửa đổi trong chính sự ngày nay* - Nguyễn Xuân Tảo dịch).

Phạm Phú Thứ chủ trương và tổ chức thực hiện đào kênh làm thủy lợi ở Đông Triều và Nam Sách, đáp ứng yêu cầu tưới tiêu cho vùng đất Quảng Yên và Hải Dương. Ông còn cho đào một đoạn đường sông ở phủ

Bình Giang, phục vụ giao thông thủy bộ thuận lợi trong thời gian ông làm Tổng đốc Hải An. Ông khuyến nghị triều đình cho đào sông Ái Nghĩa và đắp đê Cu Nhí ở Quảng Nam, phục vụ nông nghiệp và giao thông trong tỉnh (*Phúc nghị Quảng Nam tỉnh tuần tái giang đạo chư sự nghị* 覆擬廣南省濬塞江道諸事宜).

Ông chủ trương mở rộng việc buôn bán với người nước ngoài và học tập cách buôn bán của người phương Tây.

Ông bày tỏ nhiều quan điểm tư tưởng về “tu - tề - trị - bình”, cụ thể là những qui chuẩn đạo đức của một kẻ sĩ, những tài lược của một quan nhân trong các bài viết, bài thi theo đầu đề của vua ra như *Ngự đề chính bất thắng tà luận* 御題正不勝邪論, *Ngự đề học giả dĩ trị sinh vi tiên vụ luận* 御題學者以治生為先務論, *Ngự đề thiên thời bất như địa lợi địa lợi bất như nhân hòa luận* 御題天辰不如地利地利不如人和論, *Ngự đề thuần thân luận* 御題純臣論, *Ngự đề lập chính lâm dân luận* 御題立政臨民論.

Phạm Phú Thứ nhận thấy Việt Nam còn yếu kém so với Pháp về nhiều mặt, nên chủ trương bước đầu không nên vọng động, phải uyển chuyển với người Pháp trong

cách đối xử, nhờ họ huấn luyện binh sĩ, truyền dạy ngành thương mại... tiến dần đến chỗ hùng cường, khi đủ mạnh thì ta điều đình việc bồi thường cho họ để họ rút về, nếu họ ngoan cố thì đánh nhau với họ.

3.3.2. Về khoa học - giáo dục - văn hóa

Phạm Phú Thứ rất chú trọng về khoa học - giáo dục - văn hóa. Ông cho rằng “dưỡng nhân chi cầu kì dụng 養人之求其用 = dạy dỗ người chủ yếu là để sử dụng”, giáo dục là hàng đầu, là nhu cầu thiết thân, là việc trước mắt của triều đình. Ông đề nghị cải cách khoa cử, nhưng vẫn trọng nhân nghĩa, đạo đức của Nho giáo. Ông chủ trương học thêm ngoại ngữ. Ông khuyến nghị triều đình ban bố cho các trường sách học không chỉ về địa lí, lịch sử, mà cả đến pháp luật “一請頒本國書籍以求寔学 = *Nhất thỉnh ban bản quốc thư tịch dĩ cầu thực học* = Xin ban bố thư tịch của nước nhà để cầu thực học” (*Tuân phê điều trần túc binh dụ tài cường ư nội trị các khoản 遵批條陳足兵裕財彊於內治各款*). Cụ thể năm 1865, ông đã cho thực hiện “xe trâu”. Năm 1868, ông đề nghị mở trường Thủy học nghiên cứu kĩ thuật hàng hải, tuần phòng “一請立水學以修船政 = *Nhất thỉnh lập Thủy học dĩ tu thuyền chính* = Xin lập (trường/khoa) Thủy học để lo việc hàng hải” (*Tuân phê điều trần túc*

binh dụ tài cường ư nội trị các khoản 遵批條陳足兵裕財彊於內治各款). Thời gian làm Tổng đốc Hải An, ông cho lập trường dạy tiếng Pháp, khôi phục Nhà xuất bản Hải học đường (có từ thời Gia Long), viết lời giới thiệu và in lại những sách phổ biến khoa học kỹ thuật Tây phương cũng như các tài liệu khoa học, giáo dục, văn hóa khác: *Trùng thuyên* *đương quan quá cách tự* 重鑄當官功過格序, *Cư gia công quá cách tự* 居家功過格序, *Trùng thuyên* Giác thế chân kinh tự 重鑄覺世真經敘, *Trùng thuyên* Khai môi yếu pháp tự 重鑄開煤要法敘, *Trùng thuyên* Vạn quốc công pháp tự 重鑄萬國公法序. Ông đề nghị dịch tài liệu nước ngoài “一請詳翻譯以覘鄰情 = *Nhất thịnh tường phiên dịch dĩ chiêm lân tình* = Xin cho dịch tường tận tài liệu nước ngoài để theo dõi tình hình thế giới” (*Tuân phê điều trần túc binh dụ tài cường ư nội trị các khoản* 遵批條陳足兵裕財彊於內治各款).

3.3.3. Về quân sự - ngoại giao

Về quân sự, Phạm Phú Thứ nhấn mạnh lại sắc dụ của Minh Mạng: “Nghe những người được phái sang Tây về nói bên đó nuôi quan, binh rất hậu, ta cũng nên suy tính khiến quan binh của mình không đến nỗi thiếu thốn mới được”. Trong thực tế thời Tự Đức, “quân ở kinh có tới

hơn vạn, quân ở các tỉnh lớn tới bốn năm nghìn, còn thì hàng nghìn, hàng mấy trăm” nhưng ông lại lo lắng “song hàng ngàn hàng trăm quân ấy chắc gì đã thắng vì ngày thường binh không được huấn luyện, khí giới không được sắc bén” và đề nghị “nay xin một phen chấn chỉnh việc tổ chức quân đội, lựa chọn kĩ càng các cấp chỉ huy, cấp cho vũ khí mới và lợi hại, giao trách nhiệm và quyền hành huấn luyện, ắt là họ coi thường cái chết, hóa ra tinh nhuệ, có thể tin cậy được.” (*Về việc đẩy mạnh hoặc sửa đổi trong chính sự ngày nay*, tldđ).

Ông nhận định: “Quân sĩ bạc nhược là do chương quan bất tài và không quyền lực, tướng không quyền thì quân đội rời rạc”, ví dụ như ở “doanh Vũ Lâm, chánh vệ Cương mỗi khi vào doanh là quân sĩ sợ hết vía, ấy là sợ tướng vậy” (*Về việc đẩy mạnh hoặc sửa đổi trong chính sự ngày nay*, tldđ).

Ông cũng nêu rõ quan điểm của mình: “Muốn bảo vệ quốc gia, phải tự cường, phải có sức mạnh quân sự” với những giải pháp cụ thể như:

- Dùng thuyền tư nhân vào việc vận chuyển lương thực phục vụ giao thương trong dân chúng, thay cho thuyền nhà nước để vận chuyển quân lương, quân khí,

phục vụ quân sự và quốc phòng (*Tuân phê điều trần túc binh dụ tài cường ư nội trị các khoản* 遵批條陳足兵裕財彊於內治各款);

- Đưa thêm quan văn vào các chức thống lĩnh trong quân đội;

- Dùng đúng tướng để quân đội mạnh lên;

- Tăng lương bổng cho quan võ và binh lính; phải chú ý đến quyền lợi của họ, dùng để “quan võ nghe như có than thâm với nhau rằng, đưa hết sức ra lo việc biên cương, đâu có tiếc mình, sau rồi e như Đoàn Thọ, cũng chẳng bỏ ích gì.” (*Về việc đẩy mạnh hoặc sửa đổi trong chính sự ngày nay*, tldd).

- Xin với Pháp cho một vài viên giỏi về quân sự dạy cho quân ta (*Phúc Tư Giản phiến thỉnh khát sư* 覆思憫片請乞師¹);

- Mua đại bác kiểu mới của Tây;

- Quân đội tăng cường luyện tập bắn súng;

- Tổ chức tuyển quân phải được tiến hành chu đáo ở các địa phương để tránh tình trạng hụt quân số (*Tuân phê*

1. Trích dẫn trong văn bản *Phúc Tư Giản phiến thỉnh khát sư* 覆思憫片請乞師 do Nguyễn Xuân Tảo dịch.

điều trần túc binh dụ tài cường u nội trị các khoản 遵批條陳足兵裕財彊於內治各款).

- Khi giặc Pháp nổ súng tấn công vào Sơn Trà Đà Nẵng năm 1858, Phạm Phú Thứ viết sớ xin vua cho phép các quan đang làm việc tại triều là người Quảng Nam về quê tham gia chống giặc.

Về ngoại giao, Phạm Phú Thứ nhận định: “Người Pháp thì như ngọn lửa cháy dữ, còn ta đành im tai mím lưỡi chịu chúng trói buộc hay sao?” và cho rằng: “muốn trị người Pháp tất nhiên phải làm như người Phổ không để cho người Pháp nghi kị mình, phải như người Thanh liên kết với các nước phương Tây mới được”. Trước tình hình như vậy, ông đề xuất: “dấy động binh giáp, sợ rằng cái hại càng lớn, thì xin cứ chịu nhịn cầu hòa” (*Phúc Tư Giản phiến thỉnh khát sự* 覆思憫片請乞師). Do vậy, trong thời gian Phạm Phú Thứ làm Tổng đốc Hải An kiêm Tổng lí Thương chính đại thần, ông đã thiết lập quan hệ giao thương với phía Pháp và nhờ Lãnh sự Pháp dạy cho phía ta về nghiệp vụ thương mại, “mở hải cảng cho nhiều lãnh sự vào để ta học cách buôn bán”. Ông đặt quan hệ ngoại giao với các nước Nam Á, trong đó có Thái Lan (*Trần tấu thủ bị giao thiệp yếu khoản* 陳奏守備交涉要款).

Ngoài ra, Phạm Phú Thứ cũng chủ trương lợi dụng sự cạnh tranh và “môi thù truyền kiếp” giữa Anh và Pháp để mà liên kết với Anh, xúi giục, mượn tay họ chống Pháp: “Bên ngoài thì luôn gửi phái viên giả danh thăm hỏi, kết hiếu với các nước láng giềng, tình hình xin với Phổ không được thì thông qua với Anh ở đảo Phú Thê và nếu chúng muốn sẽ cho. Nếu cả Anh và Phổ đều ngả về ta, thì quân ta sẽ mạnh, khí giới sẽ sắc hơn. Ta được nhiều người đồng ý giúp, trong ngoài hô ứng, thì đó là kế lấy người khác mà chế ngự quyền người Pháp vậy” (*Phúc Tư Giản phiến thỉnh khát sư* 覆思憫片請乞師), hoặc tìm những người Pháp không phục chủ trương của Tây soái để li gián (1881) (*Phúc tấu trí Hương Cảng Lãnh sự dĩ Anh giao hảo* 覆奏置香港領事與英交好),... Tư tưởng này cũng gần giống với tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ trong việc khoét sâu mâu thuẫn của đối phương để làm lợi cho ta.

Đặc biệt tùy theo thời cuộc mà ông nhấn mạnh triết lý: “Đấng thánh nhân xưa có lúc như con rồng mạnh, lúc như con sâu cuộn tròn, theo đạo thịnh suy, không chịu náu mình ở Cối Kê thì khi nào biến nước Ngô thành ao, không chịu đến đất Phong ở Thục Hán thì khi nào diệt được Hạng. Hơn mười năm nay, sở dĩ ta chưa đuổi ra được lúc nào, là vì ta chưa chịu co lại vậy. Người xưa

bàn việc binh cơ nói: để chậm sẽ gây họa lớn, nhưng ngày nay dùng binh muốn nhanh thì e họa càng to, bởi tình thế đã trái ngược nhau.” (*Phúc Tư Giản phiến thỉnh khất sư* 覆思儻片請乞師).

Trên đây là một số điểm chính trong giá trị học thuật về mặt tư tưởng của *Giá Viên toàn tập*. Trong phạm vi một cuốn sách nhỏ, chúng tôi không có tham vọng đi sâu vào các vấn đề như “Giá trị tư tưởng của *Giá Viên toàn tập*” hoặc là “Nghiên cứu tư tưởng Phạm Phú Thứ qua *Giá Viên toàn tập*” một cách thật kỹ lưỡng, thật chi tiết, thật toàn diện.

Giá Viên toàn tập là một tổng tập gồm hơn 1600 trang, là một kho tư liệu đồ sộ, với nội dung vô cùng phong phú, đầy ắp giá trị học thuật. *Giá Viên toàn tập* đóng góp rất nhiều về mặt sử liệu, không chỉ là sử liệu về bản thân tác giả mà còn là sử liệu về triều Tự Đức và thế giới đương thời. *Giá Viên toàn tập* có giá trị lớn về mặt văn học, nhất là phần thơ đi sứ phương Tây. Về mặt tư tưởng, sự đóng góp của *Giá Viên toàn tập* có thể nói là không nhỏ. Nó đã rất làm phong phú thêm tiến trình phát triển lịch sử tư tưởng Việt Nam.

PHỤ LỤC

MỤC LỤC GIÁ VIÊN TOÀN TẬP

A. *Tờ 1a* phần mục lục thơ: 蔗園詩草目錄

1. *Tờ 1a* 卷之一應制詩錄

1.1. 詩草綴語

1.2. 幾暇園十四景(殿開文宴,樓賞篷洲,閣明四炤,廊集群芳,軒多詩思,齋寫書懷,池留蓮舫,山矗松亭,霓橋霽月,水榭光風,武江勝蹟,仙洞芳蹤,湖津柳浪,島樹鶯聲)

1.3. 冬晴

1.4. 賦得飛空作雨聲

1.5. 賦得披榛採蘭

1.6. 讀史五咏(漢昭烈,諸葛亮,張巡,岳飛,于謙)

1.7. 秋懷

1.8. 清明節恭謁昌陵感述

1.9. 多事

1. 10. 自愧
1. 11. 六月十五夜對月
1. 12. 讀武侯傳
1. 13. 即事
1. 14. 口號
1. 15. 耕藉
1. 16. 喜雨
1. 17. 鐵簪畫壁
1. 18. 喜雨
1. 19. 壬戌元旦慶賀喜壽宮恭紀
1. 20. 御太和殿受賀
1. 21. 勤政殿賜宴
1. 22. 乙丑元旦示臣工
1. 23. 望雨
1. 24. 丙寅元旦
1. 25. 元日適接諒平軍次經略使武仲平參贊芝香摺
1. 26. 奏官兵克復芄封紅旗報捷詩以誌喜十二韻
1. 27. 清明經過詩四首(清明護慈駕恭謁昌陵舟程曉發,經文廟感作,經武廟,經過諸寺)
1. 28. 庚午元旦

1. 29. 留侯
1. 30. 武侯
1. 31. 辛未元旦
1. 32. 元旦喜雨
1. 33. 清明
1. 34. 恭護慈駕幸順安
1. 35. 順安行宮
1. 36. 新春初三日復御勤政殿聽政十韻
1. 37. 四月恭護慈駕幸順安
1. 38. 幸翠雲山
1. 39. 翠雲行宮得雨
1. 40. 河中道中
1. 41. 六計廉為本
1. 42. 新春四日據戶部奏敘去秋諸地方田和豐收誌喜
1. 43. 清明曉泛襍紀二十韻
1. 44. 與也園
1. 45. 幸順安六首
1. 46. 順安行宮對月
1. 47. 觀諸軍兢掉
1. 48. 扈從幸順安汎閱練恭紀

1. 49. 奉駕幸順安沙堤閱諸軍習射備紀寔三十六韻

1. 50. 恭和御賜詩元韻

2. Tờ 3a: 卷之二北行詩錄

2. 1. 赴莅喜晴

2. 2. 廣平省城與欽派阮掌印耀叔相遇晚出關因寄耀叔

2. 3. 月下再步寄耀叔見寄元韻

2. 4. 夜過跳石岩

2. 5. 靈江曉渡

2. 6. 晚過橫山關

2. 7. 過河靜

2. 8. 鴻嶺又

2. 9. 晚渡藍江

2. 10. 夜經興示山道中

2. 11. 清化峨宋道中

2. 12. 三疊嶺

2. 13. 登浴翠山

2. 14. 初春過訪葛保祿縣尹見同訓道黃梅軒有元日逢辛巳之咏因步韻畲之

2. 15. 得雨後書遺遠峰

2. 16. 寧順知府阮雲林假見訪書贈二首
2. 17. 同阮雲林葛遠峰昌江春泛得五微
2. 18. 月夜泛舟書懷
2. 19. 暮春同遠峰諸人舟中小酌用青蓮江上吟
元韻
2. 20. 再書示同舟二首
2. 21. 省寓漫筆二絕
2. 22. 寄懷京中親朋二首
2. 23. 觀書
2. 24. 舅氏范詹事仲羽公寄詩賜問勉以潘梅川魏
珠峰二公為法周行遠示愛如所生感激五衷
爰成一律恭和元韻
2. 25. 畫眉鳥
2. 26. 初秋
2. 27. 七夕次韻和同人首尾吟
2. 28. 南定覆阮第三場曉起即事
2. 29. 回程過清厥江望寧平山
2. 30. 冬至日往轄下田間馬上口占
2. 31. 春盡津次刺舟徑岩駢山登龜峰
2. 32. 翰林文典簿友蓮得假見訪薄晚相與泛舟昌
江書長短句贈之

2. 33. 再用韻酬友蓮元唱
2. 34. 受朔禮成恭紀
2. 35. 丁未除夕立春
2. 36. 戊申元日
2. 37. 春丁前夕同杜文江葛保祿留宿武江人阮靜甫家聞阮夜話因記事示之遂邀杜葛同賦有敘別錄
2. 38. 同友人泛舟登藥山南曹寺
2. 39. 步友人題壁元韻
2. 40. 再步韻送友人之海陽
2. 41. 郊行滂筆
2. 42. 書懷
2. 43. 夜泛三章
2. 44. 歸舟
2. 45. 出獵
2. 46. 蓮葉吟
2. 47. 兼轄阮秀才干先過訪夜話書示二首
2. 48. 次留別元韻送友蓮上京
2. 49. 送文虞上京
2. 50. 文虞錄寄西遊詩草十餘首具述泛鶴江題柴山之勝且論前日五行之遊因成長句酬之

2. 51. 禱雨晚發舟會津次
2. 52. 舟中觀白香山詩集見題太和戊申歲大有年
觀稼書事之作偶憶今歲適戊申因步元韻
2. 53. 北隴江中望雨
2. 54. 瞻謁普賴靈祠
2. 55. 得雨
2. 56. 寄贈侍讀學士枚志堂同年
2. 57. 寄懷尊室郎中鳳佐
2. 58. 郡齋睡起即事
2. 59. 雨後登城觀稼
2. 60. 七日同葛保祿赴分府黎卓峰途間口占七韻
2. 61. 夜話書遺卓峰
2. 62. 同諸人席上分韻得曙觀秋河
2. 63. 歸舟
2. 64. 謝雨夜泛三岐江
2. 65. 中元日寄武安勇知縣
2. 66. 省城門樓晚眺同葛保祿
2. 67. 採蘭
2. 68. 送陳臬臺回京有敘
2. 69. 仲秋同卓峰諸人晨登南曹山寺樓
2. 70. 十四日回舟呈同遊二首

2. 71. 十九日禱雨舟中戲問月
 2. 72. 九日同葛遠峰登府城門
 2. 73. 十五夜泛舟過遠峰兼遺坐客山西阮黃甲河
內阮解元諸人
 2. 74. 送阮黃甲上京
 2. 75. 奉派河內分考曉發書事
 2. 76. 和同院潘承旨師孟探葩元韻
 2. 77. 寒
 2. 78. 書懷次潘承旨曉起元韻
 2. 79. 師孟坐上晚酌歸睡覺有寄
 2. 80. 聞碁
 2. 81. 與師孟敘話因憶舊夢步見示元韻酬之
- 3. Tờ 6a 卷之三農江詩錄(修書所附錄)**
3. 1. 承天府軍舍逮繫述懷
 3. 2. 得發承農站舟行紀事
 3. 3. 優恬秀才段金相見訪書示
 3. 4. 段步韻見贈因再書示
 3. 5. 冬至
 3. 6. 至日同段秀才過農寺
 3. 7. 京畿道御史陳過站得定遠府教授令叔手書

3. 8. 鄧解元同阮黃甲見訪阮云與君雖未半面然以聲氣故特相省耳數日臥病甚無聯重感斯言於二人之回舟也賦此為別
3. 9. 病起喜晴
3. 10. 江行
3. 11. 和多縣陳明府蒞訪書錢
3. 12. 先考小祥日哭述
3. 13. 從弟富盛自香江遺菊盆葩始開及春猶能盛開者彼雖一物有足賦焉
3. 14. 刺舟曉發紀見
3. 15. 回舟書示阮紹兄弟
3. 16. 臘月晦日農江晚眺
3. 17. 除夕守歲
3. 18. 辛亥元旦試筆
3. 19. 即事
3. 20. 初春雨同段秀才拈韻
3. 21. 新月
3. 22. 正月十三日蒙明諭起復典簿感述
3. 23. 畫蘭歌題扇遺段秀才
3. 24. 回舟閘口留別安農人
3. 25. 舟抵香江對月

3. 26. 題新居

3. 27. 記所聞二首

3. 28. 病中倦夜書呈同院潘

3. 29. 病起出開口占四首

4. Tờ 7b卷之四東行詩錄

4. 1. 奉派從官船效勞送清國難并回粵

4. 2. 尊人府郎中阮耀叔席上送春應教

4. 3. 耀甫壁上步題遊柴山原韻因以誌憶

4. 4. 檢討武錫之見訪書此留東

4. 5. 答集賢侍講潘探葩書贈元韻

4. 6. 書東慶和候補陳敏甫

4. 7. 留東史館編修武侍講宅卿年友

4. 8. 寄所知

4. 9. 將行以菊盆投湖遺阮廣叔書短語留東兼
呈諸友

4. 10. 途間往候倉山公敬上短韻

4. 11. 永奠江口行舟

4. 12. 歸舟

4. 13. 雨中過安館福慶寺小憩

4. 14. 對雨書懷

4. 15. 五日
4. 16. 過省城訪官船消息因書所聞
4. 17. 舟行
4. 18. 途遇赴安江豐富縣莅者走筆有寄二首
4. 19. 留東黃新甫阮孚軒諸故人
4. 20. 舟中喜雨
4. 21. 汛口待官船未至因派員御史黎同往省城舟中敘話書遺
4. 22. 月明望茶山有懷珠峰魏公
4. 23. 乘曉就官船泊處
4. 24. 走筆寄京中諸友
4. 25. 茶澳舟上口占
4. 26. 出洋
4. 27. 舟過海南洋分
4. 28. 夜涼舟上口占
4. 29. 過七洲
4. 30. 海中吟
4. 31. 舟過廣州老萬山乙工失路行至潮州平海城翌日乘著東風薄暮到甫臺海口夜入烏門紀事
4. 32. 舟泊虎門外登沙角砲臺題壁

4. 33. 南邊山村陳氏南雪草堂留題二首
4. 34. 十五夜舟中望月
4. 35. 登太平街嘉蘭山樓
4. 36. 重過陳氏草堂
4. 37. 睡起書懷
4. 38. 即事
4. 39. 舟進虎門江行紀見
4. 40. 獵德江次致奠年前失事員并誌感
4. 41. 晚登赤岡埕
4. 42. 乘小舟往粵城紀見
4. 43. 對月書悶
4. 44. 舟中七夕二首
4. 45. 同阮著作阮典簿諸人過黎氏山房話問黎文石鏡卿兄弟以詩相贈因即和答三首
4. 46. 再書贈文石鏡卿
4. 47. 中元夕江樓書懷
4. 48. 鏡卿和前詩再有所贈因次韻和會二首
4. 49. 再步鏡卿贈阮著作諸人元韻贈鏡卿
4. 50. 漫題
4. 51. 夜坐再步前韻
4. 52. 鏡卿以懷舊遊山二作見示因次元韻奉會

二首(答懷前次行价杜枚二公之作,答遊白雲之作)

4. 53. 同阮著作武修撰過黎氏各攜產桂投贈文石兄弟以詩表貺走筆步答
4. 54. 鄰居文士余猷庭適在文石坐上亦以詩見贈次韻酬之
4. 55. 再用文石前韻即事贈鏡卿
4. 56. 鏡卿同舟往官船泊處回公館辰途間書贈
4. 57. 檢官書呈同事諸人
4. 58. 檢印板書聞同館鄰房理曲
4. 59. 中秋月夜江樓步阮平叔述懷元韻
4. 60. 乘月過黎氏山房留呈文石鏡卿
4. 61. 長壽寺留題
4. 62. 曉起
4. 63. 萬壽節公館望拜賀禮恭紀
4. 64. 同武黃中過梁毅菴坐間遍訪我國前次派員李鄰芝黃健齋諸公且有懷舊之情因書短律二首投贈
4. 65. 毅菴和前詩仍以七律投贈次韻酬之
4. 66. 次毅菴再訪原唱
4. 67. 觀倉山公作詩二首
4. 68. 閏八月十五夜江樓書懷

4. 69. 步韻酬鏡卿秋試後書懷見遺諸作
4. 70. 粵海關點兵行
4. 71. 珠江紀見雜咏十截
4. 72. 自珠江泛舟至葩地萃林園紀事
4. 73. 留題王氏葩園
4. 74. 梁毅菴以詩社二題見示屬草贈拾字紙傭
4. 75. 閏中秋觀月
4. 76. 九月初五寒不成寐中夜起坐至旦書此
4. 77. 九日書懷
4. 78. 晚過毅菴鏡卿因書短句
4. 79. 過文石適杜湘舫余猷庭同在坐書遺
4. 80. 張鏡池前有題獻風集後詩吐屬妍雅恨未
相識適正行价黎直軒同過文石坐上相遇
書贈長句
4. 81. 書酬鏡池贈直軒見示之作
4. 82. 回帆有日留贈諸知己且以誌別(贈文石,贈
毅菴,贈鏡卿)
4. 83. 上船日鏡卿親往送別自行价以下七言絕句
次元韻留別山房文會諸君子(文石鏡卿,杜
湘舫茂蘅,余猷庭,洗安榮六橋居士,張鏡池,
顏鍾馮黎簾庭維縱)
4. 84. 十二月十六舟發獵德江值先考祥日泣述

4. 85. 舟抵沱囊汛誌事

4. 86. 舟中聞諒山按察枚探葩同年事哭書

5. Tờ 12a 卷之五京鄉詩錄

5. 1. 呈本省撫院魏珠峰

5. 2. 社會雨中七夕以茶來遺

5. 3. 遊五行山舟中書遺同輩

5. 4. 重九前一日東閣夜直呈諸同事

5. 5. 贈窗友

5. 6. 秋雨夜坐

5. 7. 送鄉年舉人陳恭甫之山西候補并序

5. 8. 送同省舉人潘克遵之嘉定候補

5. 9. 送同縣舉人阮孚軒之嘉定候補

5. 10. 客有欲做恨文君惜昭君詩題以語余戲及其
意示之二首

5. 11. 寄第三叔義安縣訓導

5. 12. 和承旨阮靜齋閣中述懷元韻

5. 13. 陳松亭屢訪不遇遺書并惠之中書君旅館
對月仍寄

5. 14. 旅間嘲述

5. 15. 贈友

5. 16. 集唐餞懷仁知府武受益赴莅

5. 17. 春寒秀才兄興廉氏過訪書呈
5. 18. 河靜黎秀才壽甫見訪留宿戲集示之
5. 19. 郊居春咏四章(社鼓春祈,演場樂戲,村廬榨蔗,野芟育蠶)
5. 20. 集唐錢綏和縣尹杜次卿赴莅
5. 21. 次韻寄尊室承旨鳳佐
5. 22. 雨餘晴望
5. 23. 候補尊室明仲初得男
5. 24. 送別集陶
5. 25. 舟由清沾發會安庸
5. 26. 讀清蓮偶成
5. 27. 晚發清溪路中
5. 28. 途中即景
5. 29. 早過河中潭
5. 30. 夜坐述懷
5. 31. 夜坐同尊室候補明仲駙馬黎一讓茶話因東明仲兼呈一讓
5. 32. 白菜莉
5. 33. 枚侍讀志堂見訪
5. 34. 步鳳佐秋夕臨池有會元韻
5. 35. 和一讓曉起晴望

5. 36. 送陳松亭之諒山省親
5. 37. 次韻鳳佐香江中秋夜泛
5. 38. 將回舟書示同遊
5. 39. 次韻鳳佐回舟書示
5. 40. 獨坐書懷
5. 41. 愛芳園方嶠晴霞應教
5. 42. 賦得文姬歸漢
5. 43. 次韻和駙馬阮拙齋客散漫述
5. 44. 重九遊雲陽題芳亭示同遊
5. 45. 九日得家書平安喜成
5. 46. 同檢討武錫之諸人合掌得月規花候
5. 47. 夜雨過錫之梅軒寓舍書贈
5. 48. 次韻錫之秋夜漫述見寄
5. 49. 次韻酬阮拙齋諸人送別元唱
5. 50. 春雨客中寄友
5. 51. 送家兄舉人伯聰氏需次平定
5. 52. 送春曲送阮廣叔南歸
5. 53. 送內閣黎編修謙永治知縣
5. 54. 送兵部鄧郎中熙世歸老
5. 55. 寄懷廣東黎文石鏡卿兄弟
5. 56. 送平定黃副榜之南定義興分府

- 5.57. 同年杜應和知府射夫以詩致問隔歲東行景況且敘諒臬枚志堂殉節事因之有感焉奉步元韻答之兼呈射夫三首
- 5.58. 送尊人府阮郎中耀叔之北寧省按察使
- 5.59. 重九日同黎舉人蘭軒街上口占
- 5.60. 是日江舟香江途間書遺蘭軒
- 5.61. 義興守尊室芳亭席上步蘭軒留贈元韻贈芳亭
- 5.62. 重九后一日刺舟拙園府前江次訪繹堂不遇留柬
- 5.63. 繹堂過訪留款因贈之
- 5.64. 步拙園公送北寧按察耀叔元韻再寄耀叔
- 5.65. 送蘭軒之太原省富平府教授
- 5.66. 餞同年乙副使侍讀武宅卿如清
- 5.67. 檢韻海偶書
- 5.68. 河靜徵士黎秀才希常以詩預別次元韻酬之
- 5.69. 除夕守歲
- 5.70. 癸丑初春
- 5.71. 送希常還山五首
- 5.72. 送兵科鄧掌印明珍北行因便省親祝壽
- 5.73. 題南邨耕讀四樂圖絕句贈乂安學政杜射夫

- 5.74. 杜侶松移寓東門外居相近過訪書贈
- 5.75. 新居寄懷舊鄰舉人張希驥
- 5.76. 杜侶松南歸省親且獻壽酒作長句餞之
- 5.77. 送機密院主事黎之平順督學
- 5.78. 過祠祭廟丞尊室養拙軒有贈
- 5.79. 重九繹堂生日席上書贈
- 5.80. 送祠祭司副使尊室有常赴南圻經略使徵幕有序
- 5.81. 外戚陳副衛新居為陳如圭甫代擬
- 5.82. 送內閣承旨阮玉汝往南圻承辦
- 5.83. 送同縣舉人黎仲往平定訓導有序
- 5.84. 送內閣陳編修往邊和龍城知縣

6. Tờ 16a 卷之六南行詩錄

- 6.1. 初春即事
- 6.2. 得旨往思義府莅便道候倉山公書樓上留別
- 6.3. 首夏陪本省黎潘臺內閣武侍郎遊天印山寺有敘
- 6.4. 送裴臬臺東堆調補諒山有敘
- 6.5. 送兼轄秀才阮有光內閣待詔
- 6.6. 天筆山步武侍郎竹岩黎潘臺壽山二公唱和元韻

6. 7. 郡齋書事
6. 8. 立春喜晴
6. 9. 除夕省署夜直候元旦慶節書呈藩臬上司
6. 10. 乙卯元日記節
6. 11. 行春過美溪張美溪登楊宅上書示
6. 12. 求遺詩借抄平山黎舉人家藏河僊十咏因書示
6. 13. 奉派義省軍務幕佐
6. 14. 義山軍次書懷
6. 15. 八月十五日寄義省阮學政履安二首
6. 16. 軍次秋月二首
6. 17. 月中登軍樓
6. 18. 明隆山中煙
6. 19. 雨餘書事
6. 20. 濟江軍次送平定陳台回貫
6. 21. 軍中九日登高步唐人元韻
6. 22. 出塞紀見
6. 23. 欽賜御製官箴勸廉箴恭紀
6. 24. 次韻義藩黎壽齋公東杜員外留營之作以贈
6. 25. 曉過風腰山
6. 26. 滂筆

6.27 步韻送阮學政履安南行并引

7. **Tờ 17a** 卷之七京鄉詩錄

7.1. 送沛陽原進士吳仲敷歸里為武竹岩代擬

7.2. 初春

7.3. 漫興

7.4. 送董理清查刑部阮郎中赴諒山臬新莅

7.5. 得旨調領河內按察臨行留呈同城貴列

7.6. 舟發清省道中再寄呈同城貴列

7.7. 舟中口占

7.8. 中秋夜端偉江中書事

7.9. 臬署東軒誌節

7.10. 閣直即事三首

7.11. 守歲

7.12. 送鴻臚寺卿杜羅峰往南圻招討

7.13. 送奠盤范知府赴莅

7.14. 庚申立春

7.15. 題侍讀學士范寅卿兩蕉箋二首

7.16. 題侍講學士阮淡如橘箋

7.17. 送侍講學士黃靜齋歸省

7.18. 偶成

7. 19. 送如清使部(送正使黃善長,送甲副使文,送乙副使阮和卿)
7. 20. 送潘修撰之清化督學
7. 21. 辛酉萬壽慶節機密院夜直紀事
7. 22. 夜直書寄閣堂阮學士橋林
7. 23. 送西北軍次贊理潘舜舉
7. 24. 武會試圍中對月寄陳水師協理子敏
7. 25. 寄潘子丹
7. 26. 即事戲書寄子敏
7. 27. 九日泛舟因過香茶黃縣尹有寄二絕
7. 28. 八月十五日晚過江訪友不遇
7. 29. 送鄧雅士榮歸
7. 30. 中秋待月寄阮雲林恂叔
7. 31. 送幫辦成化縣務阮台
7. 32. 春初小雨獨坐書事
7. 33. 咏機鼠
7. 34. 扈從紀事
7. 35. 扈從晚發恭紀
7. 36. 聽櫂歌
7. 37. 寄子敏
7. 38. 舟過河上寄題

- 7.39. 從善公公子士勝新居
- 7.40. 院直夜熱
- 7.41. 蓮湖夜坐
- 7.42. 扈從順直舟次
- 7.43. 送子敏之咸順府兼柬潘典農子丹
- 7.44. 七夕詞再遺子敏
- 7.45. 侄富臨初登秀才書此賜之
- 7.46. 送院辦理恂叔清化鄉試副主考
- 7.47. 即事感題
- 7.48. 寄晚原南圻經略大臣潘梁谿公

8. Tờ 19b 卷之八西浮詩草

- 8.1. 出洋有憶
- 8.2. 過廣南洋分
- 8.3. 船抵嘉定
- 8.4. 出芹蔭汛與船人敘後書此
- 8.5. 夜雨過崑崙島
- 8.6. 新嘉波
- 8.7. 過靈瀛山
- 8.8. 出英低燕海
- 8.9. 船上東望

8. 10. 水筒煙
8. 11. 阿巔鮮
8. 12. 登阿巔山城
8. 13. 赤海
8. 14. 觀斗
8. 15. 自伊葉國樞謁津乘火輪車往嵇城
8. 16. 登亞梨腔里行臺
8. 17. 腔城紀見
8. 18. 富浪沙火車道中書事
8. 19. 題西帟
8. 20. 玻璃城夜景
8. 21. 東西異趣五韻
8. 22. 衣坡儒巴伶城汛回舟紀見
8. 23. 月夜經富浪沙秋龍海門
8. 24. 阻風入伊些釐國輞輔梨澳
8. 25. 同衣坡儒領事登酺梨山
8. 26. 冬至舟次先日感述
8. 27. 雪後出蔑虫那海港
8. 28. 中海先日誌感
8. 29. 甲子元旦
8. 30. 元旦嘉元船會酌

8.31. 十五夜過英低燕海

8.32. 登千竺國釵稜島山寺

9. **Tờ 20b** 卷之九京鄉詩錄

9.1. 春初誌勉

9.2. 書遺廣義秀才杜松

9.3. 春日偶成

9.4. 送魏藩坦之回又安荏

9.5. 寄行人李茂瑞

9.6. 禮闈院中書事

9.7. 蒙賜夏菓分餉內簾監察同攷諸人

9.8. 場中按期揭曉頗得一日之暇回憶吏事忙穴辰則此一日者不可不書也并柬同事

9.9. 場期畢以投壺遺內簾同攷監察諸人為樂

9.10. 送春和副主考黎好問元韻

9.11. 東軒晚霽

9.12. 送新科進士榮回(送庭元武黃甲,送楊進士,送阮進士)

9.13. 扈從回次鷺洲對月會酌有贈

9.14. 利農河畔見汲水牛車有懷表弟梁司務文進

9.15. 送阮副使恂叔之燕

9.16. 送廣安阮按察赴荏

9. 17. 宋北部阮辦理希汾返慶和
9. 18. 合送恂叔希汾
9. 19. 再步答恂叔留東元韻
9. 20. 再步前韻送乙副使黃偕之
9. 21. 又送恂叔為同部擬
9. 22. 步韻和恂叔別後懷希汾之作
9. 23. 遠遊篇送蓮湖黎叔嵩正使兼東阮副使恂叔
9. 24. 恂叔起程途間書懷却寄再部元韻寄答
9. 25. 送黃參贊仲秀往太原討清匪
9. 26. 農江夜泛書遺杜辦理次卿
9. 27. 答杜辦理次卿夜泛元韻
9. 28. 對月
9. 29. 紀夢
9. 30. 和答杜辦理次卿偶懷元唱
9. 31. 書示范潘兩秀才
9. 32. 姪富臨登舉人第詩以勉之
9. 33. 杜辦理次卿以山興宣阮師汾制臺原咏老旦
登歌索和詩見示次卿再要同和并寄
9. 34. 扈從利農書贈吏部黎參政春亭仲彙
9. 35. 歸舟恭賦遺工部阮辦理懦夫囑和
9. 36. 懦夫遲答前韻舟過安舊寄索之

9. 37. 望載船佳音
9. 38. 寄復陳子敏留別詩并序
9. 39. 冬夜寄工部阮辦理懦夫
9. 40. 江館晚步遲友人
9. 41. 利農河竹枝辭九首
9. 42. 順直舟夜
9. 43. 戲于篷船壁上畫雪月
9. 44. 寒夜讀史五首
9. 45. 農江散步
9. 46. 順直曉望
9. 47. 送懷德阮太守之莅
9. 48. 東軒即事
9. 49. 欽留京守書事四首
9. 50. 院直偶書
9. 51. 香江晚泛三首
- 10. Tờ 22b** 卷之十京鄉詩錄
10. 1. 初春記事兼柬同部
10. 2. 干議
10. 3. 和多舟夜寄兵部陳參政定之
10. 4. 偶成

10. 5. 扈從歸舟
10. 6. 送同部杜次卿歸里省掃步留東元韻
10. 7. 花朝前一日以詩邀子敏二首
10. 8. 花朝獨酌
10. 9. 同工部阮辦理懦夫夜訪子敏留東
10. 10. 歸舟
10. 11. 偶成
10. 12. 奉駕閱視海疆扈從紀事
10. 13. 江樹巢題壁
10. 14. 旅懷書寄粵東黎秀才文石鏡卿兄弟
10. 15. 送陳贊襄子敏北伐兼懷北使阮恂叔
10. 16. 送直學士武太史回寧平商辦防撫
10. 17. 扈從順直夜月
10. 18. 河招舟次書懷
10. 19. 北邊七首
10. 20. 扈從左涇舟次曉望
10. 21. 河中舟次書懷
10. 22. 讀范侍郎敘馮提督見客事感作
10. 23. 順直舟中讀阮甲使恂叔扉上舊題
10. 24. 晚登江樹巢
10. 25. 喜阮恂叔北使歸對酌書贈

10. 26. 晚登江樹巢
10. 27. 喜阮恂叔北使歸對酌書贈五十自勉
10. 28. 附錄倉山公詩
10. 29. 步倉山公元韻(阮恂叔, 陳望沂)
10. 30. 庚午元日
10. 31. 初春駕幸利農順直扈從恭紀
10. 32. 偶成
10. 33. 元宵部齋獨坐書柬阮甲使雲麓
10. 34. 聞恂叔近日檢納使務甚忙戲贈
10. 35. 戲咏蛛網
10. 36. 寄欽差內閣侍郎潘訥菴
10. 37. 咏史
10. 38. 即事
10. 39. 清明即事二首
10. 40. 舟中記隨兵語
10. 41. 觀漁
10. 42. 嚼蔗偶作
10. 43. 月夜有寄
10. 44. 三月三日夜坐戲寄杜次卿
10. 45. 雨後蓮湖二首
10. 46. 符牌農

10. 47. 山行
10. 48. 同吏部黎春亭侍郎晚登天姥寺回舟書贈
10. 49. 送潘尊伯致士步歸休感作元韻
10. 50. 夜直逼熱偶題
10. 51. 送阮正叔之寧江知府
10. 52. 江巢獨夜二首
10. 53. 可笑吟
10. 54. 蓮湖篇寄諸友
10. 55. 小齋夏日
10. 56. 七夕獨泛
10. 57. 答恂叔七夕江上見寄元韻
10. 58. 寄酬粵東廩生黎簾庭
10. 59. 見賣石榴作
10. 60. 酬阮恂叔中秋無月寄懷元韻
10. 61. 紀事
10. 62. 送阮拙庵河內秋試副主考
10. 63. 放歌送希汾回廣義莅
10. 64. 擬南漢宮詞十截
10. 65. 九日江樹巢步義藩阮希汾留別元韻
10. 66. 疊前韻寄阮恂叔
10. 67. 步韻寄阮希汾

10. 68. 是夜阮懦夫見訪再疊前韻書贈
10. 69. 寄山西潘禮部
10. 70. 京守直日偶成
10. 71. 送工部侍郎阮懦夫使燕
10. 72. 白菊歌送甲使范晦叔
10. 73. 步晦叔留柬韻再送
10. 74. 蓮湖署中讌集醉歸書遺使部
10. 75. 屬部阮郎中赴河靜管道書高麗牋送之
10. 76. 送丁掌印赴清化按察
10. 77. 直夜
10. 78. 江樹巢冬夜
10. 79. 寄酬淇川荔江誌見原唱
10. 80. 偶成
10. 81. 留候
10. 82. 久不與恂叔談詩走筆寄此
10. 83. 聞使部久往河城戲贈
10. 84. 冬夜街上步月
10. 85. 夕發六章
10. 86. 使部未能過關寄慰
10. 87. 除夕

11. Tờ 26a 卷之十一京鄉詩錄

11. 1. 辛未人日江樹巢即事

11. 2. 扈從順直舟次書柬同僚諸君子

11. 3. 讀萬石君傳

11. 4. 讀三國志列傳

11. 5. 孟春從駕幸謙宮蒙賜筆墨硯箋紙茶罐菓品
敕群臣應制太官賜食恭紀

11. 6. 清明從駕上陵月夜居正津次恭紀

11. 7. 四月日駕幸巡視海疆視奉慈駕幸順安再幸
翠雲寺閱思賢海口扈從恭紀四首

11. 8. 送杜辦理還廣義領靖蠻勦使步陳學士望
沂元韻

11. 9. 阮堪登三甲同進士出身書此與之

11. 10. 再步杜次卿留別元韻

11. 11. 京守雜記十截

11. 12. 午歇

11. 13. 湖上對月

11. 14. 摻琴酌茗戲書

11. 15. 送陳望沂學士如東

11. 16. 望沂餉黃菊盆十月葩盛開適當浮槎之日
邀與一賞走筆歌以贈之

11. 17. 阮希汾書來以詩伐復兼柬杜松堂
11. 18. 步韻復杜次卿
11. 19. 寄山興宣軍次陳贊理兼柬參贊翁牧之
11. 20. 書與望沂
11. 21. 除夕暫往別館回部書事
11. 22. 壬申初春紀事
11. 23. 江樹巢晚集席罷歌以送客
11. 24. 春日讀書自述
11. 25. 集蘇詩代書邀客江樹巢晤敘
11. 26. 恂叔慰問近況書答
11. 27. 曉起
11. 28. 二月水仙葩盛開二首
11. 29. 送阮侍郎友莊如東又
11. 30. 偶成
11. 31. 答恂叔權領吏部兼顧閣務感恩書懷元韻
11. 32. 葩廳落成書事
11. 33. 舟過楊春貽公子士勝
11. 34. 送如清使部(正使潘仕倣, 甲副使何文關, 乙陪使范熙)
11. 35. 葩朝節晚歸江樹巢
11. 36. 送阮編修耀叔炯致仕

11. 37. 書與表弟梁司務進四則
11. 38. 書懷
11. 39. 扈從思賢海門途經河中潭紀事
11. 40. 病起書懷
11. 41. 送武祭酒黃中得假歸里
11. 42. 送使部楊郎中廣南按察
11. 43. 偶成
11. 44. 除夕
11. 45. 甲戌新春誌喜
11. 46. 送本省陳撫院赴莅
11. 47. 葩朝之夕東軒獨坐有懷寧平陳護撫兼東
 阮少蘇參政

12. Tờ 28a 卷之十二邯城詩錄

12. 1. 拜命往海安留候冬至節晚分復奉設曲宴于
 文明殿欽聆訓示恩賜茶器參桂數事再奉敕
 將寔事作詩進
12. 2. 北行舟過褒榮奇偉伯別業適宣封禮成書
 賀因敘別
12. 3. 初抵海陽登城樓
12. 4. 賓佐初來頗覺寂寞書此慰之

12. 5. 嘉平廿九早辰迎春
12. 6. 乙亥元旦行宮慶賀禮成回署即接駟發恩賜
參茶數事詩以恭紀
12. 7. 春日書柬
12. 8. 晚過南策東潮山分書示二尹
12. 9. 登陽巖山寺讀范經略公刻石詩
12. 10. 和答廣安潘訥庵秋感寄懷元韻
12. 11. 送東省阮學政請假歸里
12. 12. 送檢討裴璞領義興知府
12. 13. 南定布政阮升之于荏所焚黃燕賓書此寄
之
12. 14. 欽派武侍郎抵省節日同城雅集話舊將行
書拙律奉餞
12. 15. 舟過廣安省城有寄
12. 16. 八月十六日海防會西派開商
12. 17. 丙子元日
12. 18. 立春日阮子高撫院同登東津屯
12. 19. 觀書偶述
12. 20. 春泛五截
12. 21. 春初得南定義興太守裴韞齋與欽派武侍
郎進之書致詩草屬閱因題五言却寄

12. 22. 丙子除夕
12. 23. 丁丑元旦
12. 24. 丁丑年元旦和韻
12. 25. 咏水仙
12. 26. 和布政阮龐齡元旦原韻
12. 27. 送阮按察降調回京
12. 28. 餞商政正管理潘叔清
12. 29. 和答義興守裴韞齋原韻
12. 30. 丁丑除夕
12. 31. 戊寅春旦紀節兼柬同城列台
12. 32. 春日懷北地昔遊寄潘裴諸故人
12. 33. 戊寅夏日往文江新堤題館午飯
12. 34. 中秋夜書東座客
12. 35. 送義興知府黎北次贊襄
12. 36. 戊寅除夕
12. 37. 己卯元旦
12. 38. 己卯春初禱雨
12. 39. 久晴得雨喜書
12. 40. 復答南英杜射夫年兄見寄元韻
12. 41. 寄阮恂叔
12. 42. 咏自轉燈

12. 43. 懷舊寄杜射夫
12. 44. 寄燕使正行价裴侍郎軺次
12. 45. 步答藩使阮龐齡告假留東元韻
12. 46. 送阮子高中丞回京充如西正使
12. 47. 題商政江篷二首
12. 48. 送藩使武元二回京祝嘏
12. 49. 黎撫院葩廳落城夜宴寄贈三首
12. 50. 新設防壑衙紀事
12. 51. 河內阮撫院賀筵
12. 52. 己卯五月奉旨回京途間撤留東省幹辦因
 往海防商察
12. 53. 寄酬粵東江門秀才阮夢熊杰夫四首
12. 54. 九日東東藩廣臬二首
12. 55. 十月菊二首
12. 56. 和酬河寧制臺陳恭仲七十壽原唱
12. 57. 夜集書柬
12. 58. 舟程往南策府詣萬安祠密禱恭紀
12. 59. 六十生日自述
12. 60. 六十生日酬杜射夫年兄見惠元韻兼柬同
 城諸君子
12. 61. 代舍姪慈山知府申謝東省列台夜餞二首

12. 62. 中元夕雜咏四首
12. 63. 記字同音詩
12. 64. 送潘訥庵之廣安
12. 65. 缺題三首
12. 66. 乙卯臘月立春日迎春紀事四首
12. 67. 即事二首
12. 68. 己卯除夕
12. 69. 庚辰元日
12. 70. 水仙三首
12. 71. 賓館偶成
12. 72. 步答藩使元二春泛往海防會新舊領事商
敘之作
12. 73. 和答藩使武酬臬使黎贈蘭
12. 74. 對鏡
12. 75. 仲春日過訪裴提學步答持贈元韻
12. 76. 海防回舟過防墾衙即事
12. 77. 舟中花潮
12. 78. 荊策江程夜月
12. 79. 回京留別同城藩使臬使
12. 80. 回舟述懷三首
12. 81. 扶舊江渡別武元二并示諸府縣

12. 82. 祿江口曉發

12. 83. 答協督大臣尊室畏騰致問去冬六十生日
有無設筵作詩諸事三首

12. 84. 酬護督尊室

12. 85. 留別

12. 86. 歸程雜咏五首

12. 87. 又靜江道

12. 88. 橫山關

13. **Tờ 32a** 卷之十三靜候詩錄

13. 1. 回抵江樹巢

13. 2. 閉門

13. 3. 遣懷二首

13. 4. 即目

13. 5. 偶寄

13. 6. 五日對竹書懷

13. 7. 送黃進士榮歸

13. 8. 巢上晚霽

13. 9. 江樹晚眺

13. 10. 送內閣阮侍郎如燕正使

13. 11. 再步答孝生留東元韻

13. 12. 晚涼環遊河洲戲作六言詩
13. 13. 題鏡中小炤
13. 14. 雜咏四首
13. 15. 紀見二首
13. 16. 寄賀海陽布政武元二家慈七旬壽誕戲書
寄裴參政
13. 17. 寓署病中讀裴段年使燕集却寄
13. 18. 餞戶部參知裴往廣南巡撫
13. 19. 讀書
13. 20. 丁卯春首奉將丙寅秋云云
13. 21. 早
13. 22. 書懷
13. 23. 戶部阮協辦委餉龍眼果追憶何文毅公手
植感賦鳴謝
13. 24. 七夕
13. 25. 原隨派阮樸婿姪秀才楊炳來探書示併東
縣會人
13. 26. 阮荷亭正使兩次奉敕抄御賜詩許閱銘感
五衷恭紀三截
13. 27. 江樹巢小集再作長歌餞荷亭
13. 28. 誌感

13. 29. 賓至
13. 30. 秋懷二十二韻
13. 31. 江漲
13. 32. 中秋對月
13. 33. 月夕書東坐客閣參瑤卿
13. 34. 十六夜月
13. 35. 得嘉定欽派兼領事阮善關書回憶浮言往事因成長篇却寄
13. 36. 偶述
13. 37. 咏史
13. 38. 九日
13. 39. 重九夜月寄懷容臺翰宛諸故人
13. 40. 晴觀水戲
13. 41. 月夜寄裴殷年參政
13. 42. 感懷贈藩使元二
13. 43. 潦漲以詩問耐庵
13. 44. 題海山採藥圖
13. 45. 酬參政裴殷年雨中寄懷元韻
13. 46. 秋潦行
13. 47. 曉起
13. 48. 雜咏十截

13. 49. 書贈翰院阮雲麓恂叔
13. 50. 泛舟二首
13. 51. 疊前韻寄恂叔
13. 52. 答從善縣公士勝
13. 53. 讀史感賦十二截
13. 54. 香江
13. 55. 步答裴殷年參政冬至連旬寒雨告假寄懷
13. 56. 餉香酒元唱
13. 57. 小寒夜坐
13. 58. 生日水仙葩初開
13. 59. 遣興
13. 60. 庚辰除夕
13. 61. 辛巳元旦紀節
13. 62. 春初刺舟訪醫工因寄定安阮桂坪護督
13. 63. 有訪不遇回舟賦此二首
13. 64. 人日雨
13. 65. 綏理郡王枉顧話舊感書短律奉呈四截
13. 66. 上元夕泛書貽同舟兼柬瑤卿閣參
13. 67. 答黎宜園贈蠟梅葩元韻
13. 68. 仲春初日
13. 69. 寄贈海陽提學裴宜甫七十壽四首

13. 70. 附錄裴宜甫前贈詩
13. 71. 喜雨三首
13. 72. 聞有起伏新命恭紀誌感
13. 73. 清明節扈從恭紀
13. 74. 酬阮雲麓兄小步園中元韻
13. 75. 上巳夜步月
13. 76. 海兒夜泊
13. 77. 每夏至月雜病卻多書以遣懷
13. 78. 見饋薪柴者戲書
13. 79. 得請回貫省掃舟中東諸僚友
13. 80. 歸程紀事
13. 81. 送禮部杜松堂大尊伯回休步留別元韻并
敘
13. 82. 答黎宜園編修詩元唱
13. 83. 會安客舍敘舊因東慰之
13. 84. 村居襍咏
13. 85. 九月秋盆源訪醫工
13. 86. 山中遇阮禹俞書柬
13. 87. 盆江舟程

B. Tờ 1a Phần mục lục văn

14. Tờ 1a 卷之十四章奏

14. 1. 陳諫後苑鼓樂請臨講筵憂勤政治
14. 2. 大計遵例繕本進呈
14. 3. 臬清化孟春請安夾陳辰政
14. 4. 將在家奉守制書焚黃失謹認咎
14. 5. 請貶職銜乞恩準改給制書焚黃等情
14. 6. 請回貫省掃行焚黃禮
14. 7. 請恩準回貫改著先墳
14. 8. 摘奏廣南省官情弊請究竝換派幹員前往
調劑
14. 9. 同黎伯尊室奏請御便殿裁決大案以安反側
14. 10. 辭陞署戶部尚書疏
14. 11. 遵批條陳足兵裕財彊於內治各款
14. 12. 覆奏阮德厚事竝陳辰政事宜

15. Tờ 1b 卷之十五章奏

15. 1. 遵諭自陳請簡銜一職
15. 2. 遵諭準舉員候簡請屏居醫病
15. 3. 請留阮思儻同辦部務
15. 4. 讓班

15. 5. 舉知疏
 15. 6. 陳請留裴彩筆武科
 15. 7. 覆前舉武科事
 15. 8. 陳明舉知竝覆原舉員
 15. 9. 覆南義黎巡撫
 15. 10. 覆舉可堪廣南布政
 15. 11. 會同尊人廷臣奏疆事
 15. 12. 遵批陳奏辰政
 15. 13. 覆思憫片請乞師
 15. 14. 請回貫省掃
 15. 15. 請隨派二
 15. 16. 請翁益謙
 15. 17. 覆奉批問近狀
 15. 18. 孟春請安夾請回京竝舉堪代員
 15. 19. 陳奏中使遞交匣奉批問近狀回覆
 15. 20. 孟秋請安
 15. 21. 孟春請安
-
16. **Tờ 2a** 卷之十六章奏
 16. 1. 陳奏守備交涉要款
 16. 2. 因旱同諸大臣認咎

16. 3. 奏明講還四省事始終請旌賞陳廷肅功勞

16. 4. 據情奏請簡換寧太督部

16. 5. 請派出大員查明北督擅鎖禁翁益謙事

16. 6. 發遞翁益謙獄中書

16. 7. 孟春請安

16. 8. 孟秋請安

16. 9. 請暫回京寓治病疏

16. 10. 覆擬廣南省濬塞江道諸事宜

17. Tờ 2b 卷之十七章奏

17. 1. 覆奏蒙派御醫吳建善前往調護仍請回京調
病面陳各款

16. 2. 請恩準阮增院充為欽派往東省籌辦

16. 3. 摘奏南藩潘德澤

16. 4. 孟春請安夾敘請回京服藥

16. 5. 請在外服藥候案

16. 6. 請候準欽差黎調督海安自請回京待罪

16. 7. 覆奏置香港領事與英交好

16. 8. 覆奏謝表內欽奉批問各款

16. 9. 覆奏蒙批問願當商舶職否覆

16. 10. 覆奏土韜尺牘內有與南官范總督書緣由

16. 11. 請回貫省掃竝瀝陳病情假限三月

18. Tờ 3b 卷之十八賦序表論

18. 1. 御題仲春欽文明殿首開經筵賦

16. 2. 正氣歌賦

16. 3. 重鑄當官功過格序

16. 4. 居家功過格序

16. 5. 重鑄覺世真經敘

16. 6. 重鑄開煤要法敘

16. 7. 陳謝蒙賜示御製竹麟詩

16. 8. 蒙恩準免革留陞署協辦大學士謝表

16. 9. 謝開復表為杜次卿代擬

16. 10. 謝恩賜金錢御製詩表為寧順公代擬

16. 11. 蒙賜參茶摺詩

16. 12. 恭進紀恩詩

16. 13. 蒙降三級調補光祿寺卿領兵部參知謝表

16. 14. 御題正不勝邪論

16. 15. 御題學者以治生為先務論

16. 16. 御題天辰不如地利地利不如人和論

16. 17. 御題純臣論

16. 18. 御題立政臨民論

19. Tờ 4a 卷之十九碑銘行述

19. 1. 茶菴阮太常先生碑銘
19. 2. 司務范府君行狀
19. 3. 終德侯正室阮淑人行述
19. 4. 略述外家祖父母三次蒙恩封贈
19. 5. 家先遺範
19. 6. 內大父母遺範
19. 7. 家慈遺范
19. 8. 先姊遺事
19. 9. 亡弟遺事
19. 10. 先叔遺事
19. 11. 侍讀杜家先慈丁孺人行述
19. 12. 范仲羽公行狀
19. 13. 先兄經歷行狀

20. Tờ 4b 卷之二十覆閱御製詩文

20. 1. 御製詠史詩
20. 2. 御製魏徵論
20. 3. 御製純臣論
20. 4. 御製順安汛樓聖壽節侍膳恭紀
20. 5. 御製詩六首

20. 6. 御製越史總詠集序
20. 7. 御製幸順安閱諸軍習射俑詩
20. 8. 御製新春戶部將去秋諸地方田禾豐收片列
20. 9. 聞誌喜
20. 10. 御製幸翠雲山二首
20. 11. 御製甲戌春南郊大祀禮成恭紀
20. 12. 御製記賦銘詩論七篇
20. 13. 御製發潛賦
20. 14. 御製清明曉泛襍紀
20. 15. 御製幸翠雲山思賢汎

21. Tờ 5b卷之二十一對聯

21. 1. 祠聯
21. 2. 壽聯
21. 3. 封贈聯
21. 4. 賀聯
21. 5. 登科聯
21. 6. 府堂聯
21. 7. 公署聯
21. 8. 座右聯
21. 9. 新居聯

21. 10. 春聯

21. 10. 紀夜夢語

21. 10. 弔聯

22. Tờ 5b 卷之二十二記序閱評策問

22. 1. 重修陳興道王祠記

22. 2. 本縣重修先聖祠記

22. 3. 重修阮先生太常祠堂記

22. 4. 同州錢阮荷亭充如清正使

22. 5. 奉敕閱評綏理公應制紀臣論

22. 6. 魏禧論石碣事

22. 7. 賀羅洲杜台登進士

22. 8. 賀香桂范台登進士

22. 9. 遵將奉硃圈各款覆呈廷臣移文

22. 10. 策問二 (chưa xác định được)

22. 11. 告示海寧府流民

23. Tờ 6a 卷之二十三祈祭文

23. 1. 禱雨二首

23. 2. 謝禱

23. 3. 祭太保上等神

23. 4. 祭參知范仲羽公

23. 5. 禱雨五首
23. 6. 會同祈雨
23. 7. 萬安祠謁禱
23. 8. 祈雨
23. 9. 祈禱堤條穩固
23. 10. 處置流民謁禱
23. 11. 處置流民事清答謝
23. 12. 禱雨二首
23. 13. 陞官祈謝
23. 14. 城隍廟密告
23. 15. 焚黃告祭文(本社文址, 亭祠, 前賢祠, 族祠堂)
23. 16. 省謁告祭文(本縣文廟, 本社文址, 亭祠, 族祠堂, 本支祠堂)
23. 17. 初行春秋祭告
23. 18. 謁祭先嚴慈祠堂
23. 19. 祠堂落成祭土神
23. 20. 謁前賢廟
23. 21. 省掃告祭文(文址, 亭祀, 鄉祠, 族祠, 本支祠, 本家先祠, 本邑關聖庵)
23. 22. 澄江祠堂落成

23. 23. 二廟告牒

23. 24. 密禱關聖廟

23. 25. 病痊謝關聖廟

23. 26. 開商事成謝關聖廟

24. Tờ 7a 卷之二十四書啟序跋

24. 1. 寄從善公啟三首

24. 2. 同洲義會春首祇告先賢序

24. 3. 復寧太護督裴制臺

24. 4. 書恂叔燕輶詩集後語

24. 5. 戶部典例并言

24. 6. 潘梁谿先生

24. 7. 復廣義阮希汾

24. 8. 寄慰陳贊襄子敏

24. 9. 寄復穗城黎文石

24. 10. 答廣義希汾二首

24. 11. 送阮懦夫如燕謝貢序

24. 12. 復興安撫院尊室懽

24. 13. 讀唐張燕公錢本草書後

24. 14. 錄錢本草原文

24. 15. 復陳望沂

24. 16. 河抬舟中抄次卿詩囑恂叔和
24. 17. 抬飲
24. 18. 復河內案察武昂林
24. 19. 與姪舉臨
24. 20. 示庠輩
24. 21. 書陳贊理子敏詩後
24. 22. 邀阮少蘇使君夜集
24. 23. 送廣南阮臬臺
24. 24. 戲書貽陳營田
24. 25. 送黃制臺
24. 26. 復本貫紳士結社
24. 27. 寄廣南陳學政偉
24. 28. 寄鄰船
24. 29. 題諸人篷船扉上詩後
24. 30. 送辦理武進之海陽布政
24. 31. 總督兼視師
24. 32. 寄復越華書院黎簾庭
24. 33. 寄李行人茂瑞
24. 34. 餞奠盤太守范輝瑤
24. 35. 復南定布政武進之
24. 36. 復協辦大學士黃總督

24. 37. 寄寧太總督尊室畏騰
24. 38. 寄乂安制臺撫院
24. 39. 回寄清化制臺藩臺
24. 40. 寄北次參贊翁牧之
24. 41. 寄河內巡撫陳望沂
24. 42. 寄南定杜射夫年兄
24. 43. 香浦遊街
24. 44. 昌江泛月
24. 45. 農江垂釣
24. 46. 珠海浮槎
24. 47. 寄薊江阮年兄
24. 48. 寄奉綏盛郡公張端溪大人
24. 49. 寄本省藩臬臺
24. 50. 寄清國唐觀察廷庚
24. 51. 寄安靜阮友莊
24. 52. 寄李探花文田
24. 53. 復河寧陳恭仲
24. 54. 寄河內前司業黎廷延
24. 55. 寄香港王紫詮
24. 56. 寄復粵東學士李文田
24. 57. 復粵花書院黎外翰

- 24. 58. 寄香港王弢園
- 24. 59. 寄海陽學政阮
- 24. 60. 復阮希汾司業
- 24. 61. 與慈山寺
- 24. 62. 寄黎簾庭
- 24. 63. 復桂陽知縣裴瑩
- 24. 64. 復安定督部阮桂坪兼東藩臬列台

25. Tờ 9a 卷之二十五書啟

- 25. 1. 寄兵部尚書陳相
- 25. 2. 寄戶部阮尚書奇偉伯
- 25. 3. 寄欽派山防使阮升之
- 25. 4. 寄文明陳相公三首
- 25. 5. 寄奠盤新守
- 25. 6. 寄恂叔仁兄
- 25. 7. 復內閣侍讀吳季侗
- 25. 8. 復河寧領督陳恭仲
- 25. 9. 寄文明陳相公
- 25. 10. 寄欽派武參知
- 25. 11. 復定安阮制臺暨同省慰問饑民
- 25. 12. 寄燕使正行价裴侍郎軺次

- 25. 13. 寄戶部參政杜松堂仁兄
- 25. 14. 答侍讀瑤卿為畫江樹巢題跋見寄
- 25. 15. 寄翰林院長阮恂叔仁兄
- 25. 16. 寄禮部尚書杜松堂仁兄
- 25. 17. 寄吏部尚書阮廈峰
- 25. 18. 上寄欽差黃往廣南調劑
- 25. 19. 寄督軍務黃貴臺
- 25. 20. 寄北寧按察使裴
- 25. 21. 復治平武撫院
- 25. 22. 寄杜松堂次卿仁兄
- 25. 23. 寄軍次參贊軍務大臣張菊園
- 25. 24. 復阮恂叔仁兄
- 25. 25. 寄復家兄

26. Tờ 10a 卷之二十六書札

- 26. 1. 以詩集呈葦野王評閱啟
- 26. 2. 記從善公問詩語
- 26. 3. 書與族人餞知府廷書再往慈山莅
- 26. 4. 阮虞瑞南行集序
- 26. 5. 重鐫萬國公法序
- 26. 6. 寄潘訥菴併和廣安秋感寄懷詩

26. 7. 蒙綏理郡王枉顧話舊感書短律奉呈
26. 8. 寄贈海陽提學七十壽
26. 9. 密咨統督軍務黃大臣
26. 10. 密覆統督軍務黃大臣
26. 11. 移廣安撫院設雲屯鎮守
26. 12. 復定安總制阮桂坪東藩臬使
26. 13. 寄安定督部堂阮桂坪
26. 14. 後四景以詩草求雲麓郢正
26. 15. 寄武元
26. 16. 復杜松堂
26. 17. 寄河南文試場主考阮荷亭
26. 18. 寄定安督部阮桂坪
26. 19. 寄本省南義陳撫院
26. 20. 寄文明陳相公
26. 21. 寄葦野王七十壽
26. 22. 寄雲麓阮恂叔翰院
26. 23. 寄寧太督部堂借倉粟
26. 24. 復禮部堂長杜次卿仁兄
26. 25. 復寧太督阮和卿
26. 26. 復安靜制臺阮友莊
26. 27. 寄保安阮編修

26. 28. 復南英杜射夫
26. 29. 寄本社鄉紳里役
26. 30. 送領事修酌回西
26. 31. 復安定制軍阮桂坪壁人
26. 32. 送欽派兼領事阮善關回京
26. 33. 訓弟姪等書
26. 34. 復武元二書
26. 35. 寄吏部阮友莊尚書
26. 36. 復定安制臺阮桂坪
26. 37. 寄酬統督軍務大臣黃羅州大人贈書
26. 38. 寄充如西正使阮廈峰子高
26. 39. 復太原布政使裴韞齋
26. 40. 寄阮希汾
26. 41. 寄阮恂叔
26. 42. 寄延福本縣會
26. 43. 寄軍次提督武文德
26. 44. 寄家姪舉臨課題
26. 45. 寄家姪兵部司務臨
26. 46. 寄家姪內閣編修臨書二首
26. 47. 寄家兒真寧縣內子春婷

BẢN DỊCH MỘT SỐ BÀI THƠ VĂN CỦA PHẠM PHÚ THỨ

GHI CẢNH TRÔNG THẤY Ở CHÂU GIANG

Thành hoang trơ dấu bá vương xưa,
Phảng phất hoa nhài bóng tổ nga.
Cỏ ngát chẳng theo người biên cõi,
Đò hoa sớm sớm tiếng rao hoa.

• (Trần Duy Vôn dịch)¹

GỬI ĐIỀU ÔNG PHAN LƯƠNG KHÊ NGUYÊN KINH LỢC ĐẠI THẦN NAM KÌ

Hướng Tây có nước Pháp lang sa,
Chín vạn dặm đường cách nước ta.

1. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Thơ đi sứ*, Nxb KHXH., Hà Nội, 1993, 493.

Cậy có sự quen thân từ trước,
Một năm kia chúng chở quân qua.

Chúng muốn nước ta đừng cấm đạo,
Mở đường buôn bán để vào ra,
Năm lần bảy lượt xin không được,
Chúng đóng đồn quân cạnh núi Trà.

Tại huyện Hòa Vang đã mấy lần,
Chúng tung lực lượng hãm đồn ta.
Quyết tâm giành giật quyền kinh tế,
Chính trị dường như chúng chẳng cần.

Ba năm sau núi Trà chúng bỏ,
Đưa quân vào Bến Nghé đang trong.
Đại Đồn ta chống ba năm nữa,
Hòa không thành mà đánh chẳng xong.

Gia Định, Biên Hòa, rồi Định Tường,
Bị bày heo rắn nuốt ngang xương.

Dây binh tính đã năm năm chẵn.
Người chết, kho tàng cạn kiệt lương.
Nhà vua sâu não vì lo lắng.
Nhục nhã bề tôi thật thảm thương.
(Đinh Vũ Ngọc dịch)¹

THUYỀN ĐẾN GIA ĐỊNH

Xưa nghe Cửa Thuận - Cần Giờ,
Thuyền buồm lướt sóng mười hai ngày trời.
Lạ! Nay gió ngược, dậm khơi,
Ba ngày thuyền đã đến nơi Bến Thành

(Từ cửa Thuận An đến bến đò Bến Nghé là trên dưới một ngàn tám trăm dặm, lúc đó thuyền đi ba ngày đều bị ngược gió)

Giá Viên toàn tập, quyển 8
(Quang Uyển dịch)²

1. Thy Hào Trương Duy Hy, *Danh xưng tôn qui của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, Nxb Văn học, Hà nội, 2004, tr.203.

2. *Nhật kí đi Tây*, bản dịch của Quang Uyển, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1999, tr.323.

**TRÊN ĐƯỜNG ĐI XE LỬA Ở PHÁP
GHI SỰ VIỆC**

Ngàn tám trăm năm dựng nước này,
Mạnh giàu, tài khéo nhất phương Tây.
Cây hoa, sông núi qua song kính,
Dây điện chạy ven lộ, phố, đài.
Bát chính rõ ràng làm được tốt,
Tứ đoan thâm thúy chẳng truyền hay.
Phương Đông giá sớm thêm cơ xảo,
Pha-ly, Long-đôn chữa hẳn tài.
Giá Viên toàn tập, quyển 8

(Quang Uyên dịch)¹.

Nghìn tám trăm năm nước lập thành,
Trời Tây giàu mạnh nổi lừng danh.
Non sông, hoa cỏ gương lồng bóng,
Đường sá, lâu đài, điện báo quanh,
Bốn đức sâu xa chưa giảng giải,
Tám khoa thực dụng đã tinh sành.

1. *Nhật kí đi Tây*, bản dịch của Quang Uyên, Nxb Đà Nẵng, 1999, tr.325.

Á Đông nếu sớm thêm cơ xảo,
Chưa hẳn nhường chi Pháp với Anh.

(Hoài Mai Phạm Phú Thông dịch)¹

**TRÊN BỜ NÔNG GIANG XEM XE TRÊU,
NHỚ EM CON CÔ LÀ TƯ VỤ LƯƠNG (VĂN TẤN)**

Nướng đá, đốt rừng, hạ nóng a!
Ba vùng bút rút ngóng mưa sa.
Gàu xưa hao tổn bao công sức,
Xe nước mới này tiện lợi là:
Thay thế sức người, thêm giảm phí;
Thế gay, giữ vụng; đại riêng ta.
Mạch Tây chuyện lạ ai còn nhớ?
Ta nhớ đến người biển Việt xa.

Giá Viên toàn tập, quyển 9

(Quang Uyên dịch)²

1. *Nhật kí đi Tây*, bản dịch của Quang Uyên, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1999, tr.326.

2. *Nhật kí đi Tây*, bản dịch của Quang Uyên, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1999, tr.329.

Nướng đá, đốt rừng, hè nóng gay,
Ba vùng bút rút đợi mưa ngay.
Cách xưa cần vọt ngàn người tát,
Máy mới bánh xe nhất tiện bày.
Tồn phí, nhọc lao đều đỡ được,
Vụng về tâm tối, há ôm hoài?
Mạch Tây việc đẹp, ai ghi nhớ?
Biển Việt xa xôi, nhớ chú thay!

(Tạ Quang Phát dịch)¹

**LÀM TẶNG CHIẾC THUYỀN
TRÊN SÔNG THƯƠNG CHÍNH
(BÀI II)**

Đời ta cũng được phái đi thuyền,
Chục vạn dặm quanh biển các miền.
Đông Việt cột buồm dương tủa tủa,
Tây Âu tàu lớn đậu ngang nhiên.
Địa cầu quang cảnh lay con mộng,

1. *Nhật kí đi Tây*, bản dịch của Quang Uyên, Nxb Đà Nẵng, 1999, tr.329.

Khói ráng bầu trời vẽ giấy tiên.
Ninh Hải đẩy thuyền tìm chuyện cũ,
Hà Tu vui rộn khách liên miên.
(Quang Uyên dịch)¹

NGÀY ĐẦU XUÂN TÂN HỢI (1851)

Gió đông đêm trước lọt sông đầm
Bờ trúc, dòng sông cuốn khói lam
Núi Ngự, xuân về trên đất Bắc
Hải Vân quê đẹp dưới trời Nam
Thân còn, ấy bởi đất trời rộng
Rượu tết, là nhờ mưa móc dầm
Bút trơn thử ghi thơ chúc tết
Giấy hồng dán dó, dậy nông tâm.
(Quang Uyên dịch)²

Thôn quê năm mới, viết gì đây?

1. *Nhật kí đi Tây*, bản dịch của Quang Uyên, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1999, tr.332.

2. Hải Ngọc Thái Nhân Hòa, *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1999, tr.74.

Ngoài cửa, giấy hồng: lệnh chúa này
Thấy nói từ nhân đà sẵn mực
Mừng xuân, câu đối muốn làm hay.
(Quang Uyên dịch)¹

ĐƯA HỒNG LÔ TỰ KHANH ĐỔ LA PHONG ĐI NAM KÌ CHIÊU MỘ BINH LÍNH ĐÁNH GIẶC

(La Phong húy là Thúc Tịnh (Tĩnh), người huyện Hòa Vang, cùng tỉnh với tôi, đỗ đồng tiến sĩ khoa Đinh Mùi đời Thiệu Trị (1847), trải làm tri phủ Thiệu Hóa, Diên Khánh, được vua yêu và khen là quan đứng đầu địa phương giỏi nhất một thời. Vì vậy được chiếu chỉ liên tiếp cử làm Án sát rồi Bố chánh tỉnh Khánh Hòa. Năm Tự Đức thứ 12 (1859) chuyển làm biện lý ở Bộ Binh. Lúc đó, thuyền Tây tràn tới quấy nhiễu Gia Định. Đại Đồn thất thủ, quân ta lui về giữ các tỉnh Biên Hòa, Vĩnh Long, và nhiều lần tâu xin viện binh nhưng đường sá bị giặc ngăn trở. Vua muốn sai quan đến trước để tuyên bố chỉ dụ của vua, an ủi, vỗ về tướng sĩ, chiêu mộ quân dân làm thanh viện cho quân thứ, nhằm mưu đồ thu phục đất

1. Hải Ngọc Thái Nhân Hòa, *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1999, tr.74.

đai đã mất, nhưng khó tìm được người để trao nhiệm vụ. Ông Đỗ cương quyết xin đi. Vua khen là người dũng cảm, sai đem mật dụ ngầm tới địa hạt Vĩnh Long tùy cơ chiêu mộ binh lính để đánh giặc.)

Nhìn về Nam không khuây

Bao giờ hết giặc Tây?

Hai nơi cầu viện gấp

Quần thần ai chúc hay?

Mưu Hoài Âm¹ lúc rồi

Kế Vũ Mục² cần ngay

Người ta đều biết giận

Riêng anh thao lược dày

Đồn Y-pha sang phẳng

Tàu Phú-lãng³ tiêu ngay

Khải hoàn vua ban thưởng

Tướng sĩ cùng vui say.

(Dư Lê dịch)³

1. Hoài Âm: Hàn Tín theo giúp Lưu Bang dựng lên nhà Hán, được phong tước Hoài Âm hầu.

2. Vũ Mục: Nhạc Phi, tướng đời Tống, kiên trì chủ trương kháng chiến chống quân Kim, bị Tần Cối dèm pha hãm hại.

3. Lê Trí Viễn (chủ biên), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 17, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tr.328.

**RA CỬA BIỂN CẦN GIỜ
CÙNG VỚI NGƯỜI TRÊN TÀU NÓI CHUYỆN,
SAU ĐÓ GHI LẠI BÀI NÀY**

Bến Nghé sâu khói phủ
Gành Rái thốc gió hàn
Người vật còn giữ gốc
Sông núi vững dung nhan
Vượt bể mong thuận lợi
Bắt tay mừng bình an
Há bảo trùng dương hiểm
Bồi hồi tựa lan can

(Người Tây cứ mỗi buổi sáng có lệ hỏi han và bắt tay. Cái đó đối với khách tạm thời đi tàu cũng vậy.)

(Dư Lê dịch)¹

1. Lê Trí Viễn (chủ biên), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 17, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tr.331

BÀI TẤU CAN VUA CHĂM LO VIỆC TRIỀU CHÍNH

Kẻ hạ thần có nghe: Sự siêng năng là cái đức tốt của thánh nhân, cái nét tốt của người quân tử. Xưa vua Thuấn là bậc đại thánh, nối vua Nghiêu lên ngôi, trong thiên hạ thái bình mà ngài còn khăng khăng lo làm việc, không chút rời rảnh. Vua Văn Vương cũng là bậc đại thánh, cái thánh đức của ngài đủ làm phép tắc cho muôn dân, mà ngài còn chăm lo việc dân đến nỗi không rời mà ăn. Hai vua ấy siêng năng biết là dường nào!

Đức Thế tổ ta, dãi gió dầm mưa, không nài khó nhọc, mới dựng nghiệp lớn. Đến Đức Thánh Tổ, Đức Hiến Tổ đều là thức khuya dậy sớm, lo toan việc nước, nên nước nhà mới được an trị như bây giờ. Thật là cái đức tốt, cái nét tốt của liệt thánh ta không kém gì vua Thuấn vua Nghiêu.

Bởi vì sự yên trị trong nước, nay Đức Hoàng thượng lên giữ thánh nghiệp của liệt thánh bốn biển về lòng. Vậy mà kẻ hạ thần trộm thấy công việc triều đình còn bê trễ,

thần dân trong nước còn đương ngóng cổ trông ơn vua. Lúc này chính là lúc Hoàng thượng chăm lo mới phải. Thế mà từ ngày lên ngôi 3 năm nay, nhân khi thời tiết đổi thay thường hay ngự xe qua tiết thu đông lại càng vắng vẻ. Các đình thần dâng sớ thỉnh an, muốn nói mà không dám cạm lời. Nay nhờ phúc trời, thánh thể khỏe mạnh, ngài nên tự cường, đừng có lòng trễ nhác, bắt chước theo đế vương, liệt thánh còn e không thỏa lòng trông mong của thiên hạ. Huống gì về tiết mùa đông, ngày thì mưa, ngày thì nắng là sự thường. Thế mà chốn đại đình vắng thấy nghị châu, nơi hậu uyển thường nghe tiếng trống trề nải như vậy, thần e trị nước hóa càng ngày càng lụi. Nơi Kinh Diên không giảng sách, điều được điều mất không xét vào đâu, mà lời nói lành ngày càng vắng. Bầy tôi ít thấy ra vào, phận vua tôi xa cách mà tình kẻ dưới ngay sơ, quan phủ huyện các nơi, châu chực dẫn kiến mãi mà không được, sự lợi sự hại trong dân sao thấu tai vua, mà dân chánh ngày càng kém.

Phương chi việc trong nước không phải chỉ mấy điều đó mà thôi. Vậy kẻ hạ thần cúi xin Hoàng thượng hãy nghĩ đến các vua đời trước vì siêng năng mà làm nên thịnh trị, rồi ngài nhớ lấy mà đừng quên, lắng lấy mà đừng trễ. Nước nhà được yên ổn mà dài lâu cũng bởi đó mà ra.

Kẻ hạ thần ngồi thấp nói cao, mình biết mình chắc có tội, ngựa nhờ lượng thánh xét cho.¹

VỀ VIỆC ĐẨY MẠNH HOẶC SỬA ĐỔI TRONG CHÍNH SỰ NGÀY NAY

Ngày mồng một tháng chạp năm Tỵ Đức thứ 26, thần Phạm Phú Thứ xin tâu:

Đêm qua, kính đọc lời châu phê: “Mấy năm gần đây, nước nhà lắm việc, gặp nhiều khó khăn phức tạp đến vậy, mà sao các người không hiến kế thay đổi, có hỏi đến cũng không nói hết lời là ý gì vậy? Trẫm xiết nỗi lo âu, sợ hãi. Nhà người, Phạm Phú Thứ, cứ thực tâu bày, không chút giấu diếm. (Điều ta nói đây, chỉ một mình người xem). Khâm thử.” Thần kính cẩn xem xét và tâu lên.

Từ ngày nước nhà đại định trở về đây đã hầu sáu mươi năm. Thói thường, hưởng hòa bình lâu, văn thịnh

1. Chương Dân, *Chuyện quan Hiệp biện Phạm Phú Thứ*, Nam Phong, Hà Nội, tr.303-306. (Dẫn lại từ Hải Ngọc Thái Nhân Hòa, *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1999, tr.31-33).

thì võ trễn, đó là thông bệnh xưa nay. Hoàng thượng cả nghĩ việc đời, đương tìm cách hưng khởi lên. Nhưng thời vận ngang trái chẳng chiều. Từ năm thứ 11 đến nay, người Tây dương càn rỡ ở phía Nam, thổ phỉ quấy rối ở phía Bắc, trong khoảng 14, 15 năm, chỗ này yên thì chỗ kia nổi lên, cứ diệt rồi lại sinh không ngớt. Chín trùng nhọc lòng ở trên, tướng sĩ dốc sức ở ngoài, dân mệt của hết. Thần dân trong ngoài có hiểu biết nhỏ nòi gì đều tâu bày hết. Thần ngu dốt, lạm dự vào hàng quan chức, được kê theo sau quan đại phu, thật chẳng có mưu sâu kế vững để đem lại điều bổ ích cho quốc gia. Ngửa mong hoàng thượng có chước rộng, vận dụng sâu, để lo vượt qua thời buổi khó khăn, khiến cho quân và dân có được niềm vui nghỉ ngơi, yên ổn. Thần lạm giữ một chức quan, sớm tối nghĩ suy hết cách mà chưa chút đóng góp, lại xét mình sức yếu, bệnh lâu, chỉ lo sơ xuất, đầu dám, vào lúc hoàng thượng lo nghĩ mệt nhọc, nói lên điều viễn vông làm rác bụi tai hoàng thượng, nên không dám làm phiền, chứ đâu có điều dám giấu.

Thần có những điều nghe được nhưng chưa rõ vì đó là lời đồn và cùng bạn bè nói riêng với nhau. Đó là mấy việc sau đây:

Có người nói: Hoàng thượng chậm sinh con trai, bờ

cõi lại nhiều điều lo lắng, vì vậy ngài buồn rầu nên thả lòng tuần du hầu như không chùng mịch. Mong sao được như các vua trước, mỗi tháng một lần ngự chơi, hay ngày nay thì hai lần, như vậy thì quân túc vệ và dân chúng ở đồng quê lấy làm may mắn.

Cũng có người nói: Giao miếu, triều đình là việc lớn của nhà nước. Hoàng thượng may nhờ mạnh khỏe thì nên thân hành hiến lễ nơi đó, rằm, mồng một nên ngự triều ở điện Cần Chánh, đầu năm hoặc ngày khánh tiết nên thiết đại triều ở điện Thái Hòa để bốn phương được nghe thấy y như những năm đầu, cho thỏa lòng mong muốn của mọi người.

Lại có kẻ nói: Chính lệnh trước kia nay có chút thay đổi. Mong mới bớt tí văn án phiền hà, theo như thể chế cũ, như vậy thì dễ làm việc, mà tình hình khó rối trong thiên hạ không sao tránh được đức sáng triều đình soi vào vậy.

Kẻ khác lại nói: Đô thành, kho tàng là cửa báu của nước. Các bậc vua thánh trước kia thường những ngày thư thả, mỗi năm một lần đi quanh xem xét và răn bảo sửa sang, vì vậy không đâu là không tu sửa sạch sẽ, không ai là không lo sợ.

Người ta cũng nói: Quân sĩ bạc nhược là do chương

quan bất tài và không quyền hạn. Khoảng thời Minh Mạng, không những năm quân nhiều tướng tài, mà ngay doanh Vũ Lâm, chánh vệ Cương mỗi khi vào doanh là quân sĩ sợ hết vía, ấy là sợ tướng vậy. Như thế, các viên thống chế, chương vệ cũng phải rõ.

Cũng có người nói: Thị lang, viên ngoại theo lệ phải tùy phần hành của mình mà tâu việc, nay bỏ đi nên không ai lo kiểm tra, ghi chép. Ở các bộ, tham tri tá lý có người chỉ để giữ địa vị cũng nói rằng như thế là đủ phận sự nên công việc không tiến tới được.

Người khác nói: Các thân biên trong ngoài nhiều người không có bổng nhưng vẫn không quá nghèo khổ, điều này nên giữ yên như thế chứ không nên trông chờ số gạo trong kho.

Kẻ nọ nói: quan võ nghe như có than thảm với nhau rằng, đưa hết sức ra lo việc biên cương, đâu có tiếc mình, sau rồi e như Đoàn Thọ, cũng chẳng bỏ ích gì.

Người kia nói: Lễ theo đúng ngày mông mọt, giáo hóa theo phong tục tế bách thần. Những điển chế cũ, điều nào nên theo thì theo. Vừa rồi gặp dịp khánh tiết, các quan xôn xao bàn tán việc đổi thụ hiệu, nhưng đến nay vẫn chưa làm được, dân ngao ngán chờ, người thất vọng mà thân cũng giận.

Mấy câu nói trên đây có câu chưa chắc đúng sự tình, có câu là từ xa mà ước đoán, chưa thật cần thiết lắm. Thần nghe mà chưa dám nói. Song, thần trộm nghĩ: cái tệ hại tích lũy đến ngày nay không phải một mối, nhưng cũng phải tìm cái cốt yếu mà lo tính.

Thứ nhất là: bỏ qua lỗi nhỏ để dùng được người, bớt văn án phiền hà để trừ mối tệ, bởi việc phiền hà thì kẻ lại sinh gian; dùng người không đúng việc thì người không dám hết sức với công việc. Nay lưới pháp hơi chặt, sự vụ lại nhiều giấy tờ chất đống, giáng phạt chồng nhau. Hơn nữa, người thì nhiều kẻ tài cán trung bình, nha lại thì ít biết tự trọng. Triều đình thấy vậy mà cứ nhất nhất lấy pháp luật mà ràng buộc, e rằng quan thì lo tránh lỗi không rồi, sức đâu mà nghĩ đến việc khác, lại thuộc thì chỉ ứng phó cho qua, gặp việc không quen thư thả nghĩ suy để có lòng thương xót. Vì vậy, lỗi nhỏ nên bỏ qua, văn án phiền hà nên giảm.

Thứ hai là: cấp lộc nhiều để khuyến khích kẻ sĩ, dùng đúng tướng để quân đội mạnh lên. Bởi lộc không đủ là hại dân, tướng không quyền thì quân đội rời rạc. Có người hiền tài thì nhà vua chia chức với họ, cùng họ lo công việc để mà trị nước. Chứ như sớm tối cặm cùi với công việc mà lộc không bằng đi cày thì khó mà trách

họ không giữ được nền nếp kẻ sĩ quân tử. Người thời nay là người thời Minh Mạng Thiệu Trị. Hồi ấy, được mùa, dân giàu, bổng hưởng đủ nuôi quan quân, nhân dân của cải có dư, phụ thêm nuôi quân sĩ, ấy mà còn có lệnh nhà vua mỗi năm 2 lần khoan tha, giảm phạt, vì vậy mà các quan văn võ từ lục thất phẩm trở lên, ít người bị túng quẫn. Trộm nghe thời Minh Mạng, nhà vua ban sắc: “Nghe những người được phái sang Tây về nói bên đó nuôi quan, binh rất hậu, ta cũng nên suy tính khiến quan binh của mình không đến nỗi thiếu thốn mới được. Khâm thử.” Cúi mong Hoàng thượng tính đến số lớn ý kiến của tiên đế, châm chước mà làm, nếu chưa thuận tiện thì nên trở lại lệnh một năm hai lần tha để ra ơn trong thiên hạ. Tính tình con người hễ dư thì nhường, thiếu thì tranh. Dân nghèo, quân khổ, phần nhiều từ cửa ải đó mà gây tệ, tướng nên chăm lo nuôi nấng và giao trách nhiệm, quyền hạn, người được tạm đủ như trước, chính sự mới chăm chỉ, mạnh mẽ được. Ngoài ra, mọi người còn chung ý kiến: vệ binh trong ngoài kinh thành quá nhiều. Người xưa nói: ba nghìn quân có thể phá vây, hạ thành, chứ chưa nghe dùng mười mấy vạn để dọa người. Nay quân ở kinh có tới hơn vạn, quân ở các tỉnh lớn tới bốn năm nghìn, còn thì hàng nghìn, hàng mấy trăm. Song hàng nghìn hàng trăm quân ấy chắc gì đã thắng

vì ngày thường binh không được huấn luyện, khí giới không được sắc bén vậy. Nay xin một phen chấn chỉnh việc tổ chức quân đội, lựa chọn kĩ càng các cấp chỉ huy, cấp cho vũ khí mới và lợi hại, giao trách nhiệm và quyền hành huấn luyện, ắt là họ coi thường cái chết, hóa ra tinh nhuệ, có thể tin cậy được, thật hơn xa việc phô trương số lượng binh nhiều. Và lại, nuôi quân, luyện tập là việc cấp bách hiện thời, đem ra thực hiện theo đạo giản dị của quê Càn, kì vọng là theo đạo lâu dài của lễ Hằng, tuy đó là lễ phải bình thường, nhưng tính tháng tính năm thì sẽ rõ kết quả, thần tin là như vậy.

Thần, ngu muội, mới nghĩ được hai điều đó, nhưng trí tuệ không đủ mở rộng, nên không dám tâu lên sợ nhàm tai Hoàng thượng. Nay kính vâng lời phê huấn thị đôi ba lần, thần biết mình không thể tránh tội, nên mạo muội tâu bày. Kính mong sáng xét.

Giá Viên toàn tập, quyển 15

(Nguyễn Xuân Tảo dịch)¹

1. Lê Trí Viễn (chủ biên), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 17, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tr.331-334; Thy Hào Trương Duy Hy, *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2004, tr.204-208.

TÀU BÀY VỀ VIỆC XIN QUÂN CỦA NGUYỄN TƯ GIẢN

Ngày 10 tháng 11 niên hiệu Tự Đức thứ 26, vâng mệnh Hoàng thượng giao tờ trình mật số 3 của Nguyễn Tư Giản với lời phê chỉ rõ các lẽ, thần Trần Tiễn Thành, Phạm Phú Thứ đã xem xét, bàn bạc. Tờ trình đại thể nói người Pháp tham tàn, khó kết làm láng giềng được. Muốn trừ tính hung bạo ấy, phải cần có kẻ mạnh hơn. Nay kẻ mạnh ở phương Tây có nước Phổ. Viên quan này (Nguyễn Tư Giản - ND) muốn được toàn quyền mang sắc ấn, cáo bệnh, giả trang cùng bọn Ngô Hoàng, Bùi Viện ra biển, theo tàu nhà vua kết thân với nước Phổ, rồi đến kinh đô nước đó bắt chước Thân Bao Tư khóc ở sân Tần, xin quân về phía đông, rửa sạch mối nhục lớn cho nước. Lời nói rất mạnh, chí khí rất lớn, xét ra đều xuất phát từ lòng căm giận của người trung nghĩa, nên chưa vội xem đó không phải là một kế sách. Nhưng bọn thần trộm có chỗ nghi ngờ. Những nước lớn mạnh ở phương Tây, đứng đầu là Nga, Anh, Pháp. Nước Phổ được sánh

vai cùng đi với họ để có ngày nay là do không cho mình là mạnh, không để cho người khác nghi ngờ. Ba thành ở biên giới đông bị người Pháp chiếm đã mấy mươi năm, ấy mà một sớm ra quân là thu lại ngay dễ như trở bàn tay, lại được người Pháp phải trả bồi khoản tính đến năm mươi năm chưa hết. Vậy là phía Pháp chịu hòa còn phía Phổ lại được lợi lớn. Xét trong thế ấy, giữa hai nước thì coi như môi răng tựa vào nhau, môi hòa hợp bên ngoài ấy là chưa có thể rời bỏ nhau ra được. Nay khiến kẻ kia bỏ món lợi lớn để cầu món đền đáp nhỏ, thì chắc là chưa được. Người Thanh bị nước Anh ngược đãi tội ác ngày càng chồng chất, mối giận ngày càng sâu. Bây giờ mới sai Sùng Công đi chu du phương Tây, mong các hội quốc tế giúp đỡ để tìm cách gỡ sau này. Thế mà Sùng Công nần ná mấy năm trời ở các nước phương Tây, đến nay chỉ mới cùng họ giao hảo chứ chưa được gia nhập hội, xét nguyên nhân là do người Anh nắm các tổ chức ấy trong tay. Nay ta chưa có cái dáng vẻ như Sùng Công mà định dùng cái kế ngầm lấy nước nọ đánh nước kia như thế thì thật chưa có thể được. Ôi, đem đô thành nổi tiếng nhường cho Tần để đánh Tề hòng mở rộng đất, Tần không làm cho Sở giận, mà thế Tề không lớn hơn Sở, như vậy là Sở đắc chí. Bỏ người Kim đi cầu quân

Nguyên ở xa, thì Kim càng thù mà Nguyên thì chỉ hại Tống. Những việc trước mắt như thế há chẳng nên coi làm gương? Sự việc trong thiên hạ là thế, là tình. Thế là sức, tình là lợi. Ta với Phổ là mối tình buổi đầu, còn Pháp biết vậy nó càng lấy sức ép ta, thế là nước xa mà lửa gần, bấy giờ sông Giang sông Hán cũng không tắt được đóm lửa đom đóm. Người chơi với mình ở xa, kẻ thù ở ngay sát nách, cái hại sẽ đến như thế nào? Trước đây, Trần Hy Tăng về cũng chưa từng nói tâu nhà vua có thể dùng người Ngô Hoàng là nhà buôn, Bùi Viện là người có chí nhưng chưa được dùng thử. Với lại, lấy quân của nước Tần mạnh, cứu nước Sở đã mất, chỉ có một Thân Bao Tư làm được như vậy. Sau việc ấy, cái thế được mất coi như rất nhẹ. Còn như nghĩ về cái lợi hại trước mắt của nước nhà thì tình vốn không giống thế.

Kính vâng lời phê và chỉ dẫn của Hoàng thượng, bọn thần đã thấy rõ sự cơ và đã nghĩ tới mọi khó khăn trong việc này. Lũ thần lui về suy nghĩ thì càng thấy khó và không thể không nghi ngờ. Người Pháp thì như ngọn lửa cháy dữ, còn ta đành im tai mím lưỡi chịu chúng trời buộc hay sao? Bọn thần ngày đêm lấy hết ý ngu tối của mình mà suy thì trộm cho rằng, muốn trị người Pháp tất nhiên phải làm như người Phổ không để cho người Pháp

ngghi kị mình, phải như người Thanh liên kết với các nước phương Tây mới được. Vừa qua, ở Nam Kì và Bắc Kì, thế giặc ngày càng lấn át ta, mà ta chưa có kế xa, có kế cũng không kịp làm, chỉ hứng thêm cái nhục mà thôi. Nguyễn Văn Tường, Trần Đình Túc sớm muộn sẽ có tin báo về. Nếu bọn chúng theo đúng những lời nói trong thư hay, vạn nhất, viên tướng của chúng giở giọng bắt buộc những yêu sách nặng nề khác mới chịu giảng hòa, ta nói chúng không nghe, dấy động binh giáp, sợ rằng cái hại càng lớn, thì xin cứ chịu nhin cầu hòa, xin với chúng cho một vài viên giỏi về quân sự dạy cho quân ta, mở hải cảng cho nhiều lãnh sự vào để ta học cách buôn bán, khiến chúng tuyệt nhiên không nghi ngờ gì ta. Bên ngoài thì luôn gửi phái viên giả danh thăm hỏi, kết hiếu với các nước láng giềng, tình hình xin với Phổ không được thì thông qua với Anh ở đảo Phú Thê và nếu chúng muốn sẽ cho. Nếu cả Anh và Phổ đều ngả về ta, thì quân ta sẽ mạnh, khí giới sẽ sắc hơn. Ta được nhiều người đồng ý giúp, trong ngoài hô ứng, thì đó là kế lấy người khác mà chế ngự quyền người Pháp vậy. Đấng thánh nhân xưa có lúc như con rồng mạnh, lúc như con sâu cuộn tròn, theo đạo thịnh suy, không chịu nấu mình ở Côi Kê thì khi nào biến nước Ngô thành ao, không chịu đến đất Phong ở

Thục Hán thì khi nào diệt được Hạng. Hơn mười năm nay, sở dĩ ta chưa đuổi ra được lúc nào, là vì ta chưa chịu có vậy. Người xưa bàn việc binh cơ nói: để chậm sẽ gây họa lớn, nhưng ngày nay dùng binh muốn nhanh thì e họa càng to, bởi tình thế đã trái ngược nhau.

Lũ thần kiến thức nông cạn, muốn nhanh nhưng không có cách gì, nghĩ tới cái hiệu nghiệm của một kế sách như trên e rằng chỉ gây nên cái giận và rước lấy cái hối, nhưng cũng chỉ nghĩ được có thế. Bàn bạc viển vông, trăn trở nghĩ suy, biết rõ là mang tội rất nhiều, duy không dám lặng im không nói. Mấy lời nhảm tai, cúi mong Hoàng thượng sáng xét.

Nguyễn Xuân Tảo dịch¹

1. Lê Trí Viễn (chủ biên), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 17, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tr.334-336.

BÀI TỰA IN LẠI CUỐN “CÔNG PHÁP VẠN QUỐC”

Muốn hiểu việc bên Tây dương phải rõ tình hình Tây dương. Sách *Công pháp vạn quốc* nói đủ hình Tây dương trong đó. Ngày nay phương Đông ngày một lùi lại, biển Tây trướng lên tuôn về phía Đông, tất nhiên những nước phương Đông như chúng ta, không nước nào mà người phương Tây không cập bến thông thương, đem thư giao ước làm bước mở đường. Nhìn lại, sự giao thiệp rất phiền phức, giao ước thì đủ thứ, chép cũng không hết, nhưng hễ động đến là y như có chuyện không lành, như vậy tình hình qua lại làm sao yên ổn được. Ta thì cứ lấy công lí tự nhiên bác lại kẻ quen theo lệ luật đã có căn cứ lí lẽ hẳn hoi, để tiến hành công việc cho đúng với tình thế vốn có như mình muốn? Giáo sư Đinh Vĩ Lương dịch cuốn sách này, hi vọng phương Đông khi bàn việc với người Tây dương có thể áp dụng được, dụng ý của ông có thể coi là có công tâm. Người cưỡi ngựa đi đường quen thì người ngựa càng dễ chịu, người lái thuyền không vất vả vì biết

buồm, chèo là thuận dòng mà đi xuôi. Người quân tử lấy người trị người, nói dễ hiểu mà việc dễ nên, thì nào có gì khác, cái gốc là ở chữ tình mà thôi. Mấy châu Âu Mỹ lớn nhỏ hơn trăm nước, hàng nghìn năm nay, đi lại giao thiệp, sự thể khó dễ, đâu chỉ có một mối. Song người ta vẫn giữ cuốn sách này để phòng sự dối trá. Như vậy, chỉ một tờ giấy ghi chép thì sao đủ tin được. Người thức thời ở Trung Quốc đã duyệt cuốn sách này và mong nó được dùng ở cả nước Nam ta nữa. Thực tế tình hình đã thấy rõ. Vài ba năm nay, việc thông thương đã bắt đầu, từ kinh đô tới hải cảng đều có đặt sứ quán và lãnh sự. Tất cả các bậc hiền tài của ta học sách xưa, bước vào quan trường, hàng ngày miệng đọc những việc trên thế giới, nên coi đó là những việc thuộc phận sự mình, lấy đó làm thực tiễn cần thiết của mình chứ không phải chỉ để bàn suông cho vui. Vậy nên, ngoài những sách kinh, sử, tử, tập, các sách dịch từ phương Tây của Trung Quốc đều rất có ích dụng, cần được chú ý nắm rõ ý nghĩa để trao đổi công việc với Tây dương cho phù hợp với lòng mong mỏi của bề trên. Có vậy mới gọi là phóng xa ruổi dài, được lòng Tây dương, dày tình hữu nghị, và giấy tờ giao ước mới có thể tin cậy được. Bên Trung Quốc, từ lâu đã dịch sách phương Tây rất nhiều, là nhờ giấy rẻ, công rẻ mà lại có

ích dụng, trong đó, ngoài sách này thì cuốn *Khai môi yếu pháp* là cần thiết. Còn thì nào là *Doanh hoàn chí lược*, *Địa cầu thuyết ước*, *Cách vật nhập môn*, *Bác vật tân biên*, *Hàng hải kim châm* đều có đủ cả. Ta nghĩ rằng đi mua nơi xa là khó mà lại là tay trắng thì sức đâu, cho nên ta bàn với ông Nguyễn Trung thừa Tử Cao, Phiên niết sứ Vũ Nguyên Nhị, Nguyễn Tiến Khanh cho in lại sách này, công bố rộng rãi cho đời đều biết.

Nguyễn Xuân Tảo dịch¹

1. Lê Trí Viễn (chủ biên), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 17, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tr.336-337.

**BÀI TỰA IN LẠI CUỐN
"KHAI MÔI YẾU PHÁP"**

Ở giữa núi sâu, ngoài bãi biển, có vật không phải vàng, không phải thiết, không phải gỗ, không phải đá, đào ra coi, chất cứng, sắc đen, mùi khó ngửi, cho vào lửa đốt, cháy bùng lên, người phương Tây gọi là than mỏ. Đốt ra hơi để dùng, xe không cần ngựa vẫn đi trên cạn, thuyền không cần gió cũng chạy dưới nước, đèn không cần dầu vẫn sáng, năm màu nhuộm cũng lấy ở đây, vàng dù cứng cũng đốt cháy được. Tóm lại, đó là một vật lạ mà cũng trở thành món hàng lạ vậy. Vậy nên, đến cả việc luyện các kim loại, dùng nó đốt lò là việc thường. Có điều, lợi thì lớn đấy, song lấy rất khó, phí tổn rất nhiều. Phương Đông trước đây chưa có xe lửa, tàu thủy, cho nên chưa nghe cách khai thác ra sao. Mới rồi, phái viên qua phương Tây có mang các sách ở phương Tây về, cần kíp nhất là sách khai than mỏ. Các quan có trách nhiệm không hiểu được nên chưa đem ra dùng thử, thành ra giữa rừng sâu, ngoài bãi biển, của báu cứ nằm yên ở đó

như giấu kín trong rương trong hòm, thực là đáng tiếc. Nay, bên nước Thanh, các mỏ ngày được khai lên, xe tàu chạy bằng lửa rồi. Nước Nam ta, những tàu máy hải quân cũng theo dọc biển mà đổ lại, hàng năm than có tới hàng trăm ngàn vạn, mà đều phải mua của Tây dương, tình hình đó khó mà tiếp tục mãi. Người có tài lạ, đất có báu lạ, của giấu trong bìa rừng, bãi biển khắp nước hàng trăm ngàn năm trước đây, chính là để cống hiến cho triều đình ngày nay. Gần đây, ở vùng Hải Dương, Quảng Yên, công nhân người Tàu, người Tây, mang lương ăn, tự tìm kiếm, cũng thấy được mỏ. Ở xa thì Tuyên Quang, Thái Nguyên, xa nữa thì các vùng phía nam, họ đều tìm thấy loại của này. Đó là điều không còn nghi ngờ gì nữa. Các thầy thợ, các nhà doanh nghiệp nước ta mới biết khai mỏ vàng, còn khai mỏ than thì phải nhờ kĩ sư nước ngoài, là vì mình chưa biết phương pháp. Biết phương pháp nhưng chưa nắm được yếu lĩnh, cũng e khó làm, tốn phí của cải nhiều mà cái lợi cực lớn thì đang mờ mịt, như vậy thì cũng chẳng khác gì kẻ trí óc mù mịt.

Năm ngoái, tôi tuân lệnh sao chép đem đến lãnh sự nước Pháp ở Hải Phòng nhờ dịch các phương pháp khai mỏ than. Họ nhận lời, nhưng sau lại từ chối, lấy cớ là sách nhiều khoản nhiều mục rắc rối, nên không thể làm

được. Tháng trước, quan Tham biện Toà thương chính là Nguyễn Hoàng có mua được bộ sách *Khai môi yếu pháp* đưa đến cho tôi xem, thì ra cuốn sách này là của người Anh và người Thanh biên soạn, trình bày rõ ràng, phương pháp đầy đủ, có thể giúp ích cho các thầy thợ và nhà doanh nghiệp nước ta. Tôi bèn cùng Nguyễn Trung thừa Tử Cao, Phiên niết sứ ti Vũ Nguyên Nhị, Nguyễn Tiên Khanh bàn khắc gỗ, in lại sách này và công bố rộng rãi, khiến các hạt, các ti công chính và các thầy thợ, nhà doanh nghiệp trong dân gian, xem kỹ lý thuyết, nắm chắc ý tứ, chỗ cốt yếu để dùng trong việc khai mỏ than sau này. Nếu ta chưa làm được mà người Tàu, người Tây đến thuê, biết ta đã biết cách làm, thì họ không đến nổi cười ta là kẻ nói mê. Huống nữa, cứ học thật lâu thật kỹ, biến hóa thành của mình, thì tài liệu nước mình, mình dùng cho nước mình, còn cần gì đến nước nào nữa? Thế là của báu không phải cứ nằm im mãi mãi trong bìa núi, bãi biển, mà xe tàu lại nói nhau chuyên chở để sử dụng khắp nơi cho mãi tới trăm nghìn năm sau, ấy cũng là từ cái kho tàng vô tận từ trăm nghìn năm nay của ta. Thợ thầy có đủ, kẻ nghèo có nghề nghiệp, làm ra bán các nơi xa, từ đó giúp kinh phí cho nước nhà, tất cả đều do vật này mà ra. Như thế mà phương pháp khai thác cứ chịu mù tịt

thì làm sao nghe được! Tôi bèn viết lời này làm bài tựa.

Mùa xuân năm Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30.

Nguyễn Xuân Tảo dịch¹

**LỜI BẠT TẬP THƠ CỦA PHAN LƯƠNG KHÊ² TIÊN
SINH (BẢN KHẮC GỖ CỦA THƯƠNG SƠN CÔNG³
NHAN ĐỀ KIỂM THỦ TẬP)**

Thơ vốn từ tính tình, ý tứ cốt qui về cổ đôn hậu, ôn hòa. Song nếu không đọc vỡ muôn cuốn sách, nhìn khắp tám cõi, thì không thể đạt tới chỗ sâu sắc để đáng truyền mà cũng chả đáng biểu dương. Như vậy, thì đời biết đâu tính tình đúng đắn, học thuật không sai lầm của tác giả?

Triều ta, các bậc nổi tiếng là các tác gia từ phú kể nhiều như cây rừng, tiếc rằng không thể nhìn thấy tất cả. Đến nay, những thiên nổi tiếng, những câu hay, tản mát ở các sách truyện, chẳng khác nào chút lông, tí thịt trên

1. Lê Trí Viễn (chủ biên), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 17, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tr.337-338.

2. Phan Lương Khê: Phan Thanh Giản.

3. Thương Sơn Công: Miên Thẩm, xưa quen gọi là Tùng Thiện Vương.

toàn bộ một cơ thể.

Sau ngày nước nhà được bình định, duy chỉ Trịnh Cán Trai¹ có *Gia Định tam gia thi tập*, *Minh Bội di ngư văn thảo*, cùng *Phong trúc tập* của họ Ngô được khắc in ra ở đời. Than ôi! Nhìn lại thật vắng vẻ quá.

Thương Sơn Công vui cái giỏi của Đông Bình², chuyên cái nhã của Hà Gian³, tuyển chọn rất sáng suốt, chú giải rõ ràng, đề cao theo tinh thần của nhã, biểu dương theo tinh thần của phong, lồng lộng như tiếp thêm ánh sáng và cùng tác giả bộc lộ nhiệt tình. Năm ngoái khắc tập thơ của quan Thái sư Trương Doãn Trai⁴, nay khi Phan Lương Khê tử tiết, ông rơi mắt trước thời thế khó khăn, lại thương cảm cho tinh thần Đại nhã, nên đã thu nhặt những trang thơ cũ nát được một số cuốn, chấp vá cho khắc bản gỗ, như vậy là khá hay. Phan tiên sinh nổi lên ở miền Nam đỗ tiến sĩ, làm quan trải ba triều, ra

1. Trịnh Cán Trai: Trịnh Hoài Đức, người có công tập hợp thơ của ba nhà thơ đất Gia Định là Ngô Nhân Tĩnh, Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức thành tập thơ *Gia Định tam gia thi*, cũng như sưu tầm và đề tựa cho số tác phẩm của Mạc Thiên Tích thành tập *Minh Bội di ngư* và cho xuất bản.

2. Đông Bình: còn vua Quang Vũ đời Hán, tên là Thương, giỏi về ca theo kiểu Tiểu nhã, Đại nhã trong *Kinh Thi*.

3. Hà Gian: con vua Cảnh Đế nhà Hán, có tài làm những bài ca dao như thơ Quốc phong trong *Kinh Thi*.

4. Trương Doãn Trai: Trương Đăng Quế, Cần Chánh điện học sĩ.

vào hơn bốn mươi năm, kính cẩn, chăm chỉ, không được một ngày thư nhàn, bụng chứa đầy sách bốn kho mà vẫn chưa cho là nhiều, chân đi khắp thiên hạ mà vẫn chưa cho là rộng, viết ra văn chương thì cái khí cổ nhĩ¹ không đâu sánh kịp. Còn đối với thơ, do tiên sinh lịch duyệt nhiều, nắm đề tài rộng, lại xuất phát từ tâm lòng đôn hậu ôn nhu, nên điệu thì cổ, lời thì chính, sang sáng, hài hòa, dường như tóm hợp cả các tác gia của Tam Đường, Lương Hán² đúc thành một khuôn vậy. Bàn về thơ của tiên sinh, Thương Sơn Công nghị luận nghiêm túc, xung tưng mạnh mẽ, lời nói khẳng khái lâm li, lấy đạo xưa soi người, tính cả đến vận hội, phong trào, nên mới được ân cần như vậy. Thứ này chưa đủ hiểu tiên sinh, nhưng gần đây thường ghi chép những lời nói của tiên sinh như: cái gọi là muôn việc cũng về một việc, muôn vật cũng là một vật, cho nên mới nói rằng cái động trong thiên hạ chính cũng rút lại có một mà thôi. Còn như đi sứ sang Tây lúc đầu là có ý hòa thân, chứ không tính đến vấn đề phải bàn bạc, đề xuất. Trong cuốn *Tây phù tiểu thảo*, Thứ cũng

1. Cổ nhĩ: tinh thần của Đại, Tiểu nhĩ xưa.

2. Đông Bình: còn vua Quang Vũ đời Hán, tên là Thương, giỏi về ca theo kiểu Tam Đường, Lương Hán: ba giai đoạn của đời Đường: Sơ Đường, Trung Đường, Vãn Đường; hai đời Hán: Tây Hán, Đông Hán. Các thời đại ấy đều có văn chương thịnh đạt.

cho rằng đạo lớn là không bờ, cốt ở mình, nên lấy những điều chất chứa được để xem tập thơ này, khiến cho người đời sau khỏi cho là nói không chứng cứ, cũng như không nên từ thơ này mà đòi hỏi tính tình, học thuật của tiên sinh đã tới bậc nào.

Tự Đức năm Mậu Thìn hai ngày trước tiết Lập xuân.

Kẻ học sau là Đông Bàn Trúc Đường Phạm Phú Thứ kính viết lời bạt.

Nguyễn Xuân Tảo dịch¹

1. Lê Trí Viễn (chủ biên), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 17, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tr.340-341.

VĂN CÚNG VÀ VĂN CÚNG CỦA PHẠM PHÚ THỨ¹

Văn cúng là một thể tài tương đối đặc biệt. Văn cúng thường được viết nhằm “gửi” đến đối tượng siêu nhiên mong phát truyền một ý nguyện nào đó. Do vậy, văn cúng có ý nghĩa và giá trị về mặt văn hóa tâm linh. Song, văn cúng luôn bị hóa vàng khi thực hiện xong việc cúng tế. Thêm nữa, văn tế chỉ do một bộ phận nhỏ viết ra, “truyền dạy” trong một phạm vi hẹp. Cho nên, hiện nay văn bản văn cúng còn lưu lại không nhiều.

Và lại, hiện nay có rất nhiều tài liệu xuất bản giới thiệu về các mẫu văn cúng của các nhà xuất bản chính thống và của các cơ sở tôn giáo - tín ngưỡng. Chính tình trạng này đã dẫn đến sự không thống nhất trong quy cách và nội dung của văn cúng, làm cho người bình dân rất phân vân khi chọn lựa, người nghiên cứu khó khăn khi

1. In trong *Văn hóa dân gian Đà Nẵng - Cổ truyền và đương đại*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2010, tr.297. Cũng in trong *Tam thập*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2010, tr.337.

tiến hành tìm hiểu, thẩm định, kết luận.

Mặt khác, ngoài giá trị và ý nghĩa cúng tế như đã nói ở trên, văn cúng còn có nhiều giá trị học thuật khác. Tiêu biểu nhất, văn cúng là tài liệu để nghiên cứu về văn hóa tâm linh, dân tục học. Ngoài ra, văn cúng cũng còn là tư liệu đóng góp về mặt sử liệu, văn học, tư tưởng,... của thời đại ra đời “tác phẩm” văn cúng.

Do vậy, việc sưu tầm và nghiên cứu văn cúng là một việc hết sức cấp thiết nhằm giữ gìn và khai thác những giá trị của các văn bản văn cúng của người xưa để lại. Chúng tôi chọn trường hợp văn cúng của Phạm Phú Thứ trong *Giá Viên toàn tập* để làm đối tượng nghiên cứu của mình, đồng thời nhằm giới thiệu tài năng văn chương của Phạm Phú Thứ - người con ưu tú của đất Quảng.

1. Tổng quan về văn cúng và văn cúng của Phạm Phú Thứ

1.1. Lịch sử nghiên cứu về văn cúng và văn cúng của Phạm Phú Thứ

1. Tài liệu Hán - Nôm có nói về văn cúng nhìn chung có rất nhiều, nhưng thường không rõ về niên đại ra đời và một số văn bản hiện tại không còn.

Trước thời Lý Trần, chúng tôi chưa tìm thấy tài liệu viết về văn cúng. Thời Lý Trần, có một số bài/tác phẩm liên quan đến văn cúng như *Chư đạo tràng khánh tán văn* của Lâm Khu Huệ Sinh (? - 1063)¹, *Tán Đàng Châu thổ thần* (khuyết danh)², *Bát nhã tâm kinh khoa sớ*, *Đạo trường tân văn* (đời Trần Anh Tông, 1276 - 1320), *Niết bàn đại kinh khoa sớ*,³ *Tế Lô giang ngọc ngư văn* của Hàn Thuyên⁴, *Văn tế một vị công chúa* của Mạc Đĩnh Chi⁵... Thời Lê Nguyễn, có một số tác phẩm viết về văn nghi lễ như *Hồ Thượng thư gia lễ* (*Quốc âm vấn đáp gia lễ*) (AB.175) của Hồ Sĩ Dương (1621 - 1681), *Tiếp kính gia lễ* của Ngô Sĩ Bình (in năm 1707), *Thọ mai gia lễ* (VHv.117) của Hồ Gia Tân (có sách gọi Hồ Sĩ Tân), *Các khoa cúng văn* (VHv.755⁶), *Cúng chư vị khoa* (A.2936), *Cúng văn chư khoa lục* (A.1673), *Cúng tôn sư tổ sư khoa nghi thông dụng* (A.1447), *Cúng văn tập* (VHv.1841),

1. *Thơ văn Lý Trần*, tập 1, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr.257.

2. Tiêu đề này do Ban biên soạn *Thơ văn Lý Trần* đặt. Khi Lê Long Đĩnh chưa lên làm vua, một hôm về thực ấp của mình ở Đàng Châu bơi thuyền, bỗng gặp mưa to, bèn khẩn xin thần giúp đỡ; thần thổ địa ở đây đã hiển linh làm cho bên sông này tạnh ráo trong khi bên kia vẫn cứ mưa như trút (tr.205-206).

3. *Thơ văn Lý Trần*, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội, 1989, tr.903-917.

4. *Thơ văn Lý Trần*, tập 1, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr.155.

5. *Từ điển văn học*, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội, 1984, tr.529.

6. Những kí hiệu sách lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Tấu sớ cúng văn (VHb.170), *Tấu sớ cúng văn tạp biên* (VHb.180), *Tế thân nghi tiết* (A.1544), *Tế tổ nghi tiết* (VHb.147), *Tế văn diện tượng* (VHv.735), *Tế văn toàn tập* (A.2284), *Tế văn trích lục* (VHv.276), *Xuân thu đình tế văn thể* (A.2891). Những tài liệu này cũng chỉ giới thiệu những mẫu văn cúng trong các trường hợp cúng như những nghi thức trong việc cúng tế.

2. Tài liệu chữ Quốc ngữ về văn cúng thì nhiều vô kể, bao gồm nhiều sách (internet) in sẵn các mẫu văn cúng, nhưng chỉ rất ít tài liệu tìm hiểu về thể tài văn cúng. Có lẽ tài liệu xưa nhất có bàn về thể tài văn cúng là *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm và một số tác giả nghiên cứu Hán Nôm, văn học trung đại về sau như nhóm Bùi Văn Nguyên, nhóm Lê Trí Viễn hoặc của các nhà khảo cứu phong tục Việt Nam như Toan Ánh. Trong đó, chúng tôi thấy rằng, việc tìm hiểu, giới thiệu về thể tài văn cúng của nhóm Lê Trí Viễn trong *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm* (tập 4) là chi tiết hơn các tác giả khác. Song, công trình này cũng chỉ mới trình bày về thể tài văn cúng trong vồn vẹn chưa đầy 03 trang.

3. *Kỳ tế văn* của Phạm Phú Thứ cũng chỉ mới được chúng tôi giới thiệu vài dòng trong công trình *Nghiên cứu văn bản và giá trị học thuật của “Giá Viên toàn tập”*

(ĐHQGHN, 2008) và trong bài báo khoa học *Một vài giá trị sử liệu của “Giá Viên toàn tập”* (Tạp chí Khoa học & Giáo dục, ĐHSP Huế, số 03(07)/2008, tr.52).

Như vậy, cho đến hiện tại, thể tài văn cúng Việt Nam chưa được nhiều người đi sâu nghiên cứu. Và, văn cúng của Phạm Phú Thứ lại càng chưa được ai quan tâm, tìm hiểu và khai thác (có lẽ do mọi người không có văn bản chữ Hán *Kỳ tế văn*).

1.2. Thể tài văn cúng

1.2.1. Vài nét về văn cúng trong lịch sử

Ở Trung Quốc, các nhà nghiên cứu cho rằng văn cúng xuất hiện sớm nhất có lẽ vào thời nhà Hán¹. Đến thời Đường Tống, văn cúng bắt đầu hưng thịnh và phát triển rộng rãi, chủng loại tăng lên không ngừng, xuất hiện nhiều nhà văn nổi tiếng với thể loại văn cúng như Hàn Dũ với *Văn tế Nhị lang* (Tế Nhị lang văn), Âu Dương Tu với *Văn tế Thạch Mạn Liễu* (Tế Thạch Mạn Liễu văn)².

Ở Việt Nam, hình thức “khấn”, “cầu khẩn” có từ lâu đời. *Đại Việt sử kí toàn thư* có chép những chuyện khấn

1. Chúc văn bắt đầu từ Đông Trọng Thư, kỳ văn bắt đầu từ Chuyên Nghị, yết văn bắt đầu từ Trương Siêu (<http://www.zdic.net/cd/ci/8/ZdicE7ZdicA5Zdic88175671.htm>)

2. Xem http://news.xinhuanet.com/book/2008-04/01/content_7899128.htm

cầu, văn tế như: “thành này cứ đắp xong lại sụt, vua lấy làm lo, mới trai giới khẩn trời đất và thần kỳ núi sông rồi khởi công đắp lại” (năm 257 TCN), “thường thắp hương khẩn trời: xin trời vì nước Việt ta sớm sinh thánh nhân, tự làm đế nước nhà, để khỏi bị người phương Bắc cướp vét” (năm 186), “vua ở trong đêm thấy quân Lương không lui, mới đốt hương cầu đảo, khẩn thiết kính cáo với trời đất thần kỳ, thế rồi có điềm lành được mũ đầu mâu móng rồng dùng để đánh giặc” (năm 549), “vua thân đi đánh Diễn Châu. Khi về đến Vũng Biện gặp lúc trời đất tối sầm, gió sấm dữ dội, vua đốt hương khẩn trời rằng: “Tôi là người ít đức, lạm ở trên dân, nom nớp lo sợ như sắp sa xuống vực sâu, không dám cậy binh uy mà đi đánh dẹp càn bậy (...) xin lòng trời soi xét”. Khẩn xong, gió sấm đều yên lặng.” (năm 1012), “bấy giờ có cá sấu đến sông Lô. Vua sai Hình bộ Thượng thư Nguyễn Thuyên làm bài văn (Tế Lô giang ngạc ngư văn mà chúng ta hay gọi Văn tế cá sấu - NHT chú) ném xuống sông, cá sấu bỏ đi” (năm 1282), “đến khi (Quốc Toàn - NHT chú) mất, vua rất thương tiếc, thân làm văn tế, lại gia phong tước vương” (năm 1282). Như vậy, tạm thời chúng ta thấy rằng, ở Việt Nam, việc cúng tế có kèm văn cúng bắt đầu từ năm 1282 với sự kiện văn tế của Hàn

Thuyên.

1.2.2. Một số khái niệm về văn cúng

Văn cúng là một tên gọi chung để chỉ một loại thể tài chủ yếu dùng trong trường hợp tế lễ. Hiện nay, văn cúng được sử dụng và thông hiểu bằng nhiều “thuật ngữ” khác nhau. Gọi theo cách gọi Việt như: Văn tế, văn khấn, văn nghi lễ, sớ, trạng, điệp, văn sớ, văn sớ cầu cúng, văn bản ca thỉnh, văn ai. Gọi theo cách gọi Hán như: Tế văn, kỳ văn, tự văn, kỳ tế văn, chúc văn, yết văn,... Dưới đây chúng tôi trình bày khái niệm của một số thuật ngữ về văn cúng¹.

Văn tế là “loại văn giải bày nỗi thương tiếc người đã mất², thường có vần điệu, đọc trong lễ cúng tế”³, là “loại văn đọc sau đó đem đốt trong lễ cúng tế”⁴. “Văn tế là bài văn được đọc trong khi cúng tế với nội dung nói về tính nết, công đức, sự nghiệp, và kỷ niệm của tiên nhân hay người thân mới qua đời để tỏ tấm lòng ngưỡng mộ và

1. Chúng tôi không xếp “châu văn”, “tán văn”, “luyện văn” vào ở nội dung này.

2. *Từ điển văn học*, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội, 1984, tr.529.

3. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, 2002, tr.1101.

4. Nhiều tác giả, *Hỏi và đáp về cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb VH-TT, Hà Nội, tr.99.

thương tiếc của người sống đối với người chết”¹.

Văn khấn là tên gọi mà dân gian hay sử dụng, “vì nó có nội dung cầu xin (khấn cầu) Phật, Thánh, Quý, Thần và vong linh người quá cố che chở (phù hộ) cho những người cúng”².

Sớ cũng là một tên gọi khác của văn cúng, vì ở phần đầu có từ “sớ”, Lê Trí Viễn (sđd) cho rằng: “gọi là *Sớ* vì thường thường trong một bài văn cúng có liệt kê tên nhiều vị và do đó có thể mở đầu bằng một câu có từ “*Sớ*” 疏 (nghĩa là ghi, trình từng điều, từng khoản) (...) và kết thúc bằng một nhóm từ lấy từ *Sớ* làm trung tâm: “*Cẩn sớ*” (kính trình)”. *Sớ* là “loại in trên giấy màu vàng để cáo với Phật, Thánh thần”³.

Trạng, điệp là loại in trên giấy màu trắng để cáo với Thần, “loại in trên giấy màu trắng là để cáo với tổ tiên, vong linh, còn gọi là điệp, cúng với cô hồn trong lễ thí thực cũng gọi là trạng. Điệp thì có điệp thỉnh để mời,

1. Khải Chính Phạm Kim Thư dẫn lại theo *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm, Trung tâm học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1968, tr. 144-145.

2. Lê Trí Viễn (chủ biên), *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm*, tập 4, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1987, tr.162.

3. Trần Đại Vinh, *Tín ngưỡng dân gian Huế*, Nxb VH-TT, Hà Nội, 2006, tr.227.

điệp tiên để dâng cúng cho người trên, và điệp cấp để cho người dưới”¹.

Cố nhiên, những tên gọi trên ít nhiều có sự sai biệt về nội hàm, nhưng nhìn chung là đại đồng tiểu dị.

1.2.3. Loại hình văn cúng

Với những khái niệm như trên, theo Lê Trí Viễn (sđd), văn cúng có thể chia làm ba loại:

- Văn cúng vong linh người chết, thường dùng trong những trường hợp đám tang hoặc kỵ giỗ.

- Văn cúng quý thần thường dùng trong những trường hợp cúng thường kì như: lễ kì yên, lễ nhượng tinh, tiến hành vào dịp đầu xuân, lễ cúng cuối năm, lễ cúng thần trong các ngày hội; hoặc những lễ bất thường như cúng Tơ hồng hoặc cầu đảo khi có tai biến.

- Văn cúng tiên sư, tổ sư các nghề nhất là các nghề tiểu thủ công.

Trần Đại Vinh (sđd) cũng có ý kiến tương tự như tài liệu của nhóm Lê Trí Viễn.

1.2.4. Viết văn tế

Viết văn tế ngày trước thường do những thành viên

1. Trần Đại Vinh, tđđ

trong hội Tư văn của làng (điển văn) hoặc những người có chút ít văn nghĩa. Trường hợp viết văn tế thần quan trọng thì mọi người trong cộng đồng giao cho một người đàn ông cao niên biết chữ Hán, viết chữ đẹp, cộng thêm phẩm hạnh thiện hảo. Song, ngày nay, ở các cơ sở tôn giáo - tín ngưỡng hoặc các sách xuất bản đều có sẵn mẫu văn sớ theo kiểu “mì ăn liền”, người cần dùng chỉ điền những thông tin cá nhân, nội dung biệt lệ theo trường hợp cúng tế cụ thể của mình.

Văn tự dùng để viết văn tế phổ biến là chữ Hán, về sau có thêm chữ Nôm và ngày nay chữ Quốc ngữ trở nên thông dụng. Trường hợp văn tế viết bằng chữ Quốc ngữ vẫn có hai loại: một loại ghi theo âm Hán Việt (tất nhiên cũng có xen vài âm thuần Việt về tên người, tên đất) và một loại ghi theo âm tiếng Việt.

Người ta thường viết văn cúng lên giấy bồi màu vàng. Miếng giấy đó đem xếp lại thành thếp cỡ ngang rộng bằng bàn tay (10cm), rồi lại gấp thành các hàng dọc cỡ khoảng ngón tay cái (2cm) vừa đủ viết một chữ. Viết sớ theo hình thức cổ truyền từ phải sang trái, từ trên xuống dưới.

1.2.5. Bố cục

Nhìn chung, một bài văn tế được bố cục thành ba

phần (ít trường hợp văn tế chia thành 4 phần như *Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc*¹). Theo Dương Quảng Hàm: Phần mở bài của bài văn tế thường dùng để nói về lai lịch của người quá cố và ngày giỗ (huý nhật) của họ, ngày tháng năm và địa điểm tổ chức cúng tế, và sự liên hệ giữa người sống và người chết. Phần nói về tính nết, công đức, sự nghiệp, và kỷ niệm của tiền nhân hay của người thân đã qua đời. Phần nói về tâm lòng đau khổ, thương tiếc, kính trọng, cầu khẩn, và ước nguyện của những người còn sống đối với người đã qua đời.

Theo Toan Ánh², nhóm Lê Trí Viễn và Trần Đại Vinh, văn cúng gồm có 3 phần³:

Phần mở đầu: gồm có:

- Thời điểm: niên hiệu, năm, tháng, ngày.
- Địa điểm: Việt Nam quốc, tỉnh (trấn), phủ, huyện, tổng, xã, thôn, xứ.

1. *Lung khởi*: câu 1, 2: Hoàn cảnh hi sinh của nghĩa quân. *Thích thực*: từ câu 3 đến câu 15: Cuộc đời, cảnh chiến đấu và hi sinh của nghĩa quân. *Ai vãn*: từ câu 16 đến câu 25: Niềm thương tiếc và cảm phục. *Kết*: từ câu 26 đến câu 30: vừa tiếp tục than tiếc vừa nêu lên ý nghĩ của người đứng tế. Xem *Từ điển văn học*, tập 2, Nxb KHXH, 1984, tr.529 và *Ngữ văn 11* (nâng cao), Nxb Giáo dục, 2007, tr. 35; *Ngữ văn 11* (cơ bản), Nxb Giáo dục, 2008, tr. 60.

2. Toan Ánh, *Phong tục thờ cúng trong gia đình Việt Nam*, Nxb VHDT, Hà Nội, 1996, tr.13.

3. Lê Trí Viễn, sđd, tr.163; Trần Đại Vinh, sđd, tr.228.

- Tín chủ: tên của cá nhân hoặc tập thể (phường, xã) người cúng

- Lý do: trường hợp cúng: kỳ yên, đám cưới,...

Phần chính:

- Tên đối tượng cầu cúng: đối tượng cầu cúng có khi chỉ có một, song có khi gồm nhiều vị.

- Nội dung cầu xin: xin bình yên vô sự hoặc mong đôi lứa trăm năm...

Phần kết thúc: Một câu nghi lễ công thức: Kính thưa, kính trình, mong hưởng, mong xét,...

1.2.6. Nghệ thuật ngôn từ

Văn cúng thường viết theo thể văn ngôn, sử dụng nhiều điển cố, trau chuốt câu chữ, lời văn hoa lệ, tuân thủ quy cách, đôi lúc có nhiều từ ngữ mang màu sắc mê tín, thần bí.

Về phương diện văn thể, văn cúng (văn tế) làm theo thể văn xuôi, thể tán, phú cổ thể, phú Đường luật, lục bát, song thất lục bát hoặc tổng hợp các dạng trên.

Về phương diện quy cách, mở đầu văn bản thường dùng chữ “*duy*” 惟 (hoặc 唯 hoặc 維). “*Duy*” không có ngữ nghĩa cụ thể vì nó chỉ là một hư từ đưa đầu (trợ

từ ngữ khí) nhằm nhấn mạnh giọng phán đoán của câu, nhằm làm tăng tính chất trang nghiêm của buổi lễ cúng quý thân. Thường sử dụng những từ cổ như “*hàn âm*” 翰音 (gà trống), “*tư thịnh*” 粢盛 (mâm xôi), “*thanh chước*” 清酌 (rượu)... Đồng thời, sử dụng kết cấu từ công thức: “*cảm kiên cốc vu*” 敢虔告于 (dám thành khẩn trình với) hoặc “*cảm chi cốc vu*” 敢祇告于 (dám kính trình với), “*cảm chiêu cốc vu*” 敢昭告于 (dám trình rõ với) để chuyển tiếp từ phần mở đầu sang phần chính; “*cẩn cốc*” 謹告 (kính trình) hoặc “*phục duy cẩn cốc*” 伏惟謹告 (cúi nhớ kính trình), “*cẩn số*” 謹疏 (kính trình) - nếu mở đầu dùng “*sớ vi*” 疏為 (trình rằng), hoặc “*thượng hưởng*” 尚享 (mong hưởng), “*thượng giám*” 尚鑒 (mong xét) để kết thúc bài văn cúng¹.

1.2.7. *Độc văn tế*

Trong nghi lễ, phần “độc chúc” cũng đòi hỏi một yêu cầu đặc biệt. Ở mỗi dịp tế lễ, cúng kiếng hoặc đối với mỗi loại hình tôn giáo tín ngưỡng mà có một ít sai biệt về cách đọc văn tế. Nhìn chung, giọng đọc phải vang ấm, thành khẩn, truyền cảm. Có loại văn cúng cần đọc to, có loại văn cúng đọc thầm và có loại văn cúng không cần đọc.

1. Lê Trí Viễn, *sđd*, tr.163.

1.2.8. Hóa vàng văn tế

Văn tế khi đọc xong, người ta liền đốt ngay. Tùy mỗi tự sở hoặc tư gia mà có kiểu hóa vàng khác nhau. Có nơi người ta hóa vàng trong cái tiểu chuông (đang để trên bàn hành lễ), có nơi hóa trong chậu nước (trước dùng để “quán tẩy”), có nơi hóa tại lư hương. Thông thường sau khi hóa, người làm lễ tưới lên đó một ít rượu cho âm dương giao hòa.

Tóm lại, văn cúng là một thể tài văn học dùng để (khấn) cáo với người chết hoặc các vị thần thánh trong trời đất, núi sông. Về hình thức có văn vắn và văn xuôi, lại chia thành nhiều loại. Nội dung chủ yếu là ai điều, cầu chúc, truy niệm người đã mất, ca tụng đức hạnh sự nghiệp, kí thác ai tư, kích lệ người sống, phát truyền ước nguyện. Văn cúng luôn tuân thủ theo một nguyên tắc thống nhất, chặt chẽ từ bố cục văn bản, hình thức giấy viết, tả vắn - rước vắn cho đến tụng đọc, hóa vàng. Văn cúng là một thể tài đặc biệt trong văn chương, góp phần làm phong phú văn hóa văn hóa tâm linh nước nhà.

2. Văn cúng của Phạm Phú Thứ

2.1. Vấn đề văn bản học

2.1.1. Thứ tự sắp xếp các bài văn tế trong văn bản

Toàn bộ văn cúng của Phạm Phú Thứ được tập hợp trong tập *Kỳ tế văn*, là quyển thứ 23 của *Giá Viên toàn tập* (kí hiệu VHv.8/1-4). *Kỳ tế văn* của Phạm Phú Thứ gồm 42 bài. Ở đây tính theo tiêu đề văn bản, chưa kể trường hợp một tiêu đề văn bản có một vài đơn vị văn bản. Một số tiêu đề văn tế có hơn 01 đơn vị văn bản như 禱雨文二首 *Đào vũ văn nhị thủ* gồm 2 bài, 禱雨文五首 *Đào vũ văn ngũ thủ* gồm 5 bài. Thứ tự sắp xếp các bài văn tế trong văn bản *Kỳ tế văn* như bảng sau:

	Tiêu đề bài văn tế	Tờ
1	禱雨文二首 <i>Đào vũ văn nhị thủ</i>	1a
2	謝禱文 <i>Tạ đảo văn</i>	2a
3	祭太保上等神文 <i>Tế Thái bảo thượng đẳng thần văn</i> ,	2b
4	祭參知范仲羽公文 <i>Tế Tham tri Phạm Trọng Vũ công văn</i>	3b
5	禱雨文五首 <i>Đào vũ văn ngũ thủ</i>	5a
6	會同祈雨 <i>Hội đồng kì vũ</i>	7b
7	萬安祠謁禱 <i>Vạn An từ yết đảo</i>	8a
8	祈雨文 <i>Kì vũ văn</i>	8a
9	祈禱堤條穩固文 <i>Kì đảo đê điều ổn cố văn</i>	9a

Dị Cổ Nguyễn Hoàng Thân

10	處置流民謁禱文 Xử trí lưu dân yết đạo văn	10a
11	處置流民事清答謝文 Xử trí lưu dân sự thanh đáp tạ văn	11a
12	禱雨文二首 Đáo vũ vũ nhị thủ	11b
13	陞官祈謝文 Thăng quan kì tạ văn	12a
14	城隍廟密告文 Thành hoàng miếu mật cáo văn	13a
15	回貫焚黃告祭文 Hồi quán phần hoàng cáo tế văn	13b
16	右本社文址 Hữu bản xã văn chỉ	13b
17	右亭祠 Hữu đình từ	14a
18	右本社前賢祠堂 Hữu bản xã tiên hiền từ đường	14a
19	右本族祠堂 Hữu bản tộc từ đường	14b
20	回貫省謁告祭文 Hồi quán tỉnh yết cáo tế văn	14b
21	謁本縣文廟 Yết bản huyện văn miếu	14b
22	謁本社文址 Yết bản xã văn chỉ	15a
23	謁亭祠 Yết đình từ	15a
24	謁大族祠堂 Yết đại tộc từ đường	16a
25	謁本支祠堂 Yết bản chi từ đường	15a

26	初行春秋祭告 Sơ hành xuân thu tế cáo	16b
27	謁祭先嚴慈祠堂 Yết tế tiên nghiêm từ từ đường	17a
28	本支祠堂落成祭土神 Từ đường lạc thành tế thổ thần	17b
29	謁鄉祀前賢廟 Yết hương tự tiên hiền miếu	17b
30	回貫省掃告祭文 Hồi quán tỉnh tảo cáo tế văn	18b
31	右縣文址祀文鄉校祀同 Hữu huyện văn chỉ tự văn hương hiệu tự đồng	19a
32	右亭祀文二廟祀同 Hữu đình tự văn nhị miếu tự đồng	19a
33	右鄉祠文 Hữu hương từ văn	19b
34	右族祠文 Hữu tộc từ văn	20a
35	右本支祠文 Hữu bản chi từ văn	20b
36	右本家先祠文 Hữu bản gia tiên từ văn	21a
37	右本邑關聖庵文 Hữu bản ấp Quan Thánh am văn	21b
38	澄江外祠堂落成安位文 Trùng giang ngoại từ đường lạc thành an vị văn	21b

39	補錄二廟告牒 BỔ lục Nhị miếu cáo điệp	22a
40	密禱關聖廟 Mật đảo Quan Thánh miếu	22b
41	病痊謝關聖廟 Bệnh thuyên tạ Quan Thánh miếu	22b
42	開商事成謝關聖廟文 Khai thương sự thành tạ Quan Thánh miếu văn	23a

2.1.2. Vấn đề thời gian của văn bản Kỳ tế văn

2.1.2.1. Thời gian sáng tác văn bản

Như trên trình bày, *Kỳ tế văn* là toàn tập văn cúng của Phạm Phú Thứ, bao gồm 42 tiêu đề văn bản (hơn 42 đơn vị văn bản). Mỗi một đơn vị văn bản được viết vào một thời gian cụ thể nhất định. Do vậy trong toàn bộ số văn cúng này có rất nhiều mốc thời gian khác nhau. Một số đơn vị văn bản có thời gian xác định rõ ràng. Một số đơn vị văn bản không đề thời gian, cần phải căn cứ vào nội dung mà luận đoán.

Những tiêu đề văn bản có niên đại thời gian xác định như: 祭參知范仲羽公文 *Tế Tham tri Phạm Trọng Vũ công văn* (6/1862), 處置流民謁禱文 *Xử trí lưu dân yết đảo văn* (1876), 右本族祠堂 *Hữu bản tộc từ đường* (8/1863), 回貫省謁告祭文 *Hồi quán tỉnh yết cáo tế văn*

(1866), 謁祭先嚴慈祠堂 *Yết tế tiên nghiêm từ từ đường* (1863), 回貫省掃告祭文 *Hồi quán tỉnh tảo cáo tế văn* (1874), 右本支祠文 *Hữu bản chi từ văn* (1/1/1874), 補錄二廟告牒 *Bổ lục Nhị miếu cáo điệp* (1866), 密禱關聖廟 *Mật đảo Quan Thánh Miếu* (4/1875), 病痊謝關聖廟 *Bệnh thuyên tạ Quan Thánh Miếu* (1876).

2.1.2.1. Thời gian khắc in văn bản

Thời gian khắc in của *Kỳ tế văn* chính là thời gian khắc in của *Giá Viên toàn tập*. Nhưng, trong toàn bộ hơn 1600 trang của *Giá Viên toàn tập*, không có một chỗ nào cho chúng ta biết thời gian khắc in văn bản. Dựa vào nội dung nội tại của văn bản, chúng tôi cho rằng bộ *Giá Viên toàn tập* được khắc in vào thời gian sau năm 1900 (Đồng Trị Canh Tí - Phần mở đầu, tờ 16a) và trước năm 1935 (năm mất của Phan Trăn - người kiểm khắc).

2.1.3. Đơn vị tổ chức khắc in

Trong văn bản không nói rõ ai đứng ra tổ chức khắc in và tàng bản. Nhưng, dựa vào nội tại của văn bản, chúng tôi đoán định văn bản *Kỳ tế văn* này được khắc in do cơ quan nhà nước (Tỉnh đường Quảng Nam) chủ trì với sự kiểm tập của Án sát sứ tỉnh Quảng Nam là Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại và Án sát sứ tỉnh Quảng Trị là Doãn Tân Trương Trọng Hữu, đồng thời có sự tham gia kiểm

khắc chặt chẽ của những người thân trong gia đình Phạm Phú Thứ và người thân quen là Giải nguyên Phạm Viên.

2.1.4. Chữ húy trong văn bản

Trong *Giá Viên toàn tập* của Phạm Phú Thứ có 6 (mặt) chữ húy: “時 thời”, “洪 hồng”, “任 nhậm”, “宗 tông”, “皓 hạo”, “花 hoa”. Nhưng riêng trong quyển 23 (*Kỳ tế văn*) có 5 chữ húy: “時 thời”, “洪 hồng”, “宗 tôn”, “皓 hạo”, “花 hoa”. Chữ “時 thời” viết thành “辰 thìn” (1b, 4a, 6b, 9b, 11a, 14a, 16b), xuất hiện 7 lần; Chữ “洪 hồng” viết thành “洪 hồng” (lược nét) (1a), xuất hiện 1 lần; chữ “宗 tông” viết thành “尊 tôn” (9a, 16a, 21b), xuất hiện 3 lần; bộ phận “宗 tông” (trong câu tạo chữ khác, như 崇 sùng) viết thành “崇” (崇 sùng) (6a, 8a, 10a, 16a), xuất hiện 4 lần; chữ “皓 hạo” viết thành “hạo” (lược nét) (8a), xuất hiện 2 lần; chữ “花 hoa” viết thành “花 hoa” (viết tắt) (4b), xuất hiện 1 lần.

2.1.5. Nhân danh, địa danh trong văn bản

Về nhân danh (tự, hiệu, kể cả chức danh) gồm có: Kim Giang tướng công (1a), Cúc Viên tướng công (1a), Hà Đình cung bảo (1a), Nhĩ Nam thái tử (1a), Án sát sứ Nguyễn Văn Mại (1a), Án sát sứ Trương Trọng Hữu (1a), Hưng Đạo, Tham tri Phạm Trọng Vũ, Tự Đức (4a, 10a, 14b, 17a, 18a, 18b, 21b, 22b), Đại Vương (8b) (tức

Trần Hưng Đạo), Trưng Nữ Vương (9a), Trưng Tĩnh Viên Thông (9a), Không Lộ Nguyễn thiên sư (9a), Tuần phủ Nguyễn Tăng Doãn (10b), Giám đốc Lương Văn Tiến (10b), Ông Húc Đại vương (22a), Quan Thánh (22b, 23a).

Về địa danh gồm có: Lạng Giang (1a), Phượng Nhãn (1a), Vạn An (8a), Đằng Giang (8a), Hải Dương (8b, 9a, 9b), Hải An (9a, 11b, 18b, 19b), Bắc Ninh (9a), Hưng Yên (9a, 9b), Dạ Trạch (9a, 9b), Bắc Kỳ (9a), Văn Giang (9b), Cát Bà (10b), Hải Ninh (10b), Diên Phúc (14b).

Tóm lại, Kỳ tế văn là tập hợp toàn bộ những bài văn cúng của Phạm Phú Thứ trong suốt một thời gian dài của ông từ lúc làm quan cho đến lúc cáo hưu quy điền và trong nhiều trường hợp khác nhau. Số văn cúng này là tư liệu quan trọng để tìm hiểu về đặc điểm văn cúng của Phạm Phú Thứ, góp phần nghiên cứu giá trị sáng tác của ông.

2.2. Đặc điểm văn cúng của Phạm Phú Thứ qua Kỳ tế văn

2.2.1. Đặc điểm ngôn ngữ

2.2.1.1. Cấu trúc tiêu đề văn cúng của Phạm Phú Thứ

Qua khảo sát 42 bản văn cúng của Phạm Phú Thứ, chúng tôi nhận thấy cấu trúc tiêu đề văn bản của *Kỳ tế*

văn có sự khác nhau. Có thể chia thành những loại cấu trúc sau:

1. 祭 (tế) + A (khách thể/đối tượng được “tế”) + 文 (văn):

祭太保上等神文 Tế Thái bảo Thượng đẳng thần văn

祭參知范仲羽公文 Tế Tham tri Phạm Trọng Vũ công văn

2. 祈 (kỳ)/ 禱 (đạo)/ 祈禱 (kỳ đạo) + A (sự việc cầu xin) + 文 (văn):

禱雨文二首 Đạo vũ văn nhị thủ

禱雨文五首 Đạo vũ văn ngũ thủ

祈雨文 Kỳ vũ văn

祈禱堤條穩固文 Kỳ đạo đề điều ổn cố văn

禱雨文二首 Đạo vũ văn nhị thủ

3. A (sự việc cầu xin/tạ) + 謁禱 (yết đạo)/ 答謝 (đáp tạ)/ 祈謝 (kỳ tạ) + 文 (văn):

處置流民謁禱文 Xử trí lưu dân yết đạo văn

處置流民事清答謝文 Xử trí lưu dân sự thanh đáp tạ văn

陞官祈謝文 Thăng quan kì tạ văn

4. *A (tự sở)* + 謁禱 (*yết đảo*)/ 密告 (*mật cáo*) + (文):

萬安祠謁禱 Vạn An từ yết đảo

城隍廟密告文 Thành hoàng miếu mật cáo văn

5. 謁 (*yết*)/ 密禱 (*mật đảo*) + *A (tự sở)*

謁本縣文廟 Yết bản huyện văn miếu

謁本社文址 Yết bản xã văn chỉ

謁亭祠 Yết đình từ

謁大族祠堂 Yết đại tộc từ đường

謁本支祠堂 Yết bản chi từ đường

謁祭先嚴慈祠堂 Yết tế tiên nghiêm từ từ đường

謁鄉祀前賢廟 Yết hương tự tiên hiền miếu

密禱關聖廟 Mật đảo Quan Thánh miếu

6. *A (tự sở)* + 祈 (*kỳ*) + *B (nội dung sự việc)*

會同祈雨 Hội đồng kì vũ

7. *A (nội dung sự việc)* + 祭 (*tế*)/ 謝 (*tạ*) + *B (tự sở, tự thân)*

本支祠堂落成祭土神 Từ đường lạc thành tế thổ thần

病痊謝關聖廟 Bệnh thuyên tạ Quan Thánh miếu

開商事成謝關聖廟 Khai thương sự thành tạ Quan Thánh miếu

8. A (nội dung sự việc) + 祭告 (tế cáo)/ 告祭文 (cáo tế văn)/ 謁告祭文 (yết cáo tế văn)/ 告牒 (cáo điệp)

初行春秋祭告 Sơ hành xuân thu tế cáo

回貫焚黃告祭文 Hồi quán phân hoàng cáo tế văn

回貫省謁告祭文 Hồi quán tỉnh yết cáo tế văn

補錄二廟告牒 Bổ lục Nhị miếu cáo điệp

9. Những trường hợp khác: Không sử dụng động từ “câu - tạ”

澄江外祠堂落成安位文 Trùng giang ngoại từ đường lạc thành an vị văn

2.2.1.2. Từ ngữ “công thức” trong Kỳ tế văn

Trong văn cúng, người ta thường sử dụng những từ ngữ “công thức” như:

敢虔告于 “cảm kiên cốc vu” (dành thành khẩn trình với)

敢祇告于 “cảm chi cốc vu” (dám kính trình với)

敢昭告于 “cảm chiêu cốc vu” (dám trình rõ với)

謹告 “cẩn cốc” (kính trình)

伏惟謹告 “*phục duy cần cốc*” (cúi nhớ kính trình)

謹疏 “*cần sớ*” (kính trình)

尚享 “*thượng hưởng*” (mong hưởng)

尚鑒 “*thượng giám*” (mong xét).

Trong *Kỳ tế văn*, Phạm Phú Thứ vẫn sử dụng những từ công thức như vậy. Bên cạnh đó ông còn sử dụng những từ ngữ khác với hàm nghĩa tương tự tùy theo từng chức vụ của ông, hoặc những từ ngữ mà chúng tôi thấy dường như lặp lại nhiều lần, trở thành “dấu ấn”. Đó là:

曰恭惟 “*Viết cung duy*” (kính nghĩ rằng) (1a, 3a, 10b, 12b, 13b(2), 14b, 15a, 16a (2), 21b)

曰惟 “*Viết duy*” (nghĩ rằng) (7b, 8a, 12b)

曰恭 “*Viết cung*” (kính nghĩ) (20b)

敢奠于 “*Cảm điện vu*” (Dám đặt (lễ) rằng) (4a)

為民請命銘謝之至 “*Vị dân thỉnh mệnh minh tạ chi chi*” (vì dân chúng xin thỉnh thần đến phù trợ và không quên tạ ơn) (1b)

為民請命之至 “*Vị dân thỉnh mệnh chi chi*” (vì dân chúng xin thỉnh thần đến phù trợ) (2a)

為民禱祝望之至 “*Vị dân minh đảo chúc vọng chi chi*” (vì dân chúng cầu xin và mong thần đến phù trợ)

(2b)

寔賴尊神之大惠也 “*Thực lại tôn thần chi đại huệ dã*” (Thực là nhờ vào ơn huệ lớn của tôn thần vậy) (3b, 15b, 17b, 19a)

寔賴尊神之默佑也 “*Thực lại tôn thần chi mặc hữu dã*” (Thực là nhờ vào sự giúp đỡ âm thầm của tôn thần vậy) (8a)

寔賴篤佑之大惠也 “*Thực lại đốc hữu chi đại huệ dã*” (Thực là nhờ vào ơn huệ lớn đốc hết giúp đỡ vậy) (19b)

寔賴陰扶之澤也 “*Thực lại âm phù chi trạch dã*” (Thực là nhờ vào ơn trạch âm phù vậy) (16b)

寔賴聖師之大惠也 “*Thực lại thánh sư chi đại huệ dã*” (Thực là nhờ vào ơn huệ lớn của thánh sư vậy) (18b)

寔賴聖君之大惠也 “*Thực lại thánh quân chi đại huệ dã*” (Thực là nhờ vào ơn huệ lớn của thánh quân vậy) (21b)

寔賴扶持之澤也 “*Thực lại phù trì chi trạch dã*” (Thực là nhờ vào ơn trạch phù trì vậy) (15a)

幸鑒微誠謹告 “*Hạnh giám vi thành cẩn cáo*” (Cầu mong xét lòng thành, kính trình) (13a)

誠意謹告 “*Thành ý cẩn cáo*” (Thành ý kính trình)
(13b, 14a)

虔告謹告 “*Kiên cáo cẩn cáo*” (Kính trình, kính trình) (14b)

虔謁幸鑒為忱 “*Kiên yết hạnh giám vi thâm*”
(kính cáo cầu mong xét làm thành thực) (15a)

伏惟鑒格 “*Phục duy giám cách*” (cúi nhớ mong
xét lòng thành) (16b, 23a)

一誠尚饗 “*Nhất thành thượng hưởng*” (một lòng
thành mong hưởng) (22a)

謹委家內瞿氏以告 “*Cẩn ủy gia nội cù thị dĩ
cáo*” (kính nhờ vào sự đau lòng của người trong nhà mà
trình lên - ý chỉ điều tang) (5a)

寔賴尊神扶持之大惠也 “*Thực lại tôn thần phù
trì chi đại huệ dã*” (Thực là nhờ vào ơn huệ lớn của tôn
thần phù trì) (11a)

保佑垂慈之大惠也 “*Bảo hữu thùy từ chi đại huệ
dã*” (Ơn huệ lớn của thần bảo vệ giúp đỡ rủ lòng thương)
(11b)

2.2.2. Đặc điểm nội dung văn cúng của Phạm Phú Thứ

2.2.2.1. Nội dung “cầu” hoặc “tạ”

Trong văn cúng chúng ta thường thấy có hai loại

chính, một loại là văn cúng “cầu xin” và một loại là văn cúng “tạ ơn”.

Văn cúng của Phạm Phú Thứ trong *Kỳ tế văn* chỉ về loại “cầu xin” gồm có những bài 禱雨文二首 Đáo vũ văn nhị thủ, 禱雨文五首 Đáo vũ văn ngũ thủ, 會同祈雨文 Hội đồng kì vũ văn, 處置流民謁禱文 Xử trí lưu dân yết đảo văn, 祈禱堤條穩固文 Kì đảo đê điều ổn cố văn, 祈雨文 Kì vũ văn, 城隍廟密告文 Thành hoàng miếu mật cáo văn, 密禱關聖廟 Mật đảo Quan Thánh miếu,... Văn cúng chỉ sự “cầu xin” chiếm đa số trong *Kỳ tế văn*.

Những bài văn cúng chỉ về sự “tạ ơn” gồm có 5 bài: 謝禱文 Tạ đảo văn (Tạ ơn vì cầu mưa được mưa), 處置流民事清答謝文 Xử trí lưu dân sự thanh đáp tạ văn, 陞官祈謝文 Thăng quan kì tạ văn, 病痊謝關聖廟 Bệnh thuyên tạ Quan Thánh miếu, 開商事成謝關聖廟文 Khai thương sự thành tạ Quan Thánh miếu văn.

Ngoài ra còn nhiều bài mang tính tổng hợp, không phân định rạch ròi là thể loại văn cúng chỉ sự “cầu xin” hay là “tạ ơn”. Thường những bài văn cúng này có nội dung “cáo yết” với chư thần, vừa cảm ơn sự độ trì lại vừa tiếp tục cầu xin sự phù hộ cho bản thân, gia đình và cộng đồng dân cư sở tại.

2.2.2.2. Nội dung sự việc

Qua khảo sát 42 bài văn cúng của Phạm Phú Thứ, chúng tôi có thể tạm phân loại nội dung sự việc mà văn cúng cần thể hiện thành mấy loại sau:

Văn cúng về nông nghiệp. Xã hội phong kiến có tư tưởng dĩ nông vi bản, trọng nông ức thương. Do vậy nhà nước luôn chú trọng khuyến nông. Đối với việc nông nghiệp ở thời phong kiến thì nước mưa và đê điều là những vấn đề cần cấp. Trong văn cúng của Phạm Phú Thứ, chúng tôi thấy có rất nhiều bài nói về cầu mưa (11 bài trên tổng số 42 bài văn cúng), điều thú vị là có cả bài văn cúng cầu cho đê điều vững chắc (祈禱堤條穩固文 *Kì đảo đê điều ổn cố văn*).

Văn cúng về bệnh tật. Ở thời phong kiến, trình độ y học còn nhiều hạn chế, cộng thêm những yếu tố đời sống khác làm cho người dân thường phát sinh bệnh tật và khó chữa, đặc biệt là những đợt bệnh dịch hoành hành. Có trường hợp nơi sở nhậm của Phạm Phú Thứ, vì thời tiết oi bức mà dân chúng bị bệnh thổ tả nguy cấp. Các quan lại địa phương hết cách cứu chữa, Phạm Phú Thứ đành phải viết văn cúng cầu xin Quan Thánh đế quân tại miếu Quan Thánh mong thần rủ lòng thương âm phò dân chúng (密禱關聖廟 *Mật đảo Quan Thánh Miếu*). Kết quả dân chúng khỏi bệnh và Phạm Phú Thứ lại làm văn

cúng tạ ơn Quan Thánh (病痊謝關聖廟 *Bệnh thuyên tạ Quan Thánh miếu*).

Văn cúng về an ninh chính trị. Bài 萬安祠謁禱 *Vạn An từ yết đảo* thỉnh cầu thần hộ quốc tí dân. Bài 處置流民謁禱文 *Xử trí lưu dân yết đảo văn* và bài 城隍廟密告文 *Thành hoàng miếu mật cáo văn* xin các vị thần phù hộ để giải quyết nạn lưu dân gây rối ở đảo Cát Bà. Khi nạn lưu dân được giải quyết xong thì Phạm Phú Thứ cũng làm văn cúng tạ ơn qua bài 處置流民事清答謝文 *Xử trí lưu dân sự thanh đáp tạ văn*.

Văn cúng về thương nghiệp. Mặc dù dưới thời Tự Đức, nhà nước chủ trương bế quan tỏa cảng, nhưng Phạm Phú Thứ rất ý thức về phát triển thương nghiệp. Ông đã thực thi tư tưởng của mình về lĩnh vực này khi làm Hải An Tổng đốc kiêm sung Tổng lý Thương chánh đại thần. Ông tổ chức, quản lý giao thương với người Hoa, Pháp ở vùng biển Ninh Hải. Bài 萬安祠謁禱 *Vạn An từ yết đảo* nói về cầu xin khai thương, còn bài 開商事成謝關聖廟文 *Khai thương sự thành tạ Quan Thánh miếu văn* lại nói về tạ ơn sự khai thương thành công.

Văn cúng về việc quan. Thời Tự Đức, quan lại đình thần được thăng cấp hay giáng lưu xảy ra phổ biến. Ngay cả Phạm Phú Thứ là một vị đại thần mà hoạn lộ luôn thăng trầm, 40 năm làm quan có đến 18 lần thay đổi

nhiệm sở, 4 lần bị giáng chức. Do vậy, việc làm quan cũng là việc hệ trọng. Phạm Phú Thứ rất vui mừng và làm văn cúng ngay khi được thăng quan, thể hiện ở bài văn cúng 陞官祈謝文 *Thăng quan kì tạ văn*. Song, ở đây tác giả cũng lồng vào việc khẩn cầu cho phủ thành an ninh, kho lẫm dồi dào, nhân dân yên ổn.

Văn cúng về gia tiên. Bao gồm các bài 回貫焚黃告祭文 *Hồi quán phân hoàng cáo tế văn*, 右本社前賢祠堂 *Hữu bản xã tiên hiền từ đường*, 右本族祠堂 *Hữu bản tộc từ đường*, 謁大族祠堂 *Yết đại tộc từ đường*, 謁本支祠堂 *Yết bản chi từ đường*, 澄江外祠堂落成安位文 *Trùng giang ngoại từ đường lạc thành an vị văn*...

2.2.2.3. “Chư thần” trong Kỳ tế văn

Văn cúng thường thỉnh cầu và liệt kê các thần danh sở tại và tự sở. Qua khảo sát văn cúng của Phạm Phú Thứ, chúng tôi xin liệt kê các vị thần linh sau đây: Chí trung Đại nghĩa Hồng huân Vĩ liệt Trạc linh Hưng Đạo Thượng đẳng thần (1a), Thái bảo Thượng đẳng thần (2b), Nhĩ Hà tôn thần (9a), Trung Nữ Vương Nhị vị Thượng đẳng thần (9a), Dạ Trạch chính từ Tam vị Thượng đẳng thần (9a), Trùng Tĩnh Viên Thông (9a), Không Lộ Thiên sư (9a), Ngũ quan chi thần (9a), Hành khiển (9a), Thành hoàng (9a), Thổ địa (9a), Thủy phủ (9a), Hà bá (9a), Chí thánh Tiên sư (18b), Ông Húc Đại vương (22a), Quan

Thánh đế quân (22b).

2.3. Giá trị học thuật của Kỳ tế văn

2.3.1. Giá trị tư liệu về bản thân tác giả

Trước tác thường mang dấu ấn cá nhân. Cho nên tác phẩm cũng là một mảng tư liệu để nghiên cứu về tác giả. Văn bản văn cúng của Phạm Phú Thứ ít nhiều giúp chúng ta tìm hiểu về con người của ông.

Thứ nhất, qua số văn cúng còn lại, chúng ta biết được Phạm Phú Thứ cũng thường xuyên tham gia việc cúng tế hoặc đích thân viết văn cúng. Điều này phản ánh con người Phạm Phú Thứ có lòng tín ngưỡng thần linh, phù hợp với văn hóa tâm linh của thời đại.

Thứ hai, dựa vào năm tháng và địa điểm thể hiện trong văn cúng, cho phép chúng ta xác định lại khoảng thời gian công tác cũng như địa phương và quá trình kinh lịch của tác giả. Như bài 處置流民謁禱文 *Xử trí lưu dân yết đảo văn* cho chúng ta biết khoảng thời gian năm 1876, tác giả Phạm Phú Thứ làm quan tại Hải An (vùng Hải Phòng ngày nay).

Thứ ba, những bài văn tế cũng nói lên được mối quan hệ, tình cảm của Phạm Phú Thứ với quê hương, dòng tộc và đồng liêu. Đồng thời chúng ta cũng thấy được ý thức của Phạm Phú Thứ với di tích lịch sử văn

hóa của người xưa để lại.

2.3.2. Giá trị tư liệu về văn hóa tâm linh

Tế tự là một thành tố của văn hóa tâm linh. Văn cúng là một phần của tế tự. Do vậy, văn cúng của Phạm Phú Thứ có một giá trị tư liệu về phương diện văn hóa tâm linh nhất định. Tất cả các văn bản văn cúng của ông phản ánh được diện mạo sinh hoạt tín ngưỡng của thời đại. Mọi sự việc đều nhờ cậy vào thần linh, con người phải kí thác vào lực lượng siêu nhiên vô hình để giải quyết sự việc, mong cầu hạnh phúc. Từ những việc đơn giản như cầu lành bệnh, tạ ơn hết bệnh, được thăng quan, khai thương thành công cho đến khẩn niệm tổ tiên, cầu mưa, cầu đê điều vững chắc hoặc công việc quan trọng hơn như xử trí lưu dân đều khẩn cáo cầu xin với thần linh.

2.3.3. Giá trị về mặt sử liệu

So với những tài liệu khác thì văn cúng không có giá trị sử liệu bằng. Song, từ trong văn cúng, chúng ta cũng ít nhiều thấy được những sử liệu hữu ích và tin cậy. Như trên đã trình bày, văn cúng góp thêm tư liệu nghiên cứu về tác giả cũng như dân tục học. Đó cũng chính là giá trị về mặt sử liệu. Ngoài ra, văn cúng của Phạm Phú Thứ cung cấp cho chúng ta một số giá trị sử liệu khác như:

Một là, giá trị sử liệu về kinh tế. Từ văn cúng cầu

mưa (11 lần tổ chức lễ), như vậy chúng ta thấy ở vùng Đông Bắc bộ thường xuyên xảy ra hạn hán. Bên cạnh đó cũng có văn cúng cầu đê điều vững chắc như bài 祈禱堤條穩固文 *Kì đê điều ổn cố văn*. Tư liệu này góp phần bổ sung và tham chiếu cho chính sử. Bài 開商事成謝關聖廟 *Khai thương sự thành tạ Quan Thánh miếu* cung cấp thông tin về việc giao dịch thương mại thành công của nhà Nguyễn với ngoại quốc.

Hai là, giá trị sử liệu về chính trị, an ninh quốc gia. Sử sách cho biết dưới thời Tự Đức ở vùng biển Quảng Yên, Hải An luôn bị cướp biển, Thanh phi và lưu dân gây rối, làm mất trật tự an ninh quốc gia và địa phương. Điều này cũng được thể hiện trong văn cúng của Phạm Phú Thứ. Hay nói cách khác, mấy bài văn cúng về việc xử trí lưu dân ở vùng nêu trên là một trong những tư liệu có giá trị về mặt sử liệu để cho chúng ta biết tình hình chính sự ở vùng biển Đông Bắc bộ lúc bấy giờ. Đó là những bài văn cúng 處置流民謁禱文 *Xử trí lưu dân yết đê văn*, 處置流民事清答謝文 *Xử trí lưu dân sự thanh đáp tạ văn*, 城隍廟密告文 *Thành hoàng miếu mật cáo văn*.

2.3.4. Giá trị tư liệu văn học

“Khôn văn tế, dại văn bia”. Bởi vì văn tế khi làm lễ xong sẽ hóa vàng, nên văn tế, văn cúng thần linh không sợ/bị người khác tìm đọc và phê bình, do vậy người viết

có thể yên tâm về tác phẩm của mình - đó là cái khôn của người đời chọn viết văn cúng. Song, chính vì văn tế luôn bị hóa vàng như vậy, cho nên trong nền văn chương của nước nhà, số lượng các bài văn cúng còn lại rất ít ỏi, không tương xứng với các thể tài văn học khác. Do vậy, nếu các nhà nghiên cứu hiện tại muốn nghiên cứu về thể tài văn cúng của Việt Nam thì sẽ gặp rất nhiều khó khăn về mặt tư liệu. 42 bài văn cúng của Phạm Phú Thứ đã được cơ quan nhà nước (phong kiến) kiểm tập, khắc in sẽ là một tư liệu quý giá để nghiên cứu thể tài văn cúng của Việt Nam chúng ta.

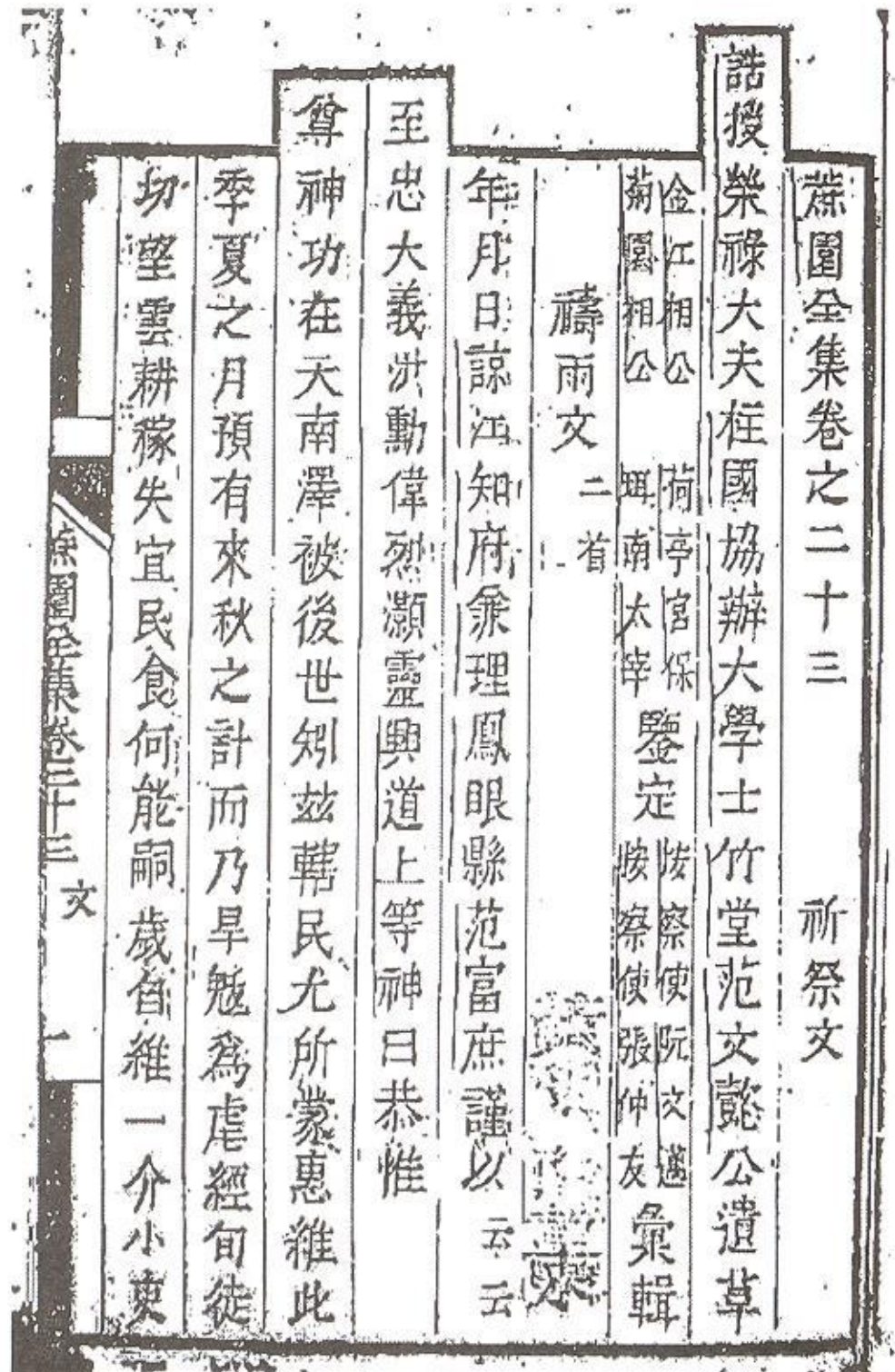
Ngoài ra, như chúng ta đã biết, Phạm Phú Thứ đã từng là thầy giáo của Tự Đức, từng làm việc ở Viện Tập hiền (cơ quan văn học của nhà vua), do vậy tài năng văn chương của ông ắt cũng sẽ thể hiện trên văn cúng. Và, tác phẩm văn cúng của Phạm Phú Thứ sẽ có giá trị về mặt văn học.

3. Kết luận

1. Toàn bộ văn cúng của Phạm Phú Thứ được khắc in trong quyển 23 *Kỳ tế văn* của *Giá Viên toàn tập*. Văn bản *Kỳ tế văn* là văn bản chữ Hán, mang trong nó những đặc điểm của văn bản học Hán Nôm. Số lượng bài văn cúng của Phạm Phú Thứ hơn 42 đơn vị văn bản với 42 tiêu đề văn bản.

2. Văn bản văn cúng của Phạm Phú Thứ mang đặc điểm chung của văn cúng Việt Nam về mặt bố cục, nội dung và nghệ thuật ngôn từ. Đồng thời, văn cúng của Phạm Phú Thứ cũng có những nét riêng mang dấu ấn cá nhân, thể hiện tài hoa văn chương của ông.

3. Văn cúng của Phạm Phú Thứ góp phần làm phong phú diện mạo thể tài văn học Việt Nam nói chung và văn cúng nói riêng. Đồng thời, *Kỳ tế văn* cũng là một tư liệu có nhiều giá trị học thuật, có ý nghĩa quan trọng, là tư liệu tham khảo đáng tin cậy để nghiên cứu những vấn đề liên quan.



Tờ 1a quyển 23
Kỳ tế văn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Trọng Báu (2006), *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Bùi Hạnh Cẩn - Minh Nghĩa - Việt Anh (2002), *Trạng nguyên, Tiến sĩ, Hương cống Việt Nam*, Nxb VHTT, Hà Nội.
3. Mai Cao Chương - Đoàn Lê Giang (1995), *Nguyễn Lộ Trạch: điều trần và thơ văn*, Nxb KHXH, Hà Nội.
4. Nguyễn Ngọc Cơ (chủ biên) (2005), *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1918*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.
5. Phan Hữu Dật (chủ biên) (1994), *Phương sách dùng người của ông cha ta trong lịch sử*, Nxb CTQG, Hà Nội.
6. Phan Đại Doãn - Nguyễn Minh Tường - Hoàng Phương - Lê Thành Lân - Nguyễn Ngọc Quỳnh (1997), *Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
7. Lâm Giang (2004), *Lịch sử thư tịch Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
8. Trần Văn Giáp (chủ biên) (1971), *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập I, Nxb KHXH, Hà Nội.
9. Trần Văn Giáp (1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, Nxb KHXH, Hà Nội.
10. Trần Văn Giàu (1958), *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858*, Sơ khảo, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
11. Trần Văn Giàu (1973), *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập I: *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, Nxb KHXH, Hà Nội.

12. Phạm Văn Hào (chủ biên) (2004), *Sổ tay từ ngữ lịch sử (quan chế)*, Nxb KHXH, Hà Nội.
13. Hải Ngọc Thái Nhân Hòa (1999), *Trúc Đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
14. Hải Ngọc Thái Nhân Hòa (2005), *Xu hướng canh tân, phong trào duy tân, sự nghiệp đổi mới (từ giữa thế kỉ XIX đến cuối thế kỉ XX)*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
15. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên) (1992), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
16. Đỗ Quang Hưng (1991), *Một số vấn đề lịch sử Thiên chúa giáo ở Việt Nam*, Tủ sách ĐH Tổng hợp Hà Nội. (Thực chất chính sách cấm đạo ở Việt Nam dưới triều Nguyễn)
17. Nguyễn Quang Hưng (2007), *Công giáo Việt Nam thời kì triều Nguyễn*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
18. Thy Hào Trương Duy Hy (2004), *Danh xưng tôn quý của sĩ tử Quảng Nam dưới thời Nho học*, Nxb Văn học, Hà nội.
19. Nguyễn Thừa Hỉ - Đỗ Bang - Nguyễn Văn Đăng (1999), *Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa.
20. Nguyễn Đức Khả (2003), *Lịch sử quản lý đất đai*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
21. Vũ Ngọc Khánh (chủ biên) (1993), *Từ điển Văn hóa Việt Nam (Phần nhân vật chí)*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
22. Vũ Ngọc Khánh (1985), *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
23. Phan Khoang (1971), *Việt Nam Pháp thuộc sử*, Sài Gòn.
24. Nguyễn Văn Kiệm, *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb VHTT, Hà Nội.
25. Trần Trọng Kim (2001), *Việt Nam sử lược*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

26. Đinh Xuân Lâm (chủ biên) (1999), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
27. Đinh Xuân Lâm - Nguyễn Văn Hồng (1998), *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam*, Nxb VHNT, Hà Nội.
28. Phan Huy Lê (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 3: Thời kì khủng hoảng và suy vong, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
29. Cao Văn Liên (2004), *Pháp luật các triều đại Việt Nam và các nước*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
30. Trần Huy Liệu (1958), *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.
31. Nguyễn Lộc (1999), *Văn học Việt Nam (nửa cuối thế kỉ XVIII - hết thế kỉ XIX)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
32. Trịnh Khắc Mạnh (2002), *Tên tự, tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
33. Dương Thái Minh (1977), *Thư mục Hán Nôm - Mục lục tác giả*, in rôneô, Ban Hán Nôm, Hà Nội.
34. *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên chúa trong lòng lịch sử dân tộc Việt Nam*, Nxb KHXH, TP. Hồ Chí Minh, (1988)
35. Nguyễn Phong Nam (chủ biên) (1997), *Những vấn đề lịch sử và văn chương triều Nguyễn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
36. Trần Nghĩa - Francois (đồng chủ biên) (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Nxb KHXH, Hà Nội.
37. Nhiều tác giả (1999), *Tư tưởng canh tân đất nước dưới triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
38. Nhiều tác giả (2005), *Lịch sử nhà Nguyễn một cách tiếp cận mới*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.
39. *Những vấn đề văn hóa - xã hội thời Nguyễn (Kỷ yếu hội nghị khoa học lần thứ hai về thời Nguyễn)*, (1995), Nxb KHXH, Hà Nội.

40. Vũ Huy Phúc (1979), *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX*, Nxb KHXH, Hà Nội.
41. Vũ Huy Phúc (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb KHXH, Hà Nội.
42. Hà Mai Phương (1974), *Hoạt động của Bộ Công dưới thời Tự Đức*, Tủ sách Sử học, Bộ Văn hóa - Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn.
43. Vũ Thị Phụng (1998), *Giáo trình lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
44. Nguyễn Phan Quang (1986), *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX*, Nxb KHXH, Hà Nội.
45. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỉ XIX (1802 - 1884)*, Nxb TP.HCM, TP. Hồ Chí Minh.
46. Dương Kinh Quốc (1981), *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1945*, Nxb KHXH, Hà Nội.
47. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, Trương Văn Chình - Nguyễn Danh Chiên dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế.
48. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*. Bản dịch tiếng Việt của Quốc sử quán, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1998.
49. Nguyễn Thị Chân Quỳnh, *Kí sự đi thái Tây*, <http://chimviet.fr>.
50. Trương Hữu Quýnh - Đỗ Bang (chủ biên) (1997), *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
51. Trương Hữu Quýnh - Đinh Xuân Lâm - Lê Mậu Hãn (chủ biên) (2005), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, toàn tập, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
52. Lưu Anh Rô (2005), *Đà Nẵng buổi đầu đánh Pháp (1858-1860)*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
53. Trần Đức Anh Sơn (2004), *Huế - triều Nguyễn: một cái nhìn*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

54. Nguyễn Q. Thắng (2001), *Quảng Nam: đất nước và nhân vật*, Nxb VH TT, Hà Nội.
55. Nguyễn Q. Thắng (2001), *Quảng Nam trong hành trình mở cõi và giữ nước - nhìn từ góc độ văn hóa*, Nxb Tổng hợp TP.HCM, TP.HCM.
56. Nguyễn Q. Thắng (2006), *Phong trào Duy tân: các khuôn mặt tiêu biểu*, Nxb VH TT, Hà Nội.
57. Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế (2006), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam (bộ mới)*, Nxb Tổng hợp TP. HCM, TP. HCM.
58. Lê Sĩ Thắng (1997), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội.
59. Di Cổ Nguyễn Hoàng Thân (2010), *Tam thập*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
60. Nguyễn Hoàng Thân (2007), *Sưu tầm và giới thiệu di cảo Hán Nôm của Phạm Phú Thứ*, Đề tài NCKH cấp cơ sở (Đại học Đà Nẵng), Đà Nẵng.
61. Nguyễn Hoàng Thân (2008), "Khảo sát chữ húy trong *Giá Viên toàn tập*", *Kỷ yếu hội thảo "Ngữ học trẻ"*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam - Đại học Vinh, Vinh, tr.565.
62. Nguyễn Hoàng Thân (2008), "Một vài giá trị sử liệu của *Giá Viên toàn tập*", *Tạp chí Khoa học và Giáo dục ĐHSP Huế*, số 3 (07)/2008, tr.52
63. Nguyễn Hoàng Thân (2009), "Tìm hiểu giá trị văn học của *Giá Viên toàn tập*", *Kỷ yếu Ngữ học toàn quốc 2009*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam - UBND TP Cần Thơ, TP Cần Thơ, 2009, tr.666.
64. Nguyễn Hoàng Thân (2010), "Văn cúng và văn cúng của Phạm Phú Thứ", *Văn hóa dân gian Đà Nẵng - cổ truyền và đương đại*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, tr.337
65. Nguyễn Hoàng Thân (2010), "Một vài sử liệu về thế giới đương

thời trong *Giá Viên toàn tập*", *Tạp chí Phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng*, số 18/2011, tr.53.

66. Chương Thâu (2003), *Góp phần tìm hiểu một số nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb CTQG, Hà Nội.
67. Chương Thâu (2007), *Góp phần tìm hiểu Nho giáo, Nho sĩ, trí thức Việt Nam trước năm 1945*, Nxb VH TT & Viện Văn hóa, Hà Nội.
68. Phạm Thiều - Đào Phương Bình (chủ biên) (1993), *Thơ đi sứ*, Nxb KHXH, Hà Nội.
69. Ngô Đức Thọ (1993), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nxb Văn học, Hà Nội.
70. Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
71. *Thơ văn Tự Đức*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996.
72. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb KHXH, Hà Nội
73. Phạm Phú Thứ (1863), *Tây hành nhật kí*. Bản dịch của Tô Nam và Văn Vinh, Nxb Văn nghệ TP. HCM, TP. HCM, 2001.
74. Phạm Phú Thứ (1863-1864), *Tây hành nhật kí*. Bản dịch của Quang Uyển (1999), Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1999.
75. Lâm Quang Thự (1987), *Danh nhân đất Quảng*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
76. Lưu Trang (2005), *Phố cảng Đà Nẵng*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
77. Nguyễn Văn Trấn (1993), *Trương Vĩnh Ký: con người và sự thật*, Nxb KHXH, TP. Hồ Chí Minh.
78. Nguyễn Văn Trung (1993), *Trương Vĩnh Ký - Nhà văn hóa*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
79. Trung tâm Hán Nôm - Viện Khoa học Xã hội (2000), *Nguyễn Trường Tộ với vấn đề canh tân đất nước*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

80. Trung tâm UNESCO Thông tin Tư liệu Lịch sử và Văn hóa Việt Nam (1990), *Xu hướng đổi mới Việt Nam - Những gương mặt tiêu biểu*, Nxb VHNT, Hà Nội.
81. Yosshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847-1885)*. Bản dịch từ tiếng Pháp của Nguyễn Đình Đầu (1990), TP. Hồ Chí Minh.
82. Nguyễn Minh Tuấn (2006), *Tổ chức chính quyền thời kì phong kiến*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
83. *Từ điển văn học*, tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1984.
84. Nguyễn Minh Tường (1996), *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh 1820-1840*, Nxb KHXH, Hà Nội.
85. Ủy ban KHXH Việt Nam, *Tư tưởng Việt Nam thế kỉ XIX*, Tài liệu lưu hành nội bộ, tập 1, Hà Nội.
86. Ủy ban KHXH Việt Nam, *Tư tưởng Việt Nam thế kỉ XIX*, Tài liệu lưu hành nội bộ, tập 2, Hà Nội.
87. Quang Uyển - Hải Ngọc - Phú Hạp (1995), *Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân*, Hội Khoa học Lịch sử TP.HCM, TP. Hồ Chí Minh.
88. Đặng Huy Vận - Chương Thâu (1961), *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỉ XIX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
89. Lê Trí Viễn (chủ biên) (1993), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 17, Nxb KHXH, Hà Nội.
90. Vũ Quang Vinh (2001), *Một số vấn đề cải cách mở cửa của Trung Quốc và đổi mới ở Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
91. Nguyễn Đắc Xuân (1998), *Chín đời chúa mười ba đời vua Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
92. Nguyễn Văn Xuân (2000), *Phong trào Duy tân*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU.....5

LỜI NÓI ĐẦU.....7

CHƯƠNG I: PHẠM PHÚ THỨ -

CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP.....11

1.1. *Phạm Phú Thứ trong thư tịch xưa nay*.....11

1.2. *Cuộc đời và sự nghiệp Phạm Phú Thứ*.....16

1.2.1. *Quê quán, dòng họ Phạm Phú Thứ*.....16

1.2.2. *Tên tuổi Phạm Phú Thứ*.....17

1.2.3. *Học tập thi cử*.....18

1.2.4. *Hoạn lộ thăng trầm*.....19

1.2.5. *Đặc điểm nhân cách*.....23

CHƯƠNG II: VẤN ĐỀ VĂN BẢN HỌC

CỦA GIÁ VIÊN TOÀN TẬP.....25

2.1. *Tổng quan về trước tác của Phạm Phú Thứ*.....25

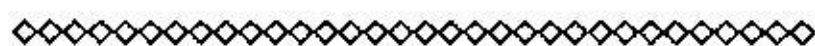
2.1.1. *Những biệt tập của Phạm Phú Thứ*.....26

2.1.2. *Những hợp tập có tác phẩm của Phạm Phú Thứ*.....29

2.1.3. Những tài liệu phương Tây được Phạm Phú Thứ giới thiệu và xuất bản.....	31
2.2. Những vấn đề văn bản học của Giá Viên toàn tập.....	33
2.2.1. Chọn văn bản nên.....	33
2.2.2. Tình hình văn bản của Giá Viên toàn tập.....	37
CHƯƠNG III: GIÁ TRỊ HỌC THUẬT	
CỦA GIÁ VIÊN TOÀN TẬP	93
3.1. Giá trị sử liệu của Giá Viên toàn tập.....	93
3.1.1. Giá trị sử liệu về bản thân tác giả.....	94
3.1.2. Giá trị sử liệu về triều Tự Đức.....	98
3.1.3. Giá trị sử liệu về thế giới đương thời.....	118
3.2. Giá trị văn học của Giá Viên toàn tập.....	128
3.2.1. Giá Viên toàn tập - Sự đa dạng về thể loại và đề tài.....	129
3.2.2. Một số giá trị văn học của Giá Viên toàn tập.....	136
3.3. Giá trị tư tưởng của Giá Viên toàn tập.....	140
3.3.1. Về chính trị - kinh tế - xã hội.....	141
3.3.2. Về khoa học - giáo dục - văn hóa.....	144
3.3.3. Về quân sự - ngoại giao.....	145
PHỤ LỤC:	151
Mục lục Giá Viên toàn tập.....	151
Bản dịch một số bài thơ văn trong Giá Viên toàn tập	209
Văn cúng và văn cúng của Phạm Phú Thứ	243
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	279

PHẠM PHÚ THÚ

VỚI GIÁ VIÊN TOÀN TẬP



DỊ CỎ
NGUYỄN HOÀNG THÂN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: NGUYỄN VĂN CỪ

Biên tập: BÙI BÍCH HẠNH

Bìa và trình bày: VÕ VĂN HOÀNG

Sửa bản in: DỊ CỎ

In 500 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm. Tại Công ty Cổ phần In – Phát hành Sách và Thiết bị Trường học Quảng Nam, 260 Hùng Vương, Tam Kỳ. Giấy đăng ký KHXB số: 687-2011/CXB/24-112/VH. Quyết định xuất bản của Nxb Văn học: 593/QĐ-VH, cấp ngày 20-7-2011. In xong nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2011.

Giá: 68.000đ

皇朝嗣德三十四年欽奉

聖批

倉山高同弟



刊繪奉吏在玻璃城印像